

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025, như sau:

**1.** Bổ sung tổng nguồn kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 1.610.000 triệu đồng, trong đó: bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 là 110.000 triệu đồng; nguồn tăng thu ngân sách trung ương là 1.500.000 triệu đồng.

*(Kèm theo phụ lục 01, 02, 03)*

**2.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các danh mục, dự án.

*(Kèm theo phụ lục 04)*

**3. Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025, cụ thể:**

a) Các dự án tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

*(Kèm theo phụ lục 05)*

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

*(Kèm theo phụ lục 06)*

b) Các dự án tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

*(Kèm theo phụ lục 07)*

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

*(Kèm theo phụ lục 08)*

- Phân khai kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

*(Kèm theo phụ lục 09, 10)*

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XV tổ chức và hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định Nhà nước hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- LĐ và CV VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, TTPVHCC, T5, T7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

| STT | Nguồn vốn                                    | Kế hoạch vốn đã giao | Kế hoạch vốn bổ sung | Kế hoạch năm 2025 sau khi bổ sung | Ghi chú             |
|-----|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|
| 1   | 2                                            | 3                    | 4                    | 5                                 | 6                   |
|     | TỔNG SỐ                                      |                      | 1.610.000            |                                   |                     |
|     | Trong đó:                                    |                      |                      |                                   |                     |
| 1   | Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024       | 96.000               | 110.000              | 206.000                           | Chi tiết phụ lục 02 |
| 2   | Nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 |                      | 1.500.000            | 1.500.000                         | Chi tiết phụ lục 03 |

Phụ lục 02

CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                         | Chủ đầu tư                         | Quyết định phê duyệt dự án |                 | Kế hoạch vốn bổ sung |                                                               |                                                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                        |                                    | Số Quyết định              | Tổng mức đầu tư | Tổng số              | Trong đó                                                      |                                                                    |         |
|     |                                                                                        |                                    |                            |                 |                      | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025 | Nguồn tăng thu tiền xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025 |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                |                                    |                            |                 | 110.000              | 105.500                                                       | 4.500                                                              |         |
| 1   | Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về KCN Phú Mỹ và bến cảng Phú Mỹ              | BQLDA các công trình GT và DD tỉnh | 1045/QĐ-UBND; 06/8/2025    | 2.114.646       | 50.000               | 50.000                                                        |                                                                    |         |
| 2   | Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn | BQLDA NNPTNT                       | 2004/QĐ-UBND; 13/6/2025    | 485.000         | 8.000                | 8.000                                                         |                                                                    |         |
| 3   | Đập dâng Hà Thanh 2                                                                    | BQLDA NNPTNT                       | 2003/QĐ-UBND; 13/6/2025    | 280.000         | 4.500                | 4.500                                                         |                                                                    |         |
| 4   | Kiên cố hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)                     | BQLDA NNPTNT                       | 1046/QĐ-UBND; 6/8/2025     | 195.600         | 3.000                | 3.000                                                         |                                                                    |         |
| 5   | Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển ĐT.639 kết nối với cảng Đề Gi          | BQLDA các công trình GT và DD tỉnh | 1565/QĐ-UBND; 26/8/2025    | 1.427.788       | 40.000               | 40.000                                                        |                                                                    |         |
| 6   | Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)                                          | BQLDA các công trình GT và DD tỉnh | 1539/QĐ-UBND; 23/8/2025    | 299.659         | 4.500                |                                                               | 4.500                                                              |         |

**Phụ lục 03**  
**BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**  
**TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số                    /QĐ-UBND ngày                    tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                                | Chủ đầu tư                         | Quyết định phê duyệt dự án  |                 | Kế hoạch vốn bổ sung | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                               |                                    | Số Quyết định               | Tổng mức đầu tư |                      |         |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                |                                    |                             |                 | <b>1.500.000</b>     |         |
| 1   | Xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát | BQLDA các công trình GT và DD tỉnh | 1807/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 | 3.246.000       | 1.500.000            |         |

**Phụ lục 04**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025**  
*(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày                      tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT       | Tên dự án                                                                                                     | Chủ đầu tư                         | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư                    |                 |                    | Kế hoạch năm 2025 | Điều chỉnh vốn NST: tăng (+), giảm (-) | KH 2025 sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------------|---------|
|           |                                                                                                               |                                    | Số QĐ, ngày/ tháng/ năm                              | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Vốn ngân |                   |                                        |                            |         |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025</b>                                                                    |                                    |                                                      |                 |                    |                   |                                        |                            |         |
| <b>a)</b> | <b>Điều chỉnh giảm</b>                                                                                        |                                    |                                                      |                 |                    |                   | <b>-120.900,000</b>                    |                            |         |
| 1         | Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, GPMB các dự án của tỉnh |                                    |                                                      |                 |                    | 1.500.000,000     | -100.000,000                           | 1.400.000,000              |         |
| 2         | Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn           | BQLDA các công trình GT và DD tỉnh | 3885/QĐ-UBND; 23/11/2022<br>4696/QĐ-UBND; 19/12/2023 | 1.171.000       | 371.000            | 42.304,992        | -20.900,000                            | 21.404,992                 |         |
| <b>b)</b> | <b>Điều chỉnh tăng</b>                                                                                        |                                    |                                                      |                 |                    |                   | <b>120.900,000</b>                     |                            |         |
| 1         | Chi Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh                                                                          |                                    |                                                      |                 |                    | 0,000             | 100.000,000                            | 100.000,000                |         |
| 2         | Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629                                                                   | BQLDA các công trình GT và DD tỉnh | 656/QĐ-UBND; 27/02/2025                              | 129.000         | 129.000            | 0,000             | 20.900,000                             | 20.900,000                 |         |

**Phụ lục 05**  
**ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỖI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025**  
**TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)**  
*(Kèm theo Quyết định số                    /QĐ-UBND ngày                    tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                                                               | Quyết định đầu tư           |                 |           |         | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------|---------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                              | Số Quyết định               | Tổng mức đầu tư | Trong đó  |         |                   |                                                                    |                                  |         |
|     |                                                                                                                              |                             |                 | NSTW      | NST     |                   |                                                                    |                                  |         |
|     | <b>TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025</b>                                                                                             |                             |                 |           |         |                   |                                                                    |                                  |         |
| 1   | Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh | 1101/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 | 3.006.000       | 2.700.000 | 306.000 | 1.512,410         | Ban QLDA NN&PTNT                                                   | UBND Phường Quy Nhơn Bắc         |         |

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**  
**TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Quyết định số                   /QĐ-UBND ngày            tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư |                 |                      |                |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch   | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                | Số quyết định; ngày/tháng/ năm ban hành         | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                 |                   |                         |                                  |                                                                                                                            |
|     |                                                                                                                                                                |                                                 |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                   |                         |                                  |                                                                                                                            |
| *   | KẾ HOẠCH NĂM 2025                                                                                                                                              |                                                 |                 |                      |                |                 | 4.332.842,139     |                         |                                  |                                                                                                                            |
| A   | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH                                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 278.191,641       |                         |                                  |                                                                                                                            |
| I   | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                                                                                                               |                                                 |                 |                      |                |                 | 269.571,595       |                         |                                  |                                                                                                                            |
| I.1 | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                                                                                                     |                                                 |                 |                      |                |                 | 97.519,347        |                         |                                  | Hiệu chỉnh số liệu đã giao tại Quyết định 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 là 138.008,805 triệu đồng thành 97.519,347 triệu đồng |
| I.2 | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                                                                                                        |                                                 |                 |                      |                |                 | 172.052,248       |                         |                                  |                                                                                                                            |
| a)  | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                                |                                                 |                 |                      |                |                 | -1.348,022        |                         |                                  |                                                                                                                            |
|     | Huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                               |                                                 |                 |                      |                |                 | -1.348,022        |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Chưa phân bổ                                                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | -1.348,022        | UBND huyện Vĩnh Thạnh   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| b)  | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                                |                                                 |                 |                      |                |                 | 173.400,270       |                         |                                  |                                                                                                                            |
|     | Huyện An Lão                                                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 80,127            |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa                                                                                                        |                                                 |                 |                      |                |                 | 80,127            | UBND huyện An Lão       | BQL NNPTNT                       |                                                                                                                            |
|     | Huyện Phù Cát                                                                                                                                                  |                                                 |                 |                      |                |                 | 93.146,762        |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát                                                                                        |                                                 |                 |                      |                |                 | 3.500,000         | UBND huyện Phù Cát      | Ban QLDA GT&DD                   |                                                                                                                            |
| 2   | Kế hoạch vốn chưa phân bổ                                                                                                                                      |                                                 |                 |                      |                |                 | 89.646,762        | UBND huyện Phù Cát      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
|     | Huyện Phù Mỹ                                                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 30.231,513        |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Giải phóng mặt bằng, hạ tầng các khu quy hoạch dân cư,...                                                                                                      |                                                 |                 |                      |                |                 | 11.223,445        | UBND huyện Phù Mỹ       | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| 2   | Quyết toán dự án hoàn thành                                                                                                                                    |                                                 |                 |                      |                |                 | 216,700           | UBND huyện Phù Mỹ       | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| 3   | Hoạt động đấu giá (chưa thực hiện thực hiện)                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 791,368           | UBND huyện Phù Mỹ       | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| 4   | Chưa phân bổ                                                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 18.000,000        | UBND huyện Phù Mỹ       | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
|     | Huyện Tây Sơn                                                                                                                                                  |                                                 |                 |                      |                |                 | 7.000,000         |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)                                                                                              |                                                 |                 |                      |                |                 | 1.000,000         | UBND huyện Tây Sơn      | Ban QLDA GT&DD                   |                                                                                                                            |
| 2   | Bổ trí thanh toán các dự án đã phê duyệt quyết toán; Hỗ trợ đường GTNT, kênh mương các xã, thị trấn theo chương trình bê tông hóa GTNT, kiên cố hóa kênh mương |                                                 |                 |                      |                |                 | 6.000,000         | UBND huyện Tây Sơn      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
|     | Thành phố Quy Nhơn                                                                                                                                             |                                                 |                 |                      |                |                 | 41.288,647        |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Đối ứng vốn dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn                                                                  |                                                 |                 |                      |                |                 | 3.300,000         | UBND thành phố Quy Nhơn | Ban QLDA GT&DD                   |                                                                                                                            |
| 2   | Chi bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án                                                                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 13.041,146        | UBND thành phố Quy Nhơn | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| 3   | Chi công tác đo đạc quy hoạch các dự án, lập bản đồ địa chính                                                                                                  |                                                 |                 |                      |                |                 | 22.000,000        | UBND thành phố Quy Nhơn | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| 4   | Quyết toán công trình hoàn thành                                                                                                                               |                                                 |                 |                      |                |                 | 2.947,501         | UBND thành phố Quy Nhơn | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
|     | Thị xã Hoài Nhơn                                                                                                                                               |                                                 |                 |                      |                |                 | 1.653,221         |                         |                                  |                                                                                                                            |
| 1   | Kinh phí thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận cơ sở dữ liệu đất                                                         |                                                 |                 |                      |                |                 | 1.653,221         | UBND thị xã Hoài Nhơn   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                            |
| II  | NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN                                                                                                                                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 10.120,046        |                         |                                  |                                                                                                                            |

| STT  | Danh mục dự án                                                                   | Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư |                 |                      |                |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                                                                                                         |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|      |                                                                                  | Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành          | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                 |                   |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
|      |                                                                                  |                                                 |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                   |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II.1 | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II.2 | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                          |                                                 |                 |                      |                |                 | 10.120,046        |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
|      | Huyện Văn Canh                                                                   |                                                 |                 |                      |                |                 | 8.620,046         |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| 1    | Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà |                                                 |                 |                      |                |                 | 8.620,046         | UBND huyện Văn Canh   | Ban QLDA GT&DD                   |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
|      | Thị xã Hoài Nhơn                                                                 |                                                 |                 |                      |                |                 | 1.500,000         |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| 1    | Hỗ trợ xây dựng kiên cố hóa kênh mương                                           |                                                 |                 |                      |                |                 | 1.500,000         | UBND thị xã Hoài Nhơn | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| B    | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ                                                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 4.053.150,498     |                       |                                  | Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh quyết định                                                                                 |  |  |  |  |
| I    | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                                 |                                                 |                 |                      |                |                 | 3.053.989,451     |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 3.102.480,653     |                       |                                  | Hiệu chỉnh số liệu đã giao tại Quyết định 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 là 3.061.991,195 triệu đồng thành 3,102.480,653 triệu đồng |  |  |  |  |
| I.2  | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                          |                                                 |                 |                      |                |                 | -48.491,202       |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| a)   | Điều chỉnh giảm phân vốn rút về tỉnh                                             |                                                 |                 |                      |                |                 | -172.052,248      |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| b)   | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn các huyện giao vượt số vốn tỉnh phân cấp            |                                                 |                 |                      |                |                 | 123.561,046       |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II   | NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN                                                         |                                                 |                 |                      |                |                 | 999.161,047       |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II.1 | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II.2 | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                          |                                                 |                 |                      |                |                 | 999.161,047       |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| *    | KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI                                                             |                                                 |                 |                      |                |                 | 51.605,913        |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| A    | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH                                                     |                                                 |                 |                      |                |                 | 40,142            |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I    | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG                                                             |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 40,142            |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.2  | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                          |                                                 |                 |                      |                |                 | -40,142           |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
|      | Huyện Vĩnh Thạnh                                                                 |                                                 |                 |                      |                |                 | -40,142           |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| 1    | Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh                    |                                                 |                 |                      |                |                 | -40,142           | UBND huyện Vĩnh Thạnh | Ban QLDA GT&DD                   |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II   | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                                 |                                                 |                 |                      |                |                 | 40,142            |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.2  | Điều chỉnh tăng                                                                  |                                                 |                 |                      |                |                 | 40,142            |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
|      | Huyện Vĩnh Thạnh                                                                 |                                                 |                 |                      |                |                 |                   |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| 1    | Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh                    |                                                 |                 |                      |                |                 | 40,142            | UBND huyện Vĩnh Thạnh | Ban QLDA GT&DD                   |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| B    | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ                                                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 51.565,771        |                       |                                  | Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh quyết định                                                                                 |  |  |  |  |
| I    | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG                                                             |                                                 |                 |                      |                |                 | 5.048,210         |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.2  | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                          |                                                 |                 |                      |                |                 | 5.048,210         |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| II   | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                                 |                                                 |                 |                      |                |                 | 43.945,116        |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.2  | Điều chỉnh tăng                                                                  |                                                 |                 |                      |                |                 | 43.945,116        |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| III  | NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN                                                         |                                                 |                 |                      |                |                 | 2.572,445         |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                       |                                                 |                 |                      |                |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |
| I.2  | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                          |                                                 |                 |                      |                |                 | 2.572,445         |                       |                                  |                                                                                                                                 |  |  |  |  |

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025  
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                          | Quyết định đầu tư                                                                   |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch                               | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                            | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                     |                                  |         |
|    |                                                                                                                                         |                                                                                     |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                     |                                  |         |
|    |                                                                                                                                         |                                                                                     |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                                                 |                                                                                     |                 |                      |                | 1.437.823,433     |                                                     |                                  |         |
| *  | KẾ HOẠCH NĂM 2025                                                                                                                       |                                                                                     |                 |                      |                | 1.130.602,003     |                                                     |                                  |         |
| A  | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG                                                                                                                    |                                                                                     |                 |                      |                | 196.391,003       |                                                     |                                  |         |
| I  | Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                                          |                                                                                     |                 |                      |                | 106.801,000       |                                                     |                                  |         |
| 1  | Hồ thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh                                                                                                      | 383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 564/QĐ-UBND ngày 18/5/2023                              | 89.500          |                      | 50.000         | 24.430,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 2  | Trụ sở UBND huyện Chư Păh                                                                                                               | 01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023                                                          | 24.000          |                      | 20.000         | 8.610,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 3  | Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai                                                                                              | 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 | 130.000         |                      | 130.000        | 59.111,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa   | UBND phường Ayun Pa              |         |
| 4  | Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro                                                                                                     | 738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022                                                         | 24.000          |                      | 20.000         | 14.650,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| II | Danh mục, dự án bổ sung                                                                                                                 |                                                                                     |                 |                      |                | 89.590,003        |                                                     |                                  |         |
| I  | CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KÊNH MUÔNG NĂM 2025                                                                      |                                                                                     |                 |                      |                | 89.590,003        |                                                     |                                  |         |
| a) | Thành Phố Pleiku                                                                                                                        |                                                                                     |                 |                      |                | 24.189,000        | UBND thành phố Pleiku                               |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông nông thôn hẻm 136 Lê Văn Tám, tổ 8, phường Phù Đồng                                                                    | 301/QĐ-UBND ngày 21/10/2024                                                         | 604             |                      | 134            | 133,738           |                                                     | UBND phường Pleiku               |         |
| 2  | Đường hẻm 58 Phạm Văn Đồng, tổ 2, phường Hoa Lư (điểm đầu nhà Ông Lê Minh Quy- điểm cuối nhà Ông Trần Văn Hà)                           | 216/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                                                         | 512             |                      | 210            | 210,000           |                                                     | UBND phường Pleiku               |         |
| 3  | Đường bê tông xi măng Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh xuống trạm y tế phường, tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                          | 156/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 256             |                      | 139            | 138,796           |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 4  | Đường bê tông xi măng Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Mưu, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                            | 153/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 191             |                      | 104            | 103,509           |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 5  | Đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền, làng Ialang, phường Chi Lăng, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                 | 162/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 1.197           |                      | 650            | 649,553           |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 6  | Đường bê tông xi măng Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đi nhà bà Thủy (cạnh xe cầu Hoàng Báo), tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku          | 155/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 67              |                      | 36             | 36,295            |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 7  | Đoạn từ nhà ông Yê đến nhà ông Siu Khít, Làng Chăm ANeh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                              | 160/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 178             |                      | 95             | 95,443            |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 8  | Đường từ nhà ông Raih đến nhà bà H'Vai, làng Chăm Aneh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                               | 159/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 276             |                      | 148            | 148,206           |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 9  | Đường hẻm 0/471 Trường Chinh (nay là đường Võ Nguyên Giáp), tổ 3 , phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                    | 157/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 107             |                      | 58             | 57,804            |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 10 | Đường hẻm 66 Lý Chính Thắng đoạn từ nhà bà Hồng Đạt đi đến nhà ông Đỗ Minh Hiền hẻm 543 Trường Chinh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku | 158/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 136             |                      | 73             | 73,397            |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 11 | Đường GTNT đoạn nhà ông Jing xuống giót 3, làng Ialang, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                               | 161/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 90              |                      | 48             | 48,394            |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 12 | Đường bê tông xi măng Đoạn từ ngã 3 nhà bà Loan đến cuối đường, tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku                                 | 152/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024                                                         | 239             |                      | 129            | 128,916           |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |
| 13 | Đường Hẻm 57 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 01, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                  | 235/QĐ-UBND ngày 01/10/2024                                                         | 354             |                      | 185            | 184,501           |                                                     | UBND phường Hội Phú              |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                       | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                                                                      | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                      |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 14 | Đường Hẻm 28/257 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 02, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                           | 236/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 66              |                      | 32             | 32,396            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 15 | Đường Hẻm 65 Lê Thị Riêng, Tổ 03, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                                   | 234/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 327             |                      | 173            | 173,410           |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 16 | Đường Hẻm 65 Nguyễn Trung Trực, Tổ 04, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                              | 233/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 132             |                      | 62             | 62,027            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 17 | Đường Hẻm 15 Mạc Đăng Dung, Tổ 04, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                                  | 237/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 100             |                      | 50             | 49,737            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 18 | Đường Hẻm 600 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 05, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                              | 229/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 107             |                      | 54             | 54,039            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 19 | Đường Hẻm 88 Mạc Đăng Dung (nối dài), Tổ 05, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                        | 231/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 152             |                      | 77             | 76,783            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 20 | Đường Hẻm 66 Chu Mạnh Trinh, Tổ 06, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                                 | 232/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 228             |                      | 114            | 113,993           |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 21 | Đường Hẻm 359 Lê Thánh Tôn, Tổ 06, phường Hội Phú, thành phố Pleiku                                                                                                                  | 230/QĐ-UBND ngày 01/10/2024              | 209             |                      | 109            | 108,885           |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 22 | Đường giao thông nông thôn hẻm 206 Lê Duẩn, làng Ngó, phường Trà Bá phường Trà Bá, thành phố Pleiku                                                                                  | 223/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 589             |                      | 320            | 320,205           |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 23 | Đường giao thông nông thôn đường làng Ngol (Đoạn từ cuối đường Đặng Trần Côn đến nhà ông Phi), phường Trà Bá phường Trà Bá, thành phố Pleiku                                         | 224/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 266             |                      | 142            | 142,492           |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 24 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, Làng Ngol (từ nhà ông Dkuj đến nhà ông Đặng Hoàng Dũng Sỹ) phường Trà Bá, thành phố Pleiku                | 225/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 164             |                      | 89             | 88,721            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 25 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm của đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, Làng Ngol (Đoạn từ nhà ông Hoàng Thủy đến nhà cuối hẻm) phường Trà Bá, thành phố Pleiku               | 226/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 102             |                      | 55             | 55,114            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 26 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, làng Ngol, phường Trà Bá (Điểm đầu từ đoạn nhà ông Djen đến nhà ông Doar) phường Trà Bá, thành phố Pleiku | 227/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 172             |                      | 93             | 93,090            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 27 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm 110 Lý Nam Đế (Từ nhà Mai Thuấn đến cuối hẻm), Tổ 5 phường Trà Bá, thành phố Pleiku                                                             | 219/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 89              |                      | 48             | 48,124            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 28 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm 92 Lương Đình Cua (từ số nhà 92 Lương Đình Cua đến giáp hẻm 390 Trường Chinh), Tổ 2 phường Trà Bá, thành phố Pleiku                             | 220/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 82              |                      | 42             | 42,277            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 29 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh (Điểm đầu nhà ông Phong đến nhà bà Lin Thi), tổ 8 phường Trà Bá, thành phố Pleiku                          | 228/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 127             |                      | 59             | 59,416            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 30 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm 100 Lương Đình Cua (từ số nhà 100 Lương Đình Cua đến hẻm 390 Trường Chinh), tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku                               | 222/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 88              |                      | 48             | 47,586            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 31 | Đường giao thông nông thôn đường hẻm 98 Lương Đình Cua (từ số nhà 98 Lương Đình Cua đến hẻm 390 Trường Chinh), tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku                                 | 221/QĐ-UBND ngày 24/10/2024              | 87              |                      | 47             | 47,049            |                       | UBND phường Hội Phú              |         |  |  |  |  |
| 32 | Đường hẻm 125 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Hà Huy Tập đến ngã tư)                                                                    | 232/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 739             |                      | 341            | 341,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 33 | Đường hẻm 80 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Lữ Gia đến cuối hẻm)                                                                           | 237/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 343             |                      | 157            | 157,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                           | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                          | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                          |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 34 | Đường hẻm 18 Võ Duy Dương, tổ dân phố 01, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Võ Duy Dương đến 2/15/13 Võ Duy Dương)       | 244/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 169             |                      | 78             | 78,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 35 | Đường hẻm 67 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)                                    | 239/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 62              |                      | 30             | 30,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 36 | Đường hẻm 76B Nguyễn Nhạc, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Nguyễn Nhạc đến cuối đường)                  | 225/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 770             |                      | 355            | 355,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 37 | Đường hẻm 46 Ký Con nối dài, tổ dân phố 07, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ hẻm 132 Võ Văn Kiệt đến hẻm 144 Võ Văn Kiệt)     | 223/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 80              |                      | 37             | 37,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 38 | Đường hẻm 03/115 Võ Văn Kiệt, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến hẻm 03 Võ Văn Kiệt) | 240/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 198             |                      | 93             | 93,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 39 | Đường hẻm 12 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 12 Hà Huy Tập đến hẻm 280 Phạm Ngọc Thạch)       | 227/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 204             |                      | 95             | 95,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 40 | Đường hẻm 174/147 Hà Huy Tập, tổ dân phố 04, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ hẻm 147 Hà Huy Tập đến 12/143 Lê Văn Hưu)       | 235/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 211             |                      | 97             | 97,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 41 | Đường cuối hẻm 125 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ cuối hẻm 125 Hà Huy Tập đến cuối hẻm)          | 234/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 94              |                      | 45             | 45,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 42 | Đường hẻm 42 Lương Thế Vinh, tổ dân phố 08, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Lương Thế Vinh đến giáp ranh xã Biển Hồ)   | 222/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 85              |                      | 38             | 38,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 43 | Đường cuối hẻm 51 Lê Văn Sỹ, tổ dân phố 09, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ cuối hẻm 51 Lê Văn Sỹ đến cuối hẻm)              | 219/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 289             |                      | 133            | 133,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 44 | Đường cuối hẻm 04 Lê Văn Sỹ, tổ dân phố 09, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ giáp đường bê tông đến giáp đường vành đai)      | 220/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 332             |                      | 154            | 154,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 45 | Đường hẻm 18/1 Võ Duy Dương, tổ dân phố 01, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ 18 Võ Duy Dương đến cuối hẻm)                    | 243/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 74              |                      | 34             | 34,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 46 | Đường hẻm 85 Võ Văn Kiệt, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)                               | 236/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 190             |                      | 88             | 88,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 47 | Đường hẻm 1/80 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)                                  | 242/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 652             |                      | 302            | 302,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 48 | Đường hẻm 68 Trường Sơn, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Trường Sơn đến cuối hẻm)                       | 238/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 220             |                      | 102            | 102,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 49 | Đường hẻm 02 Trường Sơn, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)                                | 241/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 337             |                      | 156            | 156,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 50 | Đường hẻm 42/48 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 42 Phan Chu Trinh đến 39 Phan Chu Trinh)  | 226/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 136             |                      | 63             | 63,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 51 | Đường hẻm 02 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Trần Văn Ôn)      | 231/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 390             |                      | 181            | 181,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 52 | Đường hẻm 39/4 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 85 Trần Văn Ôn đến hẻm 39/4 Trần Văn Ôn)      | 230/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 359             |                      | 166            | 166,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                       | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                      | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                      |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 53 | Đường hẻm 1/280 Phạm Ngọc Thạch, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 280 Phạm Ngọc Thạch đến cuối hẻm)    | 233/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 60              |                      | 28             | 28,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 54 | Đường hẻm 67 Lương Thế Vinh, tổ dân phố 08, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)                        | 221/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 243             |                      | 113            | 113,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 55 | Đường hẻm 42/36 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 42 Phan Chu Trinh đến Trần Văn Ôn)    | 228/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 207             |                      | 97             | 97,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 56 | Đường hẻm 39/8 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 39 Trần Văn Ôn đến hẻm 42 Phan Chu Trinh) | 229/QĐ-UBND ngày 11/11/2024              | 217             |                      | 101            | 101,000           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 57 | Đường hẻm 85 Trần Văn Ôn (Từ đường Trần Văn Ôn đến hẻm 42 Phan Chu Trinh), Tổ 6, phường Yên Thế, thành phố Pleiku                    | 251/QĐ-UBND ngày 26/11/2024              | 207             |                      | 96             | 96,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 58 | Đường bê tông xi măng hẻm 61 Kim Đồng, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku                                                        | 103/QĐ-UBND ngày 30/9/2024               | 82              |                      | 40             | 40,000            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 59 | Đường bê tông xi măng hẻm 243 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku                                                    | 104/QĐ-UBND ngày 30/9/2024               | 106             |                      | 52             | 52,440            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 60 | Đường bê tông xi măng hẻm 273/14 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku                                                 | 105/QĐ-UBND ngày 30/9/2024               | 244             |                      | 122            | 122,147           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 61 | Đường bê tông xi măng hẻm 273/16 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku                                                 | 106/QĐ-UBND ngày 30/9/2024               | 203             |                      | 101            | 101,289           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 62 | Đường hẻm 23 Vạn Kiếp, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                                    | 188/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 338             |                      | 161            | 161,312           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 63 | Đường Hẻm 23/46/6 Vạn Kiếp, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                               | 190/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 186             |                      | 89             | 88,721            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 64 | Đường Hẻm 45 Phan Đăng Lưu, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                               | 186/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 179             |                      | 85             | 85,361            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 65 | Đường Hẻm Lê Thị Hồng Gấm, tổ 02, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                                | 185/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 372             |                      | 177            | 177,443           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 66 | Đường Hẻm 471 Lý Thái Tổ, tổ 03, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                                 | 187/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 380             |                      | 181            | 181,140           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 67 | Đường Hẻm 63/4 Tôn Thất Thuyết, tổ 04, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                           | 191/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 450             |                      | 214            | 214,411           |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 68 | Đường Hẻm 63 Tôn Thất Thuyết, tổ 04, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku                                                             | 189/QĐ-UBND ngày 06/11/2024              | 202             |                      | 96             | 95,980            |                       | UBND phường Thống Nhất           |         |  |  |  |  |
| 69 | Đường Hẻm 2/242 Huỳnh Thúc Kháng, Tổ dân phố 13, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                     | 198/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 111             |                      | 57             | 56,930            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 70 | Đường Hẻm 289 Lý Thái Tổ, Tổ dân phố 11, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                             | 199/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 40              |                      | 22             | 21,508            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 71 | Đường Hẻm 43 Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố 13, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                        | 213/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 129             |                      | 68             | 67,838            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 72 | Đường Hẻm 216 Trần Quý Cáp, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                          | 200/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 306             |                      | 158            | 157,548           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 73 | Đường Hẻm 102 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                       | 201/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 81              |                      | 42             | 41,941            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 74 | Đường Hẻm 179 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                       | 204/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 96              |                      | 49             | 49,402            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 75 | Đường Hẻm Trần Quý Cáp (Đường số 01 đi giọt nước), Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                   | 205/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 265             |                      | 137            | 136,578           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 76 | Đường Hẻm 195 Trần Quý Cáp, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                          | 212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 167             |                      | 80             | 80,034            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 77 | Đường Hẻm 120 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                       | 211/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 210             |                      | 108            | 107,676           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 78 | Đường Hẻm 136 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                       | 202/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 214             |                      | 110            | 110,096           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                      | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     |                                                                                                                                     | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|     |                                                                                                                                     |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 79  | Đường Hẻm 159 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                      | 203/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 226             |                      | 116            | 116,212           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 80  | Đường Hẻm 68 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                       | 209/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 450             |                      | 222            | 221,536           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 81  | Đường Hẻm 150/16 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                   | 210/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 160             |                      | 79             | 78,572            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 82  | Đường Hẻm 103 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                      | 207/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 261             |                      | 134            | 134,427           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 83  | Đường Hẻm 125 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                      | 208/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 259             |                      | 133            | 133,352           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 84  | Đường Hẻm 81 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku                                                       | 206/QĐ-UBND ngày 23/10/2024              | 287             |                      | 135            | 134,965           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 85  | Đường hẻm 204 Trần Quý Cáp (điểm đầu: đầu đường Trần Quý Cáp; điểm cuối: cuối hẻm), thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku | 164/QĐ-UBND ngày 21/5/2025               | 550             |                      | 109            | 109,000           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 86  | Đường hẻm 134 Trần Nhật Duật , tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku                                                               | 163/QĐ-UBND ngày 10/10/2027              | 113             |                      | 60             | 59,767            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 87  | Đường hẻm 63 Tuệ Tĩnh (từ đường Tuệ Tĩnh đến hẻm 155/63), tổ 6+7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku                                  | 160/QĐ-UBND ngày 10/10/2024              | 738             |                      | 378            | 377,649           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 88  | Đường hẻm 02 Hoàng Sa, tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku                                                                       | 162/QĐ-UBND ngày 10/10/2026              | 740             |                      | 377            | 376,993           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 89  | Đường hẻm 01 Hoàng Sa, tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku                                                                       | 161/QĐ-UBND ngày 10/10/2025              | 767             |                      | 391            | 390,785           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 90  | Đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn( từ nhà ông Lâu đến nhà ông Thanh), tổ 10, phường Ia Kring, thành phố Pleiku                             | 164/QĐ-UBND ngày 10/10/2028              | 329             |                      | 168            | 168,136           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 91  | Đường BTXM hẻm 323 Trần Phú, tổ 6, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku                                                               | 310/QĐ-UBND ngày 12/11/2024              | 405             |                      | 213            | 213,000           |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 92  | Đường BTXM hẻm 05/52 Nguyễn Thiếp, tổ 7, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku                                                         | 312/QĐ-UBND ngày 12/11/2024              | 134             |                      | 70             | 70,000            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 93  | Đường BTXM hẻm 29/45 Nguyễn Thiếp, tổ 7, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku                                                         | 311/QĐ-UBND ngày 12/11/2024              | 63              |                      | 33             | 33,000            |                       | UBND phường Diên Hồng            |         |  |  |  |  |
| 94  | Đường Hẻm 32 Hàm nghi tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                                | 77/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 543             |                      | 282            | 282,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 95  | Đường Hẻm 623 Lê Duẩn, tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                               | 78/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 181             |                      | 98             | 98,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 96  | Đường Hẻm Trương Định đường nội đồng làng Chuet 2, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                 | 72/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 210             |                      | 99             | 99,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 97  | Đường hẻm 43 Nguyễn Tuân, Tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                            | 28/QĐ-UBND ngày 24/2/2025                | 1.075           |                      | 533            | 533,390           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 98  | Đường hẻm 79 Nguyễn Tuân tổ dân phố 1 Xúng, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                        | 80/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 420             |                      | 218            | 218,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 99  | Đường Hẻm 477 Lê Duẩn, tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                               | 85/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 148             |                      | 81             | 81,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 100 | Đường Hẻm 20 An Dương Vương, tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                                 | 89/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 145             |                      | 75             | 75,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 101 | Đường hẻm 22 An Dương Vương tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                                  | 95/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 187             |                      | 106            | 106,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 102 | Đường Hẻm 38/5 An Dương Vương , tổ dân phố 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                      | 79/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 125             |                      | 68             | 68,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 103 | Đường hẻm 52 An Dương Vương tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                                  | 94/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 237             |                      | 127            | 127,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 104 | Đường Hẻm 02 Đường quy hoạch D1, tổ dân phố 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                     | 75/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 405             |                      | 215            | 215,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 105 | Đường hẻm Lô E + Lô D, HTX Quyết Tiến, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                               | 82/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 790             |                      | 424            | 424,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 106 | Đường hẻm Lô F, HTX Quyết Tiến, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                      | 81/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 790             |                      | 424            | 424,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                 | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     |                                                                                                | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|     |                                                                                                |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 107 | Đường hẻm 49 Ấu Cơ, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | 70/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 171             |                      | 89             | 89,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 108 | Đường Hẻm 64/3 Ấu Cơ, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai           | 86/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 361             |                      | 179            | 179,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 109 | Đường hẻm 105 Võ Văn Tần, tổ dân phố 4, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai       | 71/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 215             |                      | 112            | 112,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 110 | Đường hẻm 29/11 Lạc Long Quân tổ dân phố 5, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai   | 83/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 475             |                      | 219            | 219,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 111 | Đường Hẻm 02 Đặng Thai Mai, tổ dân phố 7, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai     | 73/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 401             |                      | 216            | 216,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 112 | Đường Hẻm 18 Đặng Thai Mai, tổ 7, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | 90/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 380             |                      | 202            | 202,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 113 | Đường Hẻm 77 Đặng Thai Mai, tổ 8, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | 91/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 319             |                      | 177            | 177,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 114 | Đường Hẻm 65 Nguyễn Bá Lai, tổ 8, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | 92/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 212             |                      | 116            | 116,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 115 | Đường Hẻm Nghĩa Địa, làng Chuet 2, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai            | 74/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 143             |                      | 67             | 67,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 116 | Đường hẻm 62 Nguyễn Chí Thanh, làng Chuet 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai  | 88/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 137             |                      | 72             | 72,000            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 117 | Đường vành đai Ia lôm làng Chuet 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai           | 87/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 232             |                      | 119            | 119,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 118 | Đường Hẻm Lê Duẩn công chào làng Nhaprong, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai    | 76/QĐ-UBND ngày 02/10/2024               | 528             |                      | 257            | 257,000           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 119 | Đường từ nhà ông Phú đến Hang đá, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku                          | 215/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 299             |                      | 149            | 149,376           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 120 | Đường từ nhà bà Len đến công ty Nafoods, Bong Phrào, xã An Phú, thành phố Pleiku               | 218/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 244             |                      | 122            | 122,145           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 121 | Đường từ nhà ông Hòa đến sân bóng làng Thung Dôr, Thôn 1, xã An Phú, thành phố Pleiku          | 209/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 243             |                      | 121            | 121,482           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 122 | Đường từ nhà ông Lường đến làng Thung Dôr, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku                 | 214/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 281             |                      | 140            | 140,266           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 123 | Đường từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Quynh, Thôn 7, xã An Phú, thành phố Pleiku               | 216/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 126             |                      | 63             | 63,071            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 124 | Đường từ nhà ông Được đến đường Phạm Văn Hai, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku              | 213/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 169             |                      | 84             | 84,456            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 125 | Đường từ nhà ông Nói đến nhà ông Duy, Bong Phrào, xã An Phú, thành phố Pleiku                  | 217/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 78              |                      | 39             | 39,006            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 126 | Đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Hùng, Thôn 1, xã An Phú, thành phố Pleiku                    | 211/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 263             |                      | 132            | 131,516           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 127 | Đường từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Quang , Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku                 | 212/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 341             |                      | 171            | 170,665           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 128 | Đường từ nhà ông My đến đường tránh tây thôn 4, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku            | 223/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 185             |                      | 93             | 92,632            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 129 | Đường nội đồng thôn 4 từ ngã 3 nhà ông Tôn đến cuối đường, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku | 229/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 311             |                      | 155            | 155,451           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 130 | Đường nội đồng thôn 2 ngã 3 lô 7, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku                          | 225/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 400             |                      | 200            | 199,781           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 131 | Đường nội đồng thôn 2 dọc kênh tiêu 1, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku                     | 227/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 358             |                      | 179            | 178,995           |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 132 | Đường nội đồng thôn 2 dọc kênh tiêu 2, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku                     | 226/QĐ-UBND ngày 14/11/2024              | 198             |                      | 99             | 98,774            |                       | UBND phường An Phú               |         |  |  |  |  |
| 133 | Đường Giao thông nội làng Ku Tong                                                              | 113/QĐ-UBND ngày 13/8/2024               | 500             |                      | 250            | 250,000           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 134 | Đường Bê tông từ Nhà Puih BLêl đến giáp địa bàn xã Gào (L= 3097m)                              | 234/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 3.871           |                      | 1.745          | 1.745,096         |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 135 | Đường Bê tông từ nhà Ger nhà đến đường Trường Sa (L= 620m)                                     | 235/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 775             |                      | 350            | 350,300           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |

| TT        | Danh mục dự án                                                                                                   | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|           |                                                                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|           |                                                                                                                  |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 136       | Đường Bê tông từ Nhà BLê đến giáp đường bê tông sân bóng làng Thong Ngó (L= 1279m)                               | 236/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 1.599           |                      | 723            | 722,635           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 137       | Đường Bê tông từ Điểm trường mẫu giáo Tuổi Hoa đến giáp đường nhựa thôn 1 (L= 730m) và từ bà Pui đến Her(L= 58m) | 237/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 985             |                      | 468            | 467,662           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 138       | Đường Bê tông từ nghĩa địa làng Mơ Nú đến đường vào Thong Ngó (L= 750m)                                          | 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 938             |                      | 424            | 423,750           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 139       | Đường Bê tông từ nhà ông Mể đến cống thoát nước thôn 1 (L= 708m)                                                 | 239/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 885             |                      | 407            | 407,481           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 140       | Đường GTNT Làng B 02 đoạn: đoạn từ vườn nhà ông Nheo đến đường HCM, Rơ mah Dih đến Rơ Châm Blênh                 | 96/QĐ-UBND ngày 05/11/2024               | 617             |                      | 222            | 221,613           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 141       | Đường trục chính nội đồng thôn 5 từ rẫy ông Lê Hồng Thịnh đến rẫy ông Huỳnh Anh Trường                           | 94/QĐ-UBND ngày 05/11/2024               | 756             |                      | 437            | 436,808           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 142       | Đường GTNT trục chính nội đồng thôn 6 đoạn từ rẫy ông Cù Lịch Sĩ xuống khu bầu địa                               | 93/QĐ-UBND ngày 05/11/2024               | 998             |                      | 589            | 588,648           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| 143       | Đường GTNT trục chính nội đồng Làng C, đoạn từ rẫy ông Siu Lê đến rẫy ông Siu Lai                                | 95/QĐ-UBND ngày 05/11/2024               | 1.177           |                      | 681            | 680,916           |                       | UBND xã Gào                      |         |  |  |  |  |
| <b>b)</b> | <b>Huyện Chư Prông</b>                                                                                           |                                          |                 |                      |                | <b>21.325,000</b> | UBND huyện Chư Prông  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1         | Đường giao thông thôn Hoàng Ân, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                            | 250/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 1.845           |                      | 815            | 815,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 2         | Đường giao thông thôn Hoàng Tiên, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                          | 251/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 1.956           |                      | 871            | 871,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 3         | Đường giao thông thôn Bàn Tân, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                             | 254/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 1.825           |                      | 805            | 805,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 4         | Đường giao thông thôn Hoàng Yên (nhánh 1), xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                 | 253/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 682             |                      | 306            | 306,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 5         | Đường giao thông thôn Hoàng Yên (nhánh 2,3), xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                               | 258/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 666             |                      | 288            | 288,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 6         | Đường giao thông thôn Hưng Tiến, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                           | 252/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 2.132           |                      | 912            | 912,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 7         | Đường giao thông thôn Grang, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                               | 255/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 915             |                      | 402            | 402,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 8         | Đường giao thông làng Bạc 1, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                               | 256/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 875             |                      | 390            | 390,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 9         | Đường giao thông làng Bạc 2, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                               | 257/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 475             |                      | 204            | 204,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 10        | Đường giao thông thôn Bình Thanh (nhánh 1-14), xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.                            | 202/QĐ-UBND ngày 28/10/2024              | 3.140           |                      | 1.421          | 1.421,000         |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 11        | Đường giao thông thôn Bình Thanh (nhánh 15-24), xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.                           | 200/QĐ-UBND ngày 28/10/2024              | 2.780           |                      | 1.258          | 1.258,000         |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 12        | Đường giao thông thôn Đức Nghĩa, xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                          | 199/QĐ-UBND ngày 28/10/2024              | 3.030           |                      | 1.365          | 1.365,000         |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 13        | Đường giao thông thôn Hợp Thắng, xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                          | 201/QĐ-UBND ngày 28/10/2024              | 1.295           |                      | 592            | 592,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 14        | Đường giao thông tổ dân phố 6, thị trấn Chư Prông. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                     | 187/QĐ-UBND ngày 26/11/2024              | 1.650           |                      | 772            | 772,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 15        | Đường giao thông Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 5, Thôn 6, thị trấn Chư Prông. Hạng mục: Nền, mặt đường.               | 188/QĐ-UBND ngày 26/11/2024              | 1.557           |                      | 729            | 729,000           |                       | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 16        | Đường giao thông nội đồng thôn 1, xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                       | 225/QĐ-UBND ngày 9/10/2024               | 1.225           |                      | 578            | 578,000           |                       | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 17        | Đường giao thông nông thôn thôn 1, 4 xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                    | 226/QĐ-UBND ngày 9/10/2024               | 334             |                      | 157            | 157,000           |                       | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 18        | Đường giao thông nội đồng thôn 2, 7 xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                     | 227/QĐ-UBND ngày 9/10/2024               | 623             |                      | 290            | 290,000           |                       | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 19        | Đường giao thông nông thôn Đoàn Kết và thôn Tây Hồ, hạng mục: Nền, mặt đường                                     | 177/QĐ-UBND ngày 29/11/2024              | 1.190           |                      | 493            | 493,000           |                       | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 20        | Đường giao thông nông thôn thôn Bình An và thôn Ia Mua, hạng mục: Nền, mặt đường                                 | 178/QĐ-UBND ngày 29/11/2024              | 900             |                      | 371            | 371,000           |                       | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 21        | Đường giao thông nội đồng thôn Đoàn Kết, xã Ia Boong. Hạng mục: Nền, mặt đường                                   | 257/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 660             |                      | 303            | 303,000           |                       | UBND xã Ia Boong                 |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                               | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                               |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 22 | Đường giao thông nội thôn làng Sor, xã Ia Boong. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                    | 254/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 222             |                      | 102            | 102,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 23 | Đường giao thông nội đồng làng Sor, xã Ia Boong. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                    | 258/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 456             |                      | 210            | 210,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 24 | Đường giao thông nội đồng làng Lát, xã Ia Boong. Hạng mục: Nền, mặt đường                                                     | 260/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 90              |                      | 41             | 41,000            |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 25 | Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Hoà. Hạng mục: Nền, mặt đường                                                             | 256/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 490             |                      | 224            | 224,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 26 | Đường GT nội đồng làng Klüh-Kläh, xã Ia Boong. Hạng mục: Nền, mặt đường                                                       | 259/QĐ-UBND ngày 28/11/2024              | 1.350           |                      | 611            | 611,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 27 | Đường giao thông làng Quen, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                               | Số 88/QĐ-UBND ngày 15/11/2024            | 1.107           |                      | 452            | 452,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 28 | Đường giao thông thôn Yên Me, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                             | Số 89/QĐ-UBND ngày 15/11/2024            | 553             |                      | 226            | 226,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 29 | Đường giao thông làng Nót, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                                | Số 87/QĐ-UBND ngày 15/11/2024            | 941             |                      | 385            | 385,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 30 | Đường giao thông nội đồng làng Grang, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                      | 186/QĐ-UBND ngày 22/11/2024              | 470             |                      | 223            | 223,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 31 | Đường giao thông nội đồng làng Tung, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                       | 187/QĐ-UBND ngày 22/11/2024              | 609             |                      | 293            | 293,000           |                       | UBND xa Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 32 | Đường giao thông thôn Pác Pố, thôn Cao Lạng, thôn Bắc Thái xã Ia Lâu. Hạng mục: Nền, mặt đường.                               | 186/QĐ-UBND ngày 19/11/2024              | 525             |                      | 238            | 238,000           |                       | UBND xa Ia Lâu                   |         |  |  |  |  |
| 33 | Đường giao thông thôn 5, thôn 6 xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                         | 85/QĐ-UBND ngày 20/11/2024               | 258             |                      | 118            | 118,000           |                       | UBND xa Ia Lâu                   |         |  |  |  |  |
| 34 | Đường giao thông thôn 8, xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                                | 86/QĐ-UBND ngày 20/11/2024               | 245             |                      | 112            | 112,000           |                       | UBND xa Ia Lâu                   |         |  |  |  |  |
| 35 | Đường giao thông làng Me, xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.                                                       | 84/QĐ-UBND ngày 20/11/2024               | 528             |                      | 147            | 147,000           |                       | UBND xa Ia Lâu                   |         |  |  |  |  |
| 36 | Đường GTNT thôn Tân Lập, xã Ia Pia. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                                 | 302/QĐ-UBND ngày 02/12/2024              | 275             |                      | 122            | 122,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 37 | Đường giao thông nông thôn làng Hát, xã Ia Pia. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                     | 303/QĐ-UBND ngày 02/12/2024              | 913             |                      | 406            | 406,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 38 | Đường giao thông thôn Tân Thủy, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                           | 272/QĐ-UBND ngày 19/11/2024              | 1.015           |                      | 482            | 482,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 39 | Đường giao thông thôn 4, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                                  | 273/QĐ-UBND ngày 19/11/2024              | 560             |                      | 262            | 262,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 40 | Đường giao thông thôn Phù Cát, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường                                                             | 271/QĐ-UBND ngày 19/11/2024              | 365             |                      | 175            | 175,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 41 | Đường giao thông làng O Ngol, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                             | 270/QĐ-UBND ngày 19/11/2024              | 564             |                      | 262            | 262,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 42 | Đường giao thông thôn Đồng Hải, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                           | 269/QĐ-UBND ngày 19/11/2024              | 460             |                      | 219            | 219,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 43 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Sơn Huê), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.     | 239/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 200             |                      | 91             | 91,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 44 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đậu), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.         | 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 700             |                      | 320            | 320,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 45 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Nghi), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.        | 237/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 300             |                      | 135            | 135,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 46 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đặng Hương), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.  | 236/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 629             |                      | 288            | 288,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 47 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Việt), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.        | 235/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 500             |                      | 231            | 231,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 48 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Quân), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.        | 234/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 850             |                      | 368            | 368,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 49 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Lê Văn Hiền), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước. | 233/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 300             |                      | 136            | 136,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 50 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Trần Chuyên), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước. | 232/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 450             |                      | 206            | 206,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                             | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                    |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                            | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |                            |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                            |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |                            |  |  |  |  |
| 51 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đại), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.                      | 231/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 300             |                      | 92             | 92,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 52 | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Nguyễn Văn Mân), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.           | 230/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 300             |                      | 137            | 137,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 53 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ TL665 đến nhà ông Trường), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.       | 229/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 150             |                      | 59             | 59,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 54 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà Phương đến nhà ông Phúc), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.    | 228/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 150             |                      | 74             | 74,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 55 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ TL665 đến nhà Đinh Văn Hùng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.    | 227/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 150             |                      | 74             | 74,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 56 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Thành đến nhà ông Hùng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước. | 226/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 100             |                      | 37             | 37,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 57 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Báo), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.   | 223/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 400             |                      | 175            | 175,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 58 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà bà Hồng đến nhà ông Đường), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.  | 225/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 100             |                      | 49             | 49,000            |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| 59 | Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Bằng đến nhà ông Khoái), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước. | 224/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 450             |                      | 221            | 221,000           |                       | UBND xa Ia Pia                   |                            |  |  |  |  |
| c) | <b>Huyện Chư Pưh</b>                                                                                                                       |                                          |                 |                      |                | <b>8.684,000</b>  | UBND huyện Chư Pưh    |                                  |                            |  |  |  |  |
| 1  | Đường GT thôn Hòa An; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                      | 198/QĐ-UBND ngày 28/4/2025               | 312             |                      | 156            | 156,000           |                       | UBND xã Chư Pưh                  |                            |  |  |  |  |
| 2  | Đường GT thôn Hòa Hiệp; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                    | 200/QĐ-UBND ngày 28/4/2025               | 840             |                      | 420            | 420,000           |                       | UBND xã Chư Pưh                  |                            |  |  |  |  |
| 3  | Đường GT thôn Hòa Bình; hạng mục: Nền, mặt đường                                                                                           | 199/QĐ-UBND ngày 28/4/2025               | 540             |                      | 270            | 270,000           |                       | UBND xã Chư Pưh                  |                            |  |  |  |  |
| 4  | Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú An, xã Ia Le                                                                                             | 46/QĐ-UBND ngày 25/3/2025                | 360             |                      | 180            | 180,000           |                       | UBND xã Ia Le                    |                            |  |  |  |  |
| 5  | Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú Hòa, xã Ia Le                                                                                            | 47/QĐ-UBND ngày 25/3/2025                | 60              |                      | 30             | 30,000            |                       | UBND xã Ia Le                    |                            |  |  |  |  |
| 6  | Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú Bình, xã Ia Le                                                                                           | 45/QĐ-UBND ngày 25/3/2025                | 400             |                      | 200            | 200,000           |                       | UBND xã Ia Le                    |                            |  |  |  |  |
| 7  | Đường thôn Ia Sâm (từ nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Trương Đình Khái)                                                                 | 122/QĐ-UBND ngày 29/4/2025               | 750             |                      | 375            | 375,000           |                       | UBND xã Ia Hrú                   |                            |  |  |  |  |
| 8  | Đường thôn Ia Sâm (rẫy ngã ba nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Huỳnh)                                                                    | 123/QĐ-UBND ngày 29/4/2025               | 140             |                      | 70             | 70,043            |                       | UBND xã Ia Hrú                   |                            |  |  |  |  |
| 9  | Đường giao thông Tung Mo B (từ nhà ông Vũ Đức Quân đến nhà ông Trần Thanh Thuyết)                                                          | 107/QĐ-UBND ngày 14/5/2025               | 300             |                      | 150            | 150,000           |                       | UBND xã Ia Hrú                   |                            |  |  |  |  |
| 10 | Đường GTNT Tung Chrêh (từ đường liên huyện đến nhà ông Hồ Bá Miên)                                                                         | 106/QĐ-UBND ngày 14/5/2025               | 300             |                      | 150            | 150,000           |                       | UBND xã Ia Hrú                   |                            |  |  |  |  |
| 11 | Đường GTNT Tung Chrêh (từ nhà ông Nguyễn Phương Huy Bảo đi xuống ruộng)                                                                    | 105/QĐ-UBND ngày 14/5/2025               | 400             |                      | 200            | 200,000           |                       | UBND xã Ia Hrú                   |                            |  |  |  |  |
| 12 | Kiến cổ hóa hạ tầng kênh mương xã Ia Dreng                                                                                                 |                                          | 2.340           |                      | 1.170          | 1.170,000         |                       | UBND xã Ia Hrú                   |                            |  |  |  |  |
| 13 | Vốn chưa phân bổ                                                                                                                           |                                          |                 |                      |                | 5.312,957         |                       |                                  | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ |  |  |  |  |
| d) | <b>Huyện Kbang</b>                                                                                                                         |                                          |                 |                      |                | <b>5.949,000</b>  | UBND huyện Kbang      |                                  |                            |  |  |  |  |
| 1  | 8149362 - Đường ra khu sản xuất TDP 2 (đoạn từ nhà ông Trần Văn Mí đến nhà ông Thảo)); Hạng mục: Mặt đường BTXM                            | 226/QĐ-UBND (05/05/2025)                 | 186             |                      | 79             | 78,981            |                       | UBND xã Kbang                    |                            |  |  |  |  |
| 2  | 8147991- Đường ra khu sản xuất Đầm Đăk Y Nao ; Hạng mục: Mặt đường BTXM                                                                    | 227/QĐ-UBND (05/05/2025)                 | 1.045           |                      | 442            | 442,019           |                       | UBND xã Kbang                    |                            |  |  |  |  |

| TT        | Danh mục dự án                                                                                                          | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|           |                                                                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|           |                                                                                                                         |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 3         | Đường nội làng Đăk Kjong (từ đất ông Bới đến đất ông Nhuyênh); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước       | 651/QĐ-UBND ngày 20/3/2025               | 557             |                      | 246            | 246,000           |                       | UBND xã Kbang                    |         |  |  |  |  |
| 4         | Đường đi khu sản xuất thôn 1 (đoạn từ đất ông Việt đi đất bà Lý); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước    | 651/QĐ-UBND ngày 20/3/2025               | 1.009           |                      | 427            | 427,000           |                       | UBND xã Kbang                    |         |  |  |  |  |
| 5         | Đường bê tông nội thôn, nội đồng thôn 3,4,5,6 xã Đông năm 2025                                                          | 78/QĐ-UBND ngày 25/3/2025                | 1.357           |                      | 637            | 637,000           |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 6         | Đường nội đồng thôn 1 (cuối thôn đi khu sản xuất 19 hộ)- Nối tiếp đoạn làm từ vốn kiên cố hóa năm 2024                  | 88/QĐ-UBND ngày 28/03/2025               | 753             |                      | 348            | 348,000           |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 7         | Đường nội đồng thôn 1 (đi khu sản xuất Rừng Le) - Nối tiếp đoạn làm từ vốn kiên cố hóa năm 2024                         | 89/QĐ-UBND ngày 28/03/2025               | 120             |                      | 58             | 58,000            |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 8         | Đường nội thôn, nội đồng thôn 2                                                                                         | 87/QĐ-UBND ngày 28/03/2025               | 760             |                      | 338            | 338,000           |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 9         | Đường nội thôn, ngõ xóm thôn 6 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng                                 | 216b/QĐ-UBND (18/4/2025)                 | 589             |                      | 286            | 286,000           |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 10        | Đường nội thôn, ngõ xóm thôn 7 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng                                 | 216a/QĐ-UBND (18/4/2025)                 | 179             |                      | 85             | 85,000            |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 11        | Đường nội thôn, nội đồng thôn 5 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng                                | 216c/QĐ-UBND (18/4/2025)                 | 370             |                      | 178            | 178,000           |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 12        | Đường nội làng, ngõ xóm Sơ Tor                                                                                          | 62/QĐ-UBND (01/4/2025)                   | 623             |                      | 320            | 320,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 13        | Đường nội làng Đăk Pơ Kao                                                                                               | 65/QĐ-UBND (01/4/2025)                   | 208             |                      | 107            | 107,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 14        | Đường nội làng Trường Sơn                                                                                               | 63/QĐ-UBND (01/4/2025)                   | 571             |                      | 294            | 294,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 15        | Đường ngõ xóm là ng leng                                                                                                | 64/QĐ-UBND (01/4/2025)                   | 228             |                      | 118            | 118,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 16        | Tuyến đường đi khu sản xuất trại bò ( đoạn tiếp nối BTXM hiện trạng đến ksx Ple to kon) - Mã 8145367                    | 103/QĐ-UBND ngày 21/4/2025               | 1.242           |                      | 497            | 497,000           |                       | UBND xã Sơn Lang                 |         |  |  |  |  |
| 17        | Đường nội thôn 2 đoạn nhà ông Huê đến ngã ba đường liên xã                                                              | 0                                        | 444             |                      | 260            | 260,000           |                       | UBND xã Sơn Lang                 |         |  |  |  |  |
| 18        | Công trình: Đường ra khu sản xuất làng Srát, xã Sơn Lang                                                                | Số 103/QĐ-UBND ngày 21/3/2025            | 1.588           |                      | 695            | 695,000           |                       | UBND xã Sơn Lang                 |         |  |  |  |  |
| 19        | Đường ra khu sản xuất Đak Lơ lâm làng Hà Đứng l                                                                         | 109/QĐ-UBND 10/4/2025                    | 1.242           |                      | 534            | 534,000           |                       | UBND xã Đak Rong                 |         |  |  |  |  |
| <b>d)</b> | <b>Thị xã Ayun Pa</b>                                                                                                   |                                          |                 |                      |                | <b>4.564,000</b>  | UBND thị xã Ayun Pa   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1         | Đường hẻm Ngõ Quyền (đoạn từ nhà ông Ksor The đến cuối tuyến), tổ dân phố 4, phường Cheo Reo                            | 28/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 330             |                      | 150            | 150,190           |                       | UBND phường Ayun Pa              |         |  |  |  |  |
| 2         | Đường giao thông Bôn Banh (đoạn đường từ nương xóm rẫy đến nhà bà Nguyễn Thị Vân), tổ dân phố 4, phường Cheo Reo.       | 29/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 133             |                      | 60             | 60,360            |                       | UBND phường Ayun Pa              |         |  |  |  |  |
| 3         | Đường hẻm Hàm Nghi (cạnh nhà 32 Hàm Nghi đến cuối tuyến), tổ dân phố 3, phường Cheo Reo.                                | 30/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 347             |                      | 158            | 157,860           |                       | UBND phường Ayun Pa              |         |  |  |  |  |
| 4         | Đường hẻm 389 Trần Hưng Đạo, tổ dân phố 2, phường Cheo Reo                                                              | 31/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 278             |                      | 127            | 126,750           |                       | UBND phường Ayun Pa              |         |  |  |  |  |
| 5         | Kiên cố hóa kênh mương N25A-10, phường Hòa Bình                                                                         | 63/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 683             |                      | 330            | 330,360           |                       | UBND phường Ayun Pa              |         |  |  |  |  |
| 6         | Kiên cố hóa kênh mương N25C, phường Cheo Reo                                                                            | 32/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 534             |                      | 258            | 258,190           |                       | UBND phường Ayun Pa              |         |  |  |  |  |
| 7         | Đường giao thông nông thôn bôn Hiao, xã Chư Băh                                                                         | 14/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 274             |                      | 131            | 131,310           |                       | UBND xã Ia Rbol                  |         |  |  |  |  |
| 8         | Đường giao thông nông thôn bôn Chư Băh B, xã Chư Băh                                                                    | 15/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 140             |                      | 67             | 67,000            |                       | UBND xã Ia Rbol                  |         |  |  |  |  |
| 9         | Đường giao thông nông thôn bôn Chư Băh A (từ nhà ông Nguyễn Tất Thành đến giáp sân bóng, nhà ông Ksor Blum), xã Chư Băh | 16/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 408             |                      | 195            | 195,410           |                       | UBND xã Ia Rbol                  |         |  |  |  |  |
| 10        | Đường giao thông nông thôn bôn Bir (từ nhà ông Ksor Bři đến nhà ông Nay Khúi), xã Chư Băh                               | 17/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 315             |                      | 151            | 150,740           |                       | UBND xã Ia Rbol                  |         |  |  |  |  |
| 11        | Đường giao thông nội đồng Bôn Rung Ma Nin (từ ruộng ông Rơ Ồ Drang đến suối Ia Rbol), xã Ia Rbol                        | 13/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 1.650           |                      | 418            | 417,940           |                       | UBND xã Ia Rbol                  |         |  |  |  |  |
| 12        | Đường giao thông nội đồng Bôn Khăn (đoạn từ ruộng ông Ksor Loar đến đất ông Hạnh ), xã Ia Sao                           | 02/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 560             |                      | 149            | 149,350           |                       | UBND xã Ia Sao                   |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                | Quyết định đầu tư                          |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                    |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                               | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành   | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |                            |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                               |                                            |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |                            |  |  |  |  |
| 13 | Đường giao thông nội đồng Thôn Quyết Thắng (đoạn từ rẫy ông Nguyễn Đình Dũng đến Giáp ranh giới xã Ia Rbol ), xã Ia Sao                       | 03/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 811             |                      | 390            | 390,260           |                       | UBND xã Ia Sao                   |                            |  |  |  |  |
| 14 | Đường giao thông nông thôn Bôn Júr Ma Nai (từ nhà Nay Đủy đi Nghĩa địa), xã Ia Rôô                                                            | 22/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 186             |                      | 89             | 89,300            |                       | UBND xã Ia Sao                   |                            |  |  |  |  |
| 15 | Đường giao thông nông thôn Bôn Phu A Ma Nher 2 (từ nhà Nay H' Jing đến nhà Ma Reo), xã Ia Rôô                                                 | 21/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 499             |                      | 239            | 239,430           |                       | UBND xã Ia Sao                   |                            |  |  |  |  |
| 16 | Đường giao thông nông thôn Bôn Phu A Ma Miong (từ ngã 3 nhà Nay Van hướng trái đi Nghĩa địa thôn và hướng phải đi khu Công nghiệp), xã Ia Rôô | 20/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 673             |                      | 323            | 322,600           |                       | UBND xã Ia Sao                   |                            |  |  |  |  |
| 17 | Đường giao thông nông thôn Bôn Júr Ma Nai (từ ngã b 3 đất nhà bà Siu H' Rur đi khu sản xuất), xã Ia Rôô                                       | 23/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 427             |                      | 205            | 204,830           |                       | UBND xã Ia Sao                   |                            |  |  |  |  |
| 18 | Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng 3/2 (Đoạn từ ruộng ông Lê Quang Phú đến Roc ), xã Ia Sao                                                     | 05/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 187             |                      | 98             | 98,040            |                       | UBND xã Ia Sao                   |                            |  |  |  |  |
| 19 | CHƯA PHÂN BỐ                                                                                                                                  |                                            |                 |                      |                | 1.024,080         |                       |                                  | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ |  |  |  |  |
| e) | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                                                        |                                            |                 |                      |                | <b>2.666,000</b>  | UBND huyện Phú Thiện  |                                  |                            |  |  |  |  |
| 1  | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng N11-3, N11-5, xã Ia Piar                                                                                      | 84/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                  | 396             |                      | 180            | 180,000           |                       | UBND xã Phú Thiện                |                            |  |  |  |  |
| 2  | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Trạm Bom Ia Dniu, xã Ia Sol; HM: Kênh mương bê tông cốt thép                                                  | 37a/QĐ-UBND ngày 31/3/2025                 | 1.049           |                      | 496            | 496,270           |                       | UBND xã Phú Thiện                |                            |  |  |  |  |
| 3  | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng HTX nông nghiệp Thắng Lợi, xã Ia Sol; HM: Kênh mương bê tông cốt thép                                         | 37b/QĐ-UBND ngày 31/3/2025                 | 469             |                      | 214            | 213,893           |                       | UBND xã Phú Thiện                |                            |  |  |  |  |
| 4  | Đường GTNT thôn Sơn Bình, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường bê tông xi măng                                                                      | 52/QĐ-UBND ngày 31/3/2025                  | 461             |                      | 252            | 251,500           |                       | UBND xã Chư A Thai               |                            |  |  |  |  |
| 5  | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng VC1, xã Ayun Hạ; HM: Kênh mương bê tông cốt thép                                                              | 53/QĐ-UBND ngày 31/3/2025                  | 360             |                      | 178            | 177,500           |                       | UBND xã Chư A Thai               |                            |  |  |  |  |
| 6  | CHƯA PHÂN BỐ                                                                                                                                  |                                            |                 |                      |                | 1.346,837         |                       |                                  | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ |  |  |  |  |
| g) | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                                         |                                            |                 |                      |                | <b>6.024,003</b>  | UBND huyện Krông Pa   |                                  |                            |  |  |  |  |
| 1  | Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường hẻm Nay Der mới (đoạn từ nhà ông Hùng đến khu lâm viên)                                                       | Quyết định số 105 /QĐ-UBND ngày 12/05/2025 | 645             |                      | 230            | 230,000           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 2  | Đường hẻm Trần Phú tổ dân phố 6 (đoạn nhà ông Thế đến nhà ông Bình)                                                                           | Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 12/05/2025  | 296             |                      | 137            | 137,000           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 3  | Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường hẻm Nay Der (đoạn từ nhà bà Linh đến nhà ông Sáng)                                                            | Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 12/05/2025  | 332             |                      | 145            | 144,750           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 4  | Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường hẻm Nay Der (đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Sáng)                                                           | Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 12/05/2025  | 300             |                      | 122            | 122,000           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 5  | Đường hẻm Quang Trung tổ dân phố 8 (đoạn từ đầu đường đến nhà ông Lê Việt Thi)                                                                | Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 12/05/2025  | 136             |                      | 55             | 55,408            |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 6  | Đường hẻm Quang Trung - Hùng Vương tổ dân phố 8 (đường hẻm vào nhà SHCĐ TDP8)                                                                 | Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 12/05/2025  | 538             |                      | 260            | 260,000           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 7  | Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội thôn buôn Thim (từ nhà Mí Ngừ đến giáp đường vành đai buôn Thim) đoạn còn lại                           |                                            | 185             |                      | 88             | 88,302            |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 8  | Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội thôn buôn Thim (từ tạp hoá Mộng Ngọc đến đường vành đai buôn Thim)                                      |                                            | 1.024           |                      | 420            | 419,996           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 9  | Đường GTNT buôn Djrét, xã Chư Ngọc                                                                                                            | Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 17/04/2025  | 403             |                      | 153            | 152,850           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 10 | Đường GTNT buôn Sai, xã Chư Ngọc                                                                                                              | Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 17/04/2025  | 683             |                      | 210            | 209,500           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |
| 11 | Đường ra khu sản xuất Buôn Dù (Đoạn từ rẫy ông Ama H' Trang đến rẫy ông Ama Ba)                                                               | Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 03/06/2025  | 501             |                      | 167            | 166,700           |                       | UBND xã Phú Túc                  |                            |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quyết định đầu tư                                           |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                    | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                             |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 12 | Đường hẻm khu vực trung tâm xã Phú Túc<br>- Nhánh 1: Từ nhà ông Tâm đến Trạm nước sinh hoạt TDP3<br>- Nhánh 2: Đường hẻm Lê Hồng Phong tổ dân phố 6 (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến nhà ông Nguyễn Huy Nghĩa)                                                                                          |                                                             | 1.340           |                      | 530            | 530,002           |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |  |  |  |  |
| 13 | Đường nội thôn thôn Thắng Lợi xã Phú Túc:<br>- Nhánh 1: Từ nhà ông Giang đến giáp đường vào nhà thờ Tiền Hiền<br>- Nhánh 2: Từ nhà ông Anh đến nhà ông Viên                                                                                                                                             |                                                             | 1.210           |                      | 387            | 387,495           |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |  |  |  |  |
| 14 | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                             |                 |                      | 88             | 88,495            |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |  |  |  |  |
| 15 | Đường nội thôn buôn Chờ Tung xã Ia Dreh, Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                                                                                                                                                                                              |                                                             | 400             |                      | 200            | 200,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 16 | Đường vào khu sản xuất Buôn Nông Siu (Đoạn từ đất rẫy Ama Trung đến đất rẫy Oi Lái)                                                                                                                                                                                                                     |                                                             | 1.034           |                      | 432            | 431,505           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 17 | Đường giao thông nông thôn buôn Đoàn Kết và thôn Mới; Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                 |                                                             | 537             |                      | 376            | 376,221           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 18 | Mở rộng mặt đường giao thông trước Nhà văn hoá thôn Sông Ba (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khoa đến nhà ông Nam); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                                                                                                                        |                                                             | 315             |                      | 221            | 220,500           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 19 | Đường giao thông nội thôn Quỳnh Phụ                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                             | 833             |                      | 300            | 300,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 20 | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                             |                 |                      | 403            | 403,279           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 21 | Đường vào khu sản xuất Buôn Chư Krih xã Chư Drăng                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                             | 610             |                      | 300            | 300,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| 22 | Đường nội thôn Hưng Phú (Nhánh 1: Đoạn từ QL25 đến đất ông Nguyễn Quốc Hưng; Nhánh 2: Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng; Nhánh 3: Đoạn từ QL25 đến đất ông Lê Đình Quyến; Nhánh 4: Từ nhà ông Bùi Ước Mong đến đất ông Lê Đình Quyến); Hạng mục: Gia cố lề và công trình thoát nước |                                                             | 2.025           |                      | 800            | 800,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| h) | <b>Huyện Đak Đoa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                             |                 |                      |                | <b>6.815,000</b>  | UBND huyện Đak Đoa    |                                  |         |  |  |  |  |
| 1  | Đường GTNT thôn Dôr 1. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 31/03/2025                   | 1.175           |                      | 553            | 552,500           |                       | UBND xã Đak Đoa                  |         |  |  |  |  |
| 2  | Đường GTNT thôn Dur. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định số 130 /QĐ-UBND ngày 31/03/2025                  | 588             |                      | 276            | 276,250           |                       | UBND xã Đak Đoa                  |         |  |  |  |  |
| 3  | Đường GTNT thôn Tươh Ktu. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                                               | Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 24/03/2025                    | 588             |                      | 276            | 276,250           |                       | UBND xã Đak Đoa                  |         |  |  |  |  |
| 4  | Đường GTNT thôn Hlâm. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                                   | Quyết định số 134 /QĐ-UBND ngày 21/04/2025                  | 840             |                      | 359            | 359,000           |                       | UBND xã Đak Đoa                  |         |  |  |  |  |
| 5  | Đường giao thông nông thôn KDâp (từ nhà ông Thâm đến giọt nước làng), xã Hneng. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước.                                                                                                                                                                  | Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 04/5/2025 của UBND xã Hneng | 240             |                      | 103            | 103,000           |                       | UBND xã Kong Gang                |         |  |  |  |  |
| 6  | Công trình : Đường giao thông nông thôn thôn Bông Lar. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                                                                                                                                                                                | QĐ 65/QĐ-UBND ngày 20/03/2025 của UBND xã Ia Bông           | 591             |                      | 276            | 276,000           |                       | UBND xã Ia Bông                  |         |  |  |  |  |
| 7  | Công trình : Đường giao thông nông thôn thôn Châm Bôm. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                                                                                                                                                                                | QĐ 66/QĐ-UBND ngày 20/03/2025 của UBND xã Ia Bông           | 598             |                      | 276            | 276,000           |                       | UBND xã Ia Bông                  |         |  |  |  |  |
| 8  | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Lập, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                      |                                                             | 376             |                      | 276            | 276,250           |                       | UBND xã Kdang                    |         |  |  |  |  |
| 9  | Đường giao thông nông thôn thôn Tân Tiến, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                     |                                                             | 1.129           |                      | 829            | 828,750           |                       | UBND xã Kdang                    |         |  |  |  |  |
| 10 | Đường giao thông thôn Botgrek, xã Hnol. Dự toán 1,5km , Đã thực hiện 1,25 km                                                                                                                                                                                                                            |                                                             | 1.054           |                      | 829            | 829,000           |                       | UBND xã Kdang                    |         |  |  |  |  |
| 11 | Đường giao thông nông thôn Bla Trek, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                                                                                                                                                                                                            |                                                             | 351             |                      | 276            | 276,200           |                       | UBND xã Kdang                    |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                  | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |
|    |                                                                                                                 |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |
| 12 | Đường giao thông nông thôn Hnap xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                         |                                          | 351             |                      | 276            | 276,200           |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| 13 | Đường giao thông nông thôn Cầu Vàng, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                    |                                          | 587             |                      | 497            | 497,160           |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| 14 | Đường giao thông nông thôn Hà Lòng 1, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                   |                                          | 326             |                      | 276            | 276,200           |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| 15 | Đường giao thông nông thôn Hà Lòng 2, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                   |                                          | 620             |                      | 525            | 524,780           |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| 16 | Đường giao thông nông thôn K tăng, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                      |                                          | 702             |                      | 552            | 552,400           |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| 17 | Đường giao thông nông thôn Mrah, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                                        |                                          | 105             |                      | 83             | 82,860            |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| 18 | Đường giao thông nông thôn R'Khương Tleo, xã KĐang, huyện Đak Đoa                                               |                                          | 351             |                      | 276            | 276,200           |                       | UBND xã Kđang                    |         |
| i) | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                          |                                          |                 |                      |                | <b>513,000</b>    | UBND huyện Mang Yang  |                                  |         |
| 1  | Xã Hải Yang chuyển về chưa phân bổ                                                                              |                                          |                 |                      |                | 513,000           |                       | UBND xã Mang Yang                |         |
| k) | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                                                            |                                          |                 |                      |                | <b>2.302,000</b>  | UBND huyện Ia Grai    |                                  |         |
| 1  | Đường làng kếp                                                                                                  | 201/QĐ-UBND ngày 16/8/2024               | 373             |                      | 180            | 180,000           |                       | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 2  | Đường Tổ dân phố 6                                                                                              | 202/QĐ-UBND ngày 16/8/2024               | 340             |                      | 160            | 160,000           |                       | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 3  | Sửa chữa đường Thôn Thắng trạch 1                                                                               | 203/QĐ-UBND ngày 16/8/2024               | 130             |                      | 50             | 50,000            |                       | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 4  | Sửa chữa đường Hẻm tổ dân phố 1                                                                                 | 204/QĐ-UBND ngày 16/8/2024               | 114             |                      | 47             | 47,000            |                       | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 5  | Đường Giao thông nông thôn thôn 4 (đoạn xóm 9 và xóm 4)                                                         | 110/QĐ-UBND ngày 15/08/2024              | 510             |                      | 255            | 255,000           |                       | UBND xã Ia Krái                  |         |
| 6  | Đường giao thông thôn Thanh Hà 1 (Đoạn từ nhà ông Quách Đại Du đi vào)                                          | 117/QĐ-UBND ngày 14/8/2024               | 500             |                      | 250            | 250,000           |                       | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| 7  | Đường giao thông làng Blo Dung (Tuyến cuối làng Me cũ đến giáp đường bê tông thôn 1)                            | 118/QĐ-UBND ngày 14/8/2024               | 300             |                      | 150            | 150,000           |                       | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| 8  | Đường giao thông thôn 1 (Từ nhà ông Thẩm đến nhà ông Hải)                                                       | 119/QĐ-UBND ngày 14/8/2024               | 200             |                      | 100            | 100,000           |                       | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| 9  | Đường giao thông thôn Hợp Nhất (Đoạn đôi Granrai)                                                               | 107a/QĐ-UBND ngày 15/08/2024             | 1.300           |                      | 650            | 650,000           |                       | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| 10 | Đường giao thông thôn làng Nủ (Đoạn 1: Đường xuống nhà mở 100m; Đoạn 2: Đường xuống nước giọt 360m)             | 193/QĐ-UBND ngày 14/8/2024               | 460             |                      | 230            | 230,000           |                       | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| 11 | Đường giao thông làng Ó (Đoạn 1: Đường xuống cánh đồng Ia Chor 100m; Đoạn 2: Đường xuống Hồ Cạn 360m)           | 194/QĐ-UBND ngày 14/8/2024               | 460             |                      | 230            | 230,000           |                       | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| l) | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                             |                                          |                 |                      |                | <b>6.559,000</b>  | UBND huyện Đức Cơ     |                                  |         |
| 1  | Đường tuyến 2 Tổ dân phố 7 (sau hồ Thanh Lịch)                                                                  |                                          | 521             |                      | 295            | 295,000           |                       | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 2  | Đường khóm 3, tổ dân phố 4, thị trấn Chư Ty (Đường Huỳnh Thúc Kháng)                                            |                                          | 896             |                      | 300            | 300,000           |                       | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 3  | Đường giao thông nội làng Hrang                                                                                 |                                          | 1.020           |                      | 510            | 510,000           |                       | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 4  | Đường giao thông làng Krai, từ đường liên huyện (Nhà bà Hoài) đến nhà ông Thường                                |                                          | 420             |                      | 210            | 210,000           |                       | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 5  | Đường giao thông nội thôn Ia Tang                                                                               |                                          | 1.640           |                      | 740            | 740,000           |                       | UBND xã Ia Dok                   |         |
| 6  | Đường giao thông nội thôn Chư Bô 2 và Mương thoát nước làng Sung Le Tung.                                       |                                          | 1.620           |                      | 730            | 730,000           |                       | UBND xã Ia Dok                   |         |
| 7  | Đường xuống khu sản xuất làng Poong (Đoạn 1: Từ nhà Rơ Mah Bao đến đập Ia Dok)                                  |                                          | 1.200           |                      | 650            | 650,000           |                       | UBND xã Ia Dok                   |         |
| 8  | Đường giao thông làng Ghè (Từ nhà ông Rơ Châm Nhứ đến nhà ông Rơ Lan Lá và từ cây đa làng ghè đến nhà Siu Chím) |                                          | 1.106           |                      | 520            | 520,000           |                       | UBND xã Ia Dok                   |         |
| 9  | Đường nội đồng làng Gào (đoạn nối tiếp)                                                                         |                                          | 368             |                      | 192            | 192,000           |                       | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| 10 | Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú                                                                           |                                          | 380             |                      | 182            | 182,000           |                       | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| 11 | Đường vào đập C12 làng Chan                                                                                     | QĐ số 125/QĐ-UBND ngày 23/12/2024        | 1.341           |                      | 600            | 600,000           |                       | UBND xã Ia Pnôn                  |         |
| 12 | Đường giao thông làng Chan (Từ nhà ông Rơ Lan Krel đến nghĩa địa làng Chan)                                     | QĐ số 126/QĐ-UBND ngày 23/12/2024        | 381             |                      | 180            | 180,000           |                       | UBND xã Ia Pnôn                  |         |
| 13 | Đường giao thông đi thủy điện cũ vào vườn tách                                                                  |                                          | 2.450           |                      | 1.120          | 1.120,000         |                       | UBND xã Ia Dom                   |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                      | Quyết định đầu tư                                                                     |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mỗi giao kế hoạch                             | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     |                                                                                                                                                                     | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                              | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
|     |                                                                                                                                                                     |                                                                                       |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 14  | Đường giao thông thôn Đức Hưng (Tuyến 1: Từ nhà ông Đào Nguyên Hòe đến suối Ia Nan; Tuyến 2: Từ nhà ông Phạm Văn Hào đến nhà ông Hồ Văn Công)                       |                                                                                       | 427             |                      | 192            | 192,000            |                                                   | UBND xã Ia Nan                   |         |  |  |  |  |
| 15  | Đường giao thông thôn Ia Kle (Tuyến 1: Từ nhà ông Xuân đến cao su đội 10; Tuyến 2: Từ nhà trẻ cũ đội 10 đến nhà ông Phúc; Tuyến 3: Từ nhà bà Sơn đến cao su đội 10) |                                                                                       | 305             |                      | 138            | 138,000            |                                                   | UBND xã Ia Nan                   |         |  |  |  |  |
| B   | <b>TIỀN SỬ DUNG ĐẤT</b>                                                                                                                                             |                                                                                       |                 |                      |                | <b>75.956,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I   | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                                               |                                                                                       |                 |                      |                | <b>75.956,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Đường phía Đông thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai                                                                                                      | 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 894/QĐ-UBND ngày 02/10/2023                               | 70.000          |                      | 70.000         | 35.000,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Pưh | UBND xã Chư Pưh                  |         |  |  |  |  |
| 2   | Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai                                                                          | 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 622/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 | 37.000          |                      | 30.000         | 956,000            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê  | UBND phường An Bình              |         |  |  |  |  |
| 3   | Bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND-UBND thành phố Pleiku                                                                                  |                                                                                       | 40.000          |                      | 40.000         | 40.000,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku  | UBND phường Pleiku               |         |  |  |  |  |
| C   | <b>XỐ SỔ KIẾN THIẾT</b>                                                                                                                                             |                                                                                       |                 |                      |                | <b>29.850,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I   | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                                               |                                                                                       |                 |                      |                | <b>29.850,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Trung tâm y tế huyện Kbang                                                                                                                                          | 418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021                                | 110.000         |                      | 100.000        | 29.850,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang   | UBND xã Kbang                    |         |  |  |  |  |
| D   | <b>NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ƯNG CÁC CTMTQG</b>                                                                                                                            |                                                                                       |                 |                      |                | <b>114.972,000</b> |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I   | <b>Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>                                                                     |                                                                                       |                 |                      |                | <b>79.872,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I.1 | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                                               |                                                                                       |                 |                      |                | <b>22.006,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior I xã Ia Pior                                                                                                          |                                                                                       |                 |                      |                | 787,000            | BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông                      | UBND xã Ia Lâu                   |         |  |  |  |  |
| 2   | Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê                                                                                     |                                                                                       |                 |                      |                | 14.081,000         | BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông                      | UBND xã Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 3   | Sắp xếp bố trí ổn định ân cư khu vực biên giới xã Ia O                                                                                                              |                                                                                       |                 |                      |                | 5.007,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                    | UBND xã Ia O                     |         |  |  |  |  |
| 4   | Sắp xếp bố trí ổn định ân cư Làng Yom xã Ia Khai                                                                                                                    |                                                                                       |                 |                      |                | 2.016,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                    | UBND xã Ia Krái                  |         |  |  |  |  |
| 5   | Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)                                   |                                                                                       |                 |                      |                | 115,000            | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện          | UBND xã Chư A Thai               |         |  |  |  |  |
| I.2 | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đã giao tại Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                                  |                                                                                       |                 |                      |                | <b>-692,000</b>    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| a)  | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>                                                                              |                                                                                       |                 |                      |                |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                                                                              |                                                                                       |                 |                      |                |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Kon Thup                                                                                                                                |                                                                                       |                 |                      |                | -132,000           | UBND huyện Mang Yang                              | UBND Xã Lor Pang                 |         |  |  |  |  |
| 2   | Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Hra                                                                                                                                     |                                                                                       |                 |                      |                | -88,000            |                                                   | UBND xã Hra                      |         |  |  |  |  |
| 3   | Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Đak Ta Ley                                                                                                                              |                                                                                       |                 |                      |                | -44,000            |                                                   | UBND xã Hra                      |         |  |  |  |  |
| 4   | Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Đak Jo Ta                                                                                                                               |                                                                                       |                 |                      |                | -44,000            |                                                   | UBND xã Ayun                     |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                                                                                                                |                                                                                       |                 |                      |                |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                     |                                                                                       |                 |                      |                | -56,000            | UBND Huyện Ia Grai                                | UBND xã Ia Hrug                  |         |  |  |  |  |
| b)  | <b>Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>                                                                                    |                                                                                       |                 |                      |                |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Chư Păh</b>                                                                                                                                                |                                                                                       |                 |                      |                |                    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai                                                          |                                                                                       |                 |                      |                | -328,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                    | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
| I.3 | <b>Danh mục, dự án bổ sung</b>                                                                                                                                      |                                                                                       |                 |                      |                | <b>58.558,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                  | Quyết định đầu tư                                                         |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     |                                                                                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                  | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                           |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| a)  | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt |                                                                           |                 |                      |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| a.1 | Thành Phố Pleiku                                                                |                                                                           |                 |                      |                | 176,000           |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở. Dự án 1 thuộc CT MTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS và MN    | QĐ 3250/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                           | 176             |                      |                | 176,000           | UBND thành phố Pleiku | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Chư Păh                                                                   |                                                                           |                 |                      |                | 3.036,000         |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Kreng                                                        |                                                                           | 1.100           |                      |                | 1.100,000         | UBND Huyện Chư Păh    | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Hòa Phú                                    | 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                              | -               |                      |                | 132,000           |                       | UBND xã Chư Păh                  |         |  |  |  |  |
| 3   | Dự án 1, hỗ trợ nhà ở                                                           |                                                                           | 924             |                      |                | 924,000           |                       | UBND xã Ia Khươl                 |         |  |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phí                                                          |                                                                           | 396             |                      |                | 396,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Nhin                                                         |                                                                           | 484             |                      |                | 484,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Khang                                                                     |                                                                           |                 |                      |                | 3.587,000         |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Lơ Ku, xã Đăk Smar                                 | Số 31/QĐ-UBND ngày 28/2/2025                                              | 278             |                      |                | 324,000           | UBND Huyện Khang      | UBND xã Khang                    |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo xã Lơ Ku                                              | Số 76/QĐ-UBND ngày 31/3/2025                                              | 176             |                      |                | 176,000           |                       | UBND xã Khang                    |         |  |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Kông Bơ La + xã Đông + xã Nghĩa An                              | 2762/QĐ-UBND ngày 31/12/2024                                              | 2.376           |                      |                | 528,000           |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |  |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Kông Long Khong                                                 | 124 ngày 15/4/2025                                                        | 1.428           |                      |                | 264,000           |                       | UBND xã Ia Tơ Tung               |         |  |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Tơ Tung                                                      | 55 ngày 13/3/2025                                                         | 880             |                      |                | 880,000           |                       | UBND xã Ia Tơ Tung               |         |  |  |  |  |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở xã Kon Pnê                                                         |                                                                           | 880             |                      |                | 755,000           |                       | UBND xã Đak Rong                 |         |  |  |  |  |
| 7   | Hỗ trợ nhà ở xã Đak Rong                                                        |                                                                           | 924             |                      |                | 660,000           |                       | UBND xã Đak Rong                 |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Kông Chro                                                                 |                                                                           |                 |                      |                | 440,000           |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Xã Đăk Tơ Pang                                                                  |                                                                           | 440             |                      |                | 440,000           | UBND Huyện Kông Chro  | UBND xã Ya Ma                    |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Phú Thiện                                                                 |                                                                           |                 |                      |                | 2.552,000         |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở xã Ia Piar                                                  |                                                                           | 440             |                      |                | 176,000           | UBND Huyện Phú Thiện  | UBND xã Phú Thiện                |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Yeng.                                                        |                                                                           | 1.584           |                      |                | 1.408,000         |                       | UBND xã Phú Thiện                |         |  |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Sol                                                          |                                                                           | 264             |                      |                | 176,000           |                       | UBND xã Phú Thiện                |         |  |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Chư A Thai                                                      | QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện và QĐ số 230/QĐ-UBND huyện | 1.188           | 120                  | 1.068          | 528,000           |                       | UBND xã Chư A Thai               |         |  |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Peng                                                         |                                                                           | -               |                      |                | 88,000            |                       | UBND xã Ia Hiao                  |         |  |  |  |  |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Hiao                                                         |                                                                           | -               |                      |                | 176,000           |                       | UBND xã Ia Hiao                  |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Ia Pa                                                                     |                                                                           |                 |                      |                | 11.088,000        |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Xã Chư Răng                                                                     |                                                                           | 792             |                      |                | 792,000           | UBND Huyện Ia Pa      | UBND xã Pờ Tó                    |         |  |  |  |  |
| 2   | Xã Pờ Tó                                                                        |                                                                           | 3.740           |                      |                | 3.740,000         |                       | UBND xã Pờ Tó                    |         |  |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Mron                                                  | Số 75/QĐ-UBND ngày 21/05/2024                                             | 1.276           |                      |                | 1.276,000         |                       | UBND xã Ia Pa                    |         |  |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Kim Tân                                                  |                                                                           | 704             |                      |                | 704,000           |                       | UBND xã Ia Pa                    |         |  |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Trók                                                  |                                                                           | 440             |                      |                | 440,000           |                       | UBND xã Ia Pa                    |         |  |  |  |  |
| 6   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Chư Mố                                                   |                                                                           | 704             |                      |                | 704,000           |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |  |  |  |  |
| 7   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Tul                                                   |                                                                           | 792             |                      |                | 792,000           |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |  |  |  |  |
| 8   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Broãi                                                 |                                                                           | 396             |                      |                | 396,000           |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |  |  |  |  |
| 9   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Kdăm                                                  |                                                                           | 2.244           |                      |                | 2.244,000         |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Krông Pa                                                                  |                                                                           |                 |                      |                | 3.028,000         |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Đát Bằng, xã Chư Ngoc                                           |                                                                           | 1.232           |                      |                | 552,000           | UBND Huyện Krông Pa   | UBND xã Phú Túc                  |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dreh                                                         | - Số: 17/QĐ-UBND ngày 10/02/2025;<br>- Số: 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025.    | 922             |                      |                | 320,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng                                                      | Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025                                          | 934             |                      |                | 280,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rmok                                                         | Số 32/QĐ - UBND, ngày 02/04/2025                                          | 1.047           |                      |                | 320,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm                                                        |                                                                           | 1.100           |                      |                | 316,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Gu                                                          | 79/QĐ-UBND ngày 06/3/2025                                                 | 792             |                      |                | 280,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |

| TT                                                                                                     | Danh mục dự án                                                                                                             | Quyết định đầu tư                                            |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                            | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|                                                                                                        |                                                                                                                            | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                     | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
|                                                                                                        |                                                                                                                            |                                                              |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 7                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai                                                                                                    | 77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025                                   | 496             |                      |                | 320,000           |                                                  | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 8                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Drăng                                                                                                  | Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025           | 956             |                      |                | 320,000           |                                                  | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| 9                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsuom                                                                                                   |                                                              | 1.007           |                      |                | 316,000           |                                                  | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| 10                                                                                                     | Hỗ trợ nhà ở xã Uar                                                                                                        |                                                              | 234             |                      |                | 4,000             |                                                  | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Đắk Đoa</b>                                                                                   |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                | <b>1.408,000</b>  |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở                                                                                               |                                                              | 1.432           |                      |                | 264,000           | UBND Huyện Đắk Đoa                               | UBND xã Kon Găng                 |         |  |  |  |  |
| 2                                                                                                      | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Ia Pét                                                                                | 50/QĐ-UBND ngày 14/3/2025                                    | 220             |                      |                | 220,000           |                                                  | UBND xã Ia Bàng                  |         |  |  |  |  |
| 3                                                                                                      | Nhà ở xã Trang                                                                                                             | 3350/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                 | 704             |                      |                | 704,000           |                                                  | UBND xã KDang                    |         |  |  |  |  |
| 4                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở, đất ở xã Hà Đông                                                                                             |                                                              | -               |                      |                | 220,000           |                                                  | UBND xã Đak Somei                |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                 |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                | <b>9.284,000</b>  |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Đak Djrăng                                                                                                 | Số QĐ: 16/QĐ- UBND ngày 24/2/2025 của UBND thị trấn Kon Dong | 440             |                      |                | 440,000           | UBND Huyện Mang Yang                             | UBND xã Mang Yang                |         |  |  |  |  |
| 2                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở thị trấn Kon Dong                                                                                             | Số QĐ: 22/QĐ- UBND ngày 24/2/2025 của UBND thị trấn Kon Dong | 396             |                      |                | 396,000           |                                                  | UBND xã Mang Yang                |         |  |  |  |  |
| 3                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Đê Ar                                                                                                      | 372/QĐ-UBND, ngày 17/3/2025                                  | 836             |                      |                | 836,000           |                                                  | UBND xã Lơ Pang                  |         |  |  |  |  |
| 4                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Lơ Pang                                                                                                    | 372/QĐ-UBND, ngày 17/3/2025                                  | 616             |                      |                | 616,000           |                                                  | UBND xã Lơ Pang                  |         |  |  |  |  |
| 5                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Kon Thup                                                                                                   | 2148/QĐ-UBND, ngày 14/10/2024                                | 1.188           |                      |                | 1.188,000         |                                                  | UBND xã Lơ Pang                  |         |  |  |  |  |
| 6                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở 182 hộ ( Kon chiêng 148 hộ, Đăk Trôi 34 hộ)                                                                   |                                                              | 8.008           |                      |                | 1.760,000         |                                                  | UBND xã Kon Chiêng               |         |  |  |  |  |
| 7                                                                                                      | Dự án hỗ trợ nhà ở xã Hra                                                                                                  | 18/QĐ-UBND ngày 25/2/2025                                    | 1.584           |                      |                | 1.452,000         |                                                  | UBND xã Hra                      |         |  |  |  |  |
| 8                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở Xã Ayun cũ                                                                                                    | 2770/QĐ-UBND ngày 23/12/2024                                 | 3.212           |                      |                | 1.320,000         |                                                  | UBND xã Ayun                     |         |  |  |  |  |
| 9                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở Xã Đak Jo Ta cũ                                                                                               | 2770/QĐ-UBND ngày 23/12/2024                                 | 2.332           |                      |                | 1.276,000         |                                                  | UBND xã Ayun                     |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                    |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                | <b>3.300,000</b>  |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dok (32 hộ)                                                                                             | 63/QĐ-UBND ngày 11/03/2025                                   | 1.408           |                      |                | 1.408,000         | UBND Huyện Đức Cơ                                | UBND xã Ia Dok                   |         |  |  |  |  |
| 2                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Kla (5 hộ)                                                                                              | 52/QĐ-UBND ngày 15/05/2025                                   | 220             |                      |                | 220,000           |                                                  | UBND xã Ia Dok                   |         |  |  |  |  |
| 3                                                                                                      | (Hỗ trợ nhà ở) xã Ia Lang (06 hộ).                                                                                         |                                                              | 264             |                      |                | 264,000           |                                                  | UBND xã Ia Krêl                  |         |  |  |  |  |
| 4                                                                                                      | (Hỗ trợ nhà ở) xã Ia Krêl(06 hộ).                                                                                          |                                                              | 704             |                      |                | 704,000           |                                                  | UBND xã Ia Krêl                  |         |  |  |  |  |
| 5                                                                                                      | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pnôn, 16 hộ                                                                                             |                                                              | -               |                      |                | 704,000           |                                                  | UBND xã Ia Pnôn                  |         |  |  |  |  |
| b)                                                                                                     | <b>Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư</b>                                                                       |                                                              |                 |                      |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Chư Prông</b>                                                                                 |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch                                                          |                                                              |                 |                      |                | 17.760,000        | BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông                       | UBND xã Ia Púch                  |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                  |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ thiếu số đu canh, du cư buôn Ma Giai, xã Đất Bàng                                     |                                                              |                 |                      |                | 895,000           | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Pa | UBND xã Phú Túc                  |         |  |  |  |  |
| <b>Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS &amp; MN</b> |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                    |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)       | 266/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024                                 | 1.794           |                      |                | 1.144,000         | UBND Huyện Đức Cơ                                | UBND xã Ia Krêl                  |         |  |  |  |  |
| c)                                                                                                     | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b> |                                                              |                 |                      |                |                   |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Chư Pưh</b>                                                                                   |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                | <b>361,000</b>    |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |
| 1                                                                                                      | Nhà văn hóa thôn Plei Lao                                                                                                  | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025                                 | 230             |                      |                | 81,600            | UBND Huyện Chư Pưh                               | UBND xã Chư Pưh                  |         |  |  |  |  |
| 2                                                                                                      | 03 khu thể thao làng Kuai                                                                                                  | 41a/QĐ-UBND ngày 29/11/2023                                  | 58              |                      |                | 34,300            |                                                  | UBND xã Ia Le                    |         |  |  |  |  |
| 3                                                                                                      | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngó                                                                                       |                                                              | 230             |                      |                | 81,700            |                                                  | UBND xã Ia Hrú                   |         |  |  |  |  |
| 4                                                                                                      | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong                                                                                     |                                                              | 230             |                      |                | 81,700            |                                                  | UBND xã Ia Hrú                   |         |  |  |  |  |
| 5                                                                                                      | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư                                                                                       |                                                              | 230             |                      |                | 81,700            |                                                  | UBND xã Ia Hrú                   |         |  |  |  |  |
| <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                 |                                                                                                                            |                                                              |                 |                      |                | <b>100,000</b>    |                                                  |                                  |         |  |  |  |  |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                                                        | Quyết định đầu tư                                                                     |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mỗi giao kế hoạch                               | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                       | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                              | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                    |                                                     |                                  |         |
|            |                                                                                                                                       |                                                                                       |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                    |                                                     |                                  |         |
| 1          | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Kon Chiêng | 51/QĐ-UBND ngày 29/09/2023                                                            | 300             |                      |                | 100,000            | UBND Huyện Mang Yang                                | UBND xã Kon Chiêng               |         |
|            | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                   |                                                                                       |                 |                      |                | <b>118,000</b>     |                                                     |                                  |         |
| 1          | Công, sân, nhà vệ sinh, giếng khoan và hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa làng Yít Rông 2, xã Ia Din.                                    | 871/QĐ-UBND ngày 6/5/2025                                                             | 550             |                      |                | 118,000            | UBND Huyện Đức Cơ                                   | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| <b>d)</b>  | <b>Vốn chưa phân bổ</b>                                                                                                               |                                                                                       |                 |                      |                |                    |                                                     |                                  |         |
| 1          | Huyện Phú Thiện                                                                                                                       |                                                                                       |                 |                      |                | 264,000            | UBND Huyện Phú Thiện                                | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |         |
| 2          | Huyện Mang Yang                                                                                                                       |                                                                                       |                 |                      |                | 17,000             | UBND Huyện Mang Yang                                | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |         |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                       |                                                                                       |                 |                      |                | <b>35.100,000</b>  |                                                     |                                  |         |
| <b>I.1</b> | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                 |                                                                                       |                 |                      |                | <b>3.608,000</b>   |                                                     |                                  |         |
| 1          | Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang                                                                                               |                                                                                       |                 |                      |                | 1.300,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang     | UBND xã Kbang                    |         |
| 2          | Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao                                                                             |                                                                                       |                 |                      |                | 1.361,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện | Xã Ia Hiao                       |         |
| 3          | Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện                                                                                          |                                                                                       |                 |                      |                | 947,000            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai   | UBND xã Ia Grai                  |         |
| <b>I.2</b> | <b>Danh mục, dự án bổ sung</b>                                                                                                        |                                                                                       |                 |                      |                | <b>31.492,000</b>  |                                                     |                                  |         |
| 1          | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường liên xã Tân Bình, KDang đi Kon Gang                                                                    |                                                                                       |                 |                      |                | 3.000,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa     | UBND xã Đak Đoa                  |         |
| 2          | Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên Quốc lộ 19 (đoạn từ thị trấn Đak Đoa đi qua xã Tân Bình và xã KDang, L=16,8km)         |                                                                                       |                 |                      |                | 7.000,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa     | UBND xã Đak Đoa                  |         |
| 3          | Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành, xã Ia Dreng                                                                                         |                                                                                       |                 |                      |                | 4.500,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Pưh     | UBND xã Ia Hrú                   |         |
| 4          | Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Ia Hla                                                                                                 |                                                                                       |                 |                      |                | 6.269,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Pưh     | UBND xã Ia Ko                    |         |
| 5          | Trường tiểu học và Lương Thế Vinh, xã Ya Hội; hạng mục: Nhà đa năng, 01 tầng và các hạng mục phụ                                      |                                                                                       |                 |                      |                | 6.000,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựnghuyện Đak Pơ       | UBND xã Ya Hội                   |         |
| 6          | Đường giao thông nông thôn xã Cư An, xã Tân An                                                                                        |                                                                                       |                 |                      |                | 4.723,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựnghuyện Đak Pơ       | UBND Phường An Bình              |         |
| <b>E</b>   | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                        |                                                                                       |                 |                      |                | <b>713.433,000</b> |                                                     |                                  |         |
| <b>I</b>   | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                 |                                                                                       |                 |                      |                | <b>713.433,000</b> |                                                     |                                  |         |
| 1          | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai                                     | 411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 | 260.000         | 260.000              |                | 107.583,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku    | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 2          | Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai                                                                                           | 1096/QĐ-UBND ngày 8/12/2021                                                           | 90.000          | 90.000               |                | 29.187,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 3          | Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai                                                                    | 558/QĐ-UBND ngày 15/5/2023                                                            | 100.000         | 100.000              |                | 53.460,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 4          | Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai                                    | 12/QĐ-UBND ngày 13/01/2023                                                            | 150.000         | 150.000              |                | 55.911,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê    | UBND Phường An Khê               |         |
| 5          | Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai                                                                                              | 433/QĐ-UBND ngày 19/8/2022                                                            | 100.000         | 100.000              |                | 39.350,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Cơ    | UBND xã Đức Cơ                   |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                 | Quyết định đầu tư                                       |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                               | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     |                                                                                                                | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
|     |                                                                                                                |                                                         |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| 6   | Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai                                                                    | 659/QĐ-UBND ngày 14/6/2023                              | 110.000         | 110.000              |                | 56.650,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 7   | Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                                                       | 781/QĐ-UBND ngày 07/8/2023                              | 100.000         | 100.000              |                | 48.130,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Sê    | UBND xã Bờ Ngoong                |         |  |  |  |  |
| 8   | Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai                                                                    | 535/QĐ-UBND ngày 02/5/2023                              | 90.000          | 90.000               |                | 37.960,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang | UBND xã Kon Chiêng               |         |  |  |  |  |
| 9   | Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai                                                                      | 632/QĐ-UBND ngày 02/6/2023                              | 100.000         | 100.000              |                | 48.090,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa   | UBND xã Đak Đoa                  |         |  |  |  |  |
| 10  | Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai                                                                        | 718/QĐ-UBND ngày 22/12/2022                             | 90.000          | 90.000               |                | 49.704,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Pa     | UBND xã Ia Pa                    |         |  |  |  |  |
| 11  | Đường liên xã huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai                                                                      | 751/QĐ-UBND ngày 31/12/2022                             | 90.000          | 90.000               |                | 35.730,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh   | UBND xã Chư Puh                  |         |  |  |  |  |
| 12  | Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai                                                                    | 1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021                             | 90.000          | 90.000               |                | 50.269,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ    | UBND xã Đak Pơ                   |         |  |  |  |  |
| 13  | Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai                                                                      | 589/QĐ-UBND ngày 05/11/2022; 486/QĐ-UBND ngày 22/4/2023 | 120.000         | 120.000              |                | 28.741,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai   | UBND xã Ia Grai                  |         |  |  |  |  |
| 14  | Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai                                                                        | 734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022                             | 135.000         | 135.000              |                | 72.668,000        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang     | UBND xã Kbang                    |         |  |  |  |  |
| G   | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CTMTQG                                                                          |                                                         |                 |                      |                | 233.940,232       |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| I   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                       |                                                         |                 |                      |                | 118.130,132       |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| I.2 | Danh mục, dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đã giao tại Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025    |                                                         |                 |                      |                | -17.081,638       |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| a)  | Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                      |                                                         |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pây, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra) |                                                         |                 |                      |                | -1.276,841        | Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang                      | UBND xã Lơ Pang                  |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai     |                                                         |                 |                      |                | -28,000           | BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh                           | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
| 3   | Sắp xếp bố trí ổn định ân cư khu vực biên giới xã Ia O                                                         |                                                         |                 |                      |                | -5.007,000        | Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai                        | UBND xã Ia O                     |         |  |  |  |  |
| 4   | Sắp xếp bố trí ổn định ân cư Làng Yom xã Ia Khai                                                               |                                                         |                 |                      |                | -2.586,000        | Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai                        | UBND xã Ia Krái                  |         |  |  |  |  |
| b)  | Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN                    |                                                         |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Chư Prông                                                                                                |                                                         |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Đường giao thông làng La                                                                                       |                                                         |                 |                      |                | -756,000          | UBND huyện Chư Prông                                | UBND xã Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
| 2   | Đường Giao thông làng Khor                                                                                     |                                                         |                 |                      |                | -410,000          |                                                     | UBND xã Ia Boong                 |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Chư Puh                                                                                                  |                                                         |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Nhà văn hóa thôn Plei Lao                                                                                      |                                                         |                 |                      |                | -148,600          | UBND huyện Chư Puh                                  | UBND xã Chư Puh                  |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Chư Sê                                                                                                   |                                                         |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngó                                                                           |                                                         |                 |                      |                | -148,700          | UBND huyện Chư Sê                                   | UBND xã Ia Hnú                   |         |  |  |  |  |
| 2   | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong                                                                         |                                                         |                 |                      |                | -148,700          |                                                     | UBND xã Ia Hnú                   |         |  |  |  |  |
| 3   | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư                                                                           |                                                         |                 |                      |                | -148,600          |                                                     | UBND xã Ia Hnú                   |         |  |  |  |  |
|     | Huyện Kbang                                                                                                    |                                                         |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Nội đồng làng Mơ Tôn: Tuyển từ Nghĩa địa ra KSX; Tuyển từ Cầu sắt ra KSX                                       |                                                         |                 |                      |                | -514,000          | UBND Huyện                                          | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                                                                             | Quyết định đầu tư                                                      |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mối giao kế hoạch | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|            |                                                                                                                                                            | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                               | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|            |                                                                                                                                                            |                                                                        |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 2          | Đường nội làng Đăk Lor Nhang; Hang mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước                                                                                |                                                                        |                 |                      |                | -563,000           | Kbang                 | UBND xã Đak Rong                 |         |  |  |  |  |
|            | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                                                                     |                                                                        |                 |                      |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Nhà nông văn hóa làng Hlang, xã Yang Nam                                                                                                                   |                                                                        |                 |                      |                | -218,000           | UBND Huyện Kông Chro  | UBND xã Kông Chro                |         |  |  |  |  |
| 2          | Nhà nông văn hóa làng Klăh, xã Chợ Glong                                                                                                                   |                                                                        |                 |                      |                | -218,000           |                       | UBND xã Chợ Long                 |         |  |  |  |  |
|            | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                                                                     |                                                                        |                 |                      |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Công trình đường làng Đê Ron                                                                                                                               |                                                                        |                 |                      |                | -180,388           | UBND Huyện Mang Yang  | UBND xã Mang Yang                |         |  |  |  |  |
| 2          | Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Đak Bê                                                                                                    |                                                                        |                 |                      |                | -745,600           |                       | UBND xã Kon Chiêng               |         |  |  |  |  |
| 3          | Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Tobla                                                                                                     |                                                                        |                 |                      |                | -864,000           |                       | UBND xã Kon Chiêng               |         |  |  |  |  |
| 4          | Đầu tư xây dựng tuyến đường nội làng Đak Bôt                                                                                                               |                                                                        |                 |                      |                | -1.377,700         |                       | UBND xã Kon Chiêng               |         |  |  |  |  |
|            | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                                        |                                                                        |                 |                      |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Đường giao thông vào nghĩa địa chung làng Nêh                                                                                                              |                                                                        |                 |                      |                | -212,000           | UBND huyện Đức Cơ     | UBND xã Ia Krêl                  |         |  |  |  |  |
| 2          | Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)                                       |                                                                        |                 |                      |                | -200,000           |                       | UBND xã Ia Krêl                  |         |  |  |  |  |
|            | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                 |                                                                        |                 |                      |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngọc, buôn Ma Giai xã Đát Bàng, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn HDreh xã Ia Dreh, buôn Thành Công xã Chư Drăng. |                                                                        |                 |                      |                | -1.330,509         | UBND huyện Krông Pa   | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| <b>I.3</b> | <b>Danh mục dự án bổ sung</b>                                                                                                                              |                                                                        |                 |                      |                | <b>135.211,769</b> |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| <b>a)</b>  | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>                                                                     |                                                                        |                 |                      |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|            | <b>Huyện Kbang</b>                                                                                                                                         |                                                                        |                 |                      |                | <b>5,000</b>       | UBND huyện Kbang      |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Hỗ trợ nhà ở xã Kon Pnê                                                                                                                                    |                                                                        | 880             |                      |                | 5,000              |                       | UBND xã Đak Rong                 |         |  |  |  |  |
|            | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                                                      |                                                                        |                 |                      |                | <b>4.245,000</b>   | UBND Huyện Krông Pa   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Hỗ trợ nhà ở xã Đát Bàng, xã Chư Ngọc                                                                                                                      |                                                                        |                 |                      |                | 240,000            |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |  |  |  |  |
| 2          | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dreh                                                                                                                                    | - Số: 17/QĐ-UBND ngày 10/02/2025;<br>- Số: 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025. | 922             |                      |                | 120,000            |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 3          | Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng                                                                                                                                 | Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025                                       | 934             |                      |                | 120,000            |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 4          | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rmôk                                                                                                                                    | Số 32/QĐ - UBND, ngày 02/04/2025                                       | 1.047           |                      |                | 155,000            |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 5          | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm                                                                                                                                   |                                                                        | 1.100           |                      |                | 80,000             |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 6          | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Gu                                                                                                                                     | 79/QĐ-UBND ngày 06/3/2025                                              | 792             |                      |                | 160,000            |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 7          | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai                                                                                                                                    | 77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025                                             | 496             |                      |                | 120,000            |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |  |  |  |  |
| 8          | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.                                                                                    |                                                                        | 3.000           |                      |                | 3.000,000          |                       | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| 9          | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Drăng                                                                                                                                  | Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025                     | 956             |                      |                | 120,000            |                       | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| 10         | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsum                                                                                                                                    |                                                                        | 1.007           |                      |                | 80,000             |                       | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| 11         | Hỗ trợ nhà ở xã Uar                                                                                                                                        |                                                                        | 234             |                      |                | 50,000             |                       | UBND xã Uar                      |         |  |  |  |  |
| <b>b)</b>  | <b>Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS &amp; MN</b>                                                     |                                                                        |                 |                      |                |                    |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|            | <b>Thành phố Pleiku</b>                                                                                                                                    |                                                                        |                 |                      |                | <b>4.270,000</b>   | UBND Thành phố Pleiku |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Dự án: Đường giao thông nội đồng làng Kó                                                                                                                   | QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                     | 1.000           |                      |                | 1.000,000          |                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
| 2          | Dự án: Đường giao thông nội thôn làng Iagri                                                                                                                | QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                     | 1.000           |                      |                | 1.000,000          |                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
| 3          | Dự án: Đường giao thông nội đồng làng Yar                                                                                                                  | QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                     | 1.270           |                      |                | 1.270,000          |                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
| 4          | Dự án: Đường giao thông nội đồng làng Xóa                                                                                                                  | QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                     | 1.000           |                      |                | 1.000,000          |                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |  |  |  |  |
|            | <b>Huyện Chư Păh</b>                                                                                                                                       |                                                                        |                 |                      |                | <b>21.048,000</b>  |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1          | Đường GT Thị trấn Ia Ly                                                                                                                                    |                                                                        | 694             |                      |                | 694,000            |                       | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |
| 2          | Đường GT nội đồng xã Ia Mơ Nông                                                                                                                            |                                                                        | 692             |                      |                | 692,000            |                       | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |
| 3          | Đường GT nội đồng xã Ia Kreng                                                                                                                              |                                                                        | 50              |                      |                | 50,000             |                       | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                     | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                    | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                    |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 4  | Công trình: Đường GT nội đồng Làng Doch 1 (Đường vào KVSX suối Ia Kram)                                                            |                                          | 1.702           |                      |                | 1.702,086         | UBND Huyện Chư Păh    | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |
| 5  | Công trình: Cổng thoát nước 3H150x150cm và đường dẫn 2 đầu cống (Đường vào KVSX 175ha làng Díp)                                    |                                          | 705             |                      |                | 704,914           |                       | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |
| 6  | Công trình: Đường GT nội đồng Làng Doch 1 (Đường vào KVSX suối Ia Dól)                                                             |                                          | 1.750           |                      |                | 1.750,000         |                       | UBND xã Ia Ly                    |         |  |  |  |  |
| 7  | Đường giao thông làng Hde, xã Đăk Tơ Ver                                                                                           | 49/QĐ-UBND ngày 15/04/2025               | 326             |                      |                | 326,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 8  | Đường giao thông liên làng Krăh - Làng Om, xã Đăk Tơ Ver                                                                           | 50/QĐ-UBND ngày 22/04/2025               | 903             |                      |                | 903,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 9  | Đường giao thông nội đồng làng Krăh, xã Đăk Tơ Ver                                                                                 | 51/QĐ-UBND ngày 22/04/2025               | 710             |                      |                | 710,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 10 | Đường giao thông khu dân cư làng Tuêk, xã Đăk Tơ Ver                                                                               | 57/QĐ-UBND ngày 26/04/2025               | 1.139           |                      |                | 1.139,000         |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 11 | Đường giao thông nội đồng làng Om, xã Đăk Tơ Ver                                                                                   | 58/QĐ-UBND ngày 26/04/2025               | 1.097           |                      |                | 1.097,000         |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 12 | Đường giao thông liên xã Đăk Tơ Ver - Hà Tây                                                                                       | 61/QĐ-UBND ngày 05/05/2025               | 151             |                      |                | 151,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 13 | Đường giao thông làng Tơ Vơn 2                                                                                                     |                                          | 1.890           |                      |                | 1.889,762         |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 14 | Đường giao thông làng Kon Sơ Lăh cũ                                                                                                |                                          | 1.964           |                      |                | 1.964,018         |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 15 | Đường giao thông làng Klên                                                                                                         |                                          | 700             |                      |                | 700,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 16 | Đường giao thông làng Rơ Vai                                                                                                       |                                          | 700             |                      |                | 700,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 17 | Đường giao thông làng Tơ Ver                                                                                                       |                                          | 647             |                      |                | 647,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 18 | Đường giao thông làng Tơ Vơn 2                                                                                                     |                                          | 700             |                      |                | 700,000           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 19 | Đường làng Kon Sơ Lăl                                                                                                              |                                          | 398             |                      |                | 398,220           |                       | UBND xã Ia Khuról                |         |  |  |  |  |
| 20 | Đường giao thông xi măng làng Yút                                                                                                  |                                          | 750             |                      |                | 750,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
| 21 | Đường giao thông xi măng làng Tum                                                                                                  |                                          | 443             |                      |                | 443,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
| 22 | Đường giao thông xi măng làng Kênh                                                                                                 |                                          | 750             |                      |                | 750,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
| 23 | Đường giao thông xi măng làng Prép                                                                                                 |                                          | 800             |                      |                | 800,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
| 24 | Đường giao thông làng Bui                                                                                                          |                                          | 387             |                      |                | 387,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
| 25 | Đường giao thông làng Bluk Blui                                                                                                    |                                          | 1.000           |                      |                | 1.000,000         |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |  |  |  |  |
|    | <b>Huyện Chư Păh</b>                                                                                                               |                                          |                 |                      |                | <b>2.749,500</b>  |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1  | Đường nội đồng cánh đồng Thơh Ga (đoạn nối tiếp)                                                                                   | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025             | 600             |                      |                | 600,000           | UBND Huyện Chư Păh    | UBND xã Chư Păh                  |         |  |  |  |  |
| 2  | Đường giao thông từ đường liên xã tiếp giáp nhà ông Rah Lan Phương                                                                 | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025             | 144             |                      |                | 144,000           |                       | UBND xã Chư Păh                  |         |  |  |  |  |
| 3  | Đường giao thông phía đông thôn Plei Lốp (lô2)                                                                                     | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025             | 940             |                      |                | 940,000           |                       | UBND xã Chư Păh                  |         |  |  |  |  |
| 4  | Đường GTNT Plei Thông A                                                                                                            | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025             | 483             |                      |                | 482,700           |                       | UBND xã Chư Păh                  |         |  |  |  |  |
| 5  | Hệ thống mương thoát nước đường Plei Lao, thị trấn Nhơn Hòa                                                                        | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025             | 583             |                      |                | 582,800           |                       | UBND xã Chư Păh                  |         |  |  |  |  |
|    | <b>Huyện Đăk Pơ</b>                                                                                                                |                                          |                 |                      |                | <b>1.476,000</b>  |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1  | Công trình giao thông làng Kuk Kôn, xã An Thành                                                                                    | 66/QĐ-UBND ngày 19/3/2025                | 714             |                      |                | 714,000           | UBND Huyện Đăk Pơ     | UBND xã Đăk Pơ                   |         |  |  |  |  |
| 2  | Đường nội đồng làng Bung Tờ Sô, xã Ya Hội                                                                                          | 189/QĐ-UBND ngày 20/12/2024              | 762             |                      |                | 762,000           |                       | UBND xã Ya Hội                   |         |  |  |  |  |
|    | <b>Huyện Kbang</b>                                                                                                                 |                                          |                 |                      |                | <b>7.999,000</b>  |                       |                                  |         |  |  |  |  |
| 1  | Công trình: Đường từ đập tràn ra khu sản xuất làng Bôn (đoạn đập tràn đến đất ông Bô)                                              | Số 74/QĐ-UBND ngày 27/3/2025             | 1.050           |                      |                | 1.050,000         | UBND Huyện Kbang      | UBND xã Kbang                    |         |  |  |  |  |
| 2  | Đường nội đồng làng Bờ - Chư Pâu: Tuyến từ nhà ô. Hùng ra khu sản xuất, Tuyến từ nhà bà Than ra khu sản xuất                       |                                          | 580             |                      |                | 580,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 3  | Đường nội đồng làng Bờ - Chư Pâu: Tuyến từ nhà Ô. Găn ra KSX                                                                       |                                          | 500             |                      |                | 500,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 4  | Nội làng Dơng: từ nhà Ô Yut đến hết đất ô Ki; đoạn làng Dơng đi làng MơHra                                                         |                                          | 900             |                      |                | 900,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 5  | Nội đồng làng MơHra - Đáp: Tuyến từ Đất ô Tân ra KSX; Tuyến từ Nhà B. Hai (cuối BTXM) ra KSX                                       |                                          | 572             |                      |                | 572,000           |                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |  |  |  |  |
| 6  | Đường đi khu sản làng Klếch (giáp đường bê tông liên xã đi khu sản xuất xóm Adrong); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước | 113/QĐ-UBND (24/03/2025)                 | 1.234           |                      |                | 1.234,000         |                       | UBND xã Krong                    |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                                                         |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                        | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                  | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |
|    |                                                                                                                                                        |                                                                           |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |
| 7  | Nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xã Đăk Rong                                                                                                         |                                                                           | 972             |                      |                | 600,000           |                       | UBND xã Đăk Rong                 |         |
| 8  | Đường nội làng Đăk Lơ Nhang; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước                                                                             | 28/QĐ - UBND ngày 13/03/2025                                              | 563             |                      |                | 563,000           |                       | UBND xã Đăk Rong                 |         |
| 9  | Đường từ xã Đông đi Kông Long Khong, Kông Bơ La                                                                                                        |                                                                           |                 |                      |                | 1.240,000         |                       | UBND xã Kông Bơ La               |         |
| 10 | Đường từ trung tâm xã Sơ Pai đi xã Đăk Smar                                                                                                            |                                                                           |                 |                      |                | 760,000           |                       | UBND xã Kbang                    |         |
|    | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                                                                 |                                                                           |                 |                      |                | <b>19.063,000</b> | UBND huyện Kông Chro  |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông nội TDP Plei Nghe                                                                                                                     |                                                                           | 465             |                      |                | 465,000           |                       | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2  | Đường nội đồng làng Tnang                                                                                                                              |                                                                           | 481             |                      |                | 481,000           |                       | UBND xã Kông Chro                |         |
| 3  | Đường nội làng Rong Tnia                                                                                                                               |                                                                           | 2.500           |                      |                | 2.500,000         |                       | UBND xã Kông Chro                |         |
| 4  | Trạm y tế xã                                                                                                                                           |                                                                           | 229             |                      |                | 229,000           |                       | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 5  | Đường nội đồng làng Břang                                                                                                                              |                                                                           | 880             |                      |                | 880,000           |                       | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 6  | Đường nội đồng làng Sơ Kiết                                                                                                                            | 100/QĐ-UBND ngày 20/06/2025                                               | 1.061           |                      |                | 1.061,000         |                       | UBND xã Chư Krey                 |         |
| 7  | Đường nội đồng làng Lơ Sơ                                                                                                                              | 51/QĐ-UBND ngày 24/06/2025                                                | 1.849           |                      |                | 1.849,000         |                       | UBND xã Chư Krey                 |         |
| 8  | Sân vận động trung tâm xã                                                                                                                              | Số:65/QĐ-UBND, ngày 30/6/2025                                             | 2.000           |                      |                | 2.000,000         |                       | UBND xã Srố                      |         |
| 9  | Đường nội làng Nhang Lớn, Htiên, Hrách                                                                                                                 | 76/QĐ-UBND; 11/6/2025                                                     | 1.764           |                      |                | 1.764,000         |                       | UBND xã Srố                      |         |
| 10 | Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân                                                                                                                            | Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2025                                             | 2.400           |                      |                | 2.400,000         |                       | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 11 | Trường Mầm non Hòa Bình                                                                                                                                | Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2026                                             | 600             |                      |                | 600,000           |                       | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 12 | Nhà rông văn hóa 03 làng: Krắc, Kte - Kchăng, Hôn - Kliết                                                                                              | Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2027                                             | 1.200           |                      |                | 1.200,000         |                       | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 13 | Đường nội làng Kliết - H'ôn                                                                                                                            | Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2028                                             | 434             |                      |                | 434,000           |                       | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 14 | Đường nội thôn Thôn 3                                                                                                                                  | Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2026                                             | 2.000           |                      |                | 2.000,000         |                       | UBND xã Chợ Long                 |         |
| 15 | Đường giao thông nội làng Tpé                                                                                                                          |                                                                           | 1.200           |                      |                | 1.200,000         |                       | UBND xã Chợ Long                 |         |
|    | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                                                                 |                                                                           |                 |                      |                | <b>6.649,560</b>  | UBND huyện Phú Thiện  |                                  |         |
| 1  | Dự án 4: xã Ia Yeng                                                                                                                                    | QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện                           | 1.829           |                      |                | 1.829,420         |                       | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 2  | Dự án 4: Đường Giao thông nội đồng thôn Plei Gok, xã Ia Piar                                                                                           | QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện và QĐ số 230/QĐ-UBND huyện | 478             |                      |                | 477,980           |                       | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 3  | Dự án 4: xã Ia Piar                                                                                                                                    | QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện                           | 201             |                      |                | 200,790           |                       | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 4  | Dự án 4: Đường GTNT thôn Dłâm, xã Chư A Thai (cũ)                                                                                                      | QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện                            | 500             |                      |                | 500,000           |                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 5  | Dự án 4: Đường GTNT thôn Drok, xã Chư A Thai (cũ)                                                                                                      | QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện                            | 1.210           |                      |                | 1.209,580         |                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 6  | Dự án 4: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã Chư A Thai (cũ)                                                                                                | QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện                           | 1.829           |                      |                | 1.829,420         |                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 7  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng (xã Ia Ake cũ)                                                                                                           | QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện                           | 100             |                      |                | 100,395           |                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 8  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng (Xã Ayun Hạ cũ)                                                                                                          | QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện                           | 201             |                      |                | 200,790           |                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 9  | Dự án 4: xã Chróh Poman                                                                                                                                |                                                                           | 201             |                      |                | 200,790           |                       | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 10 | Dự án 4: xã Ia Hiao                                                                                                                                    |                                                                           | 100             |                      |                | 100,395           |                       | UBND xã Ia Hiao                  |         |
|    | <b>Huyện Ia Pa</b>                                                                                                                                     |                                                                           |                 |                      |                | <b>4.193,600</b>  | UBND huyện Ia Pa      |                                  |         |
| 1  | Xã Chư Răng                                                                                                                                            |                                                                           |                 |                      |                | 788,000           |                       | UBND xã Pờ Tó                    |         |
| 2  | Xã Pờ Tó                                                                                                                                               |                                                                           |                 |                      |                | 826,000           |                       | UBND xã Pờ Tó                    |         |
| 3  | Đường bê tông nội đồng Bôn Trôk, xã Ia Trok (Đoạn nối tiếp bê tông đi qua kênh B22-5)                                                                  | 86/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024                                                | 612             |                      |                | 104,000           |                       | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 4  | Đường bê tông nội đồng Bôn Trôk, xã Ia Trôk (Nhánh 1: Đoạn nối tiếp đường bê tông đi qua trạm bơm cũ; Nhánh 2: Đoạn từ đường bê tông cũ đi kênh B22-5) | 87/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024                                                | 592             |                      |                | 592,000           |                       | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 5  | Xã Chư Mố                                                                                                                                              |                                                                           |                 |                      |                | 231,900           |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                   | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |
|    |                                                                                                                                                                                                  |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |
| 6  | Xã Ia Broãi                                                                                                                                                                                      |                                          |                 |                      |                | 826,100           | UBND huyện Krông Pa   | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 7  | Xã Ia Kdăm                                                                                                                                                                                       |                                          |                 |                      |                | 825,600           |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |
|    | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                                                                                            |                                          |                 |                      |                | <b>31.154,000</b> |                       |                                  |         |
| 1  | Mở rộng Đường giao thông nội thôn buôn Djrét, xã Chư Ngoc                                                                                                                                        |                                          | 1.159           |                      |                | 1.159,000         |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 2  | Mở rộng đường giao thông liên thôn buôn Djrét - thôn Thống Nhất xã Chư Ngoc                                                                                                                      |                                          | 2.000           |                      |                | 453,000           |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 3  | Mở rộng mặt đường khu trung tâm xã; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                              |                                          | 3.235           |                      |                | 1.683,000         |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 4  | Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND xã Đát Bằg cũ thành Trường mẫu giáo Hoa Lan; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo dãy nhà 02 tầng và các hạng mục phụ                                                       |                                          | -               |                      |                | 3.099,000         |                       | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 5  | Trường Tiểu học xã Ia Rmok                                                                                                                                                                       | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 2.300           |                      |                | 2.300,000         |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 6  | Trường THCS Ngô Quyền; Hạng mục: Xây dựng mới hàng rào và nhà bảo vệ                                                                                                                             | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 149             |                      |                | 102,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 7  | Đường giao thông nông thôn buôn Blăk (Đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến đất ông Ma Ước)                                                                                                    | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 600             |                      |                | 600,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 8  | Đường vào khu sản xuất Buôn Nông Siu (Đoạn từ đất rẫy Ama Boi đến đất rẫy Ama Trung)                                                                                                             | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 438             |                      |                | 125,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 9  | Đường nội thôn xã Ia Dreh (Buôn Chờ Tung).                                                                                                                                                       | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 2.276           |                      |                | 2.028,000         |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 10 | Đường nội thôn xã Ia Dreh (Buôn Chờ Tung, Buôn Hdreh, Buôn Kơ Jing)                                                                                                                              | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 911             |                      |                | 911,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 11 | Đường GT nội thôn buôn Ji ( Buôn Ji A)                                                                                                                                                           | Số 41/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025          | 845             |                      |                | 423,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 12 | Đường GT nội thôn buôn Ji ( Buôn Ji B)                                                                                                                                                           | Số 40/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025          | 365             |                      |                | 182,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 13 | Đường GT nội thôn buôn Jú                                                                                                                                                                        | Số 39/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025          | 470             |                      |                | 235,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 14 | Đường GT liên thôn buôn Buôn Ji đi Ia Hly (Đoạn Cuối Buôn Tăng cũ đi vào buôn Tỏi                                                                                                                | Số 38/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025          | 1.536           |                      |                | 831,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 15 | Chưa phân bổ Xã Ia Dreh                                                                                                                                                                          |                                          |                 |                      |                | 1.840,000         |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 16 | Đường giao thông nội thôn Chư Jú, xã Ia Rsai; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                                                                                  | 132/QĐ-UBND ngày 26/6/2025               | 2.451           |                      |                | 2.451,212         |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 17 | Đường giao thông nội thôn khu tái định cư buôn Puh Chik, xã Ia Rsai; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                                                           | 131/QĐ-UBND ngày 26/6/2025               | 692             |                      |                | 691,788           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 18 | Đường GTNT đi nghĩa trang thôn Quỳnh Phụ (Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Hiệp đến nghĩa trang), xã Ia Rsai; Hạng mục: Mở rộng nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước                                |                                          | 730             |                      |                | 730,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 19 | Đường GTNT khu sạt lở 4 buôn, xã Ia Rsai; Hạng mục: Đường BTXM và các hạng mục phụ                                                                                                               |                                          | 278             |                      |                | 278,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 20 | Đường GTNT xã Ia Rsai (Đoạn từ nhà ông Chu Đức Dực đi khu sản xuất); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                             |                                          | 1.450           |                      |                | 450,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 21 | Đường GTNT thôn Mới và buôn H'Lang, xã Ia Rsai (Đoạn QL 25 đi khu dân cư và đoạn nhà ông Phạm Văn Thiêm đến nhà ông Đỗ Thanh Sang); Hạng mục: Mở rộng nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước |                                          | 470             |                      |                | 470,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 22 | Đường GTNT buôn Chư Bang và buôn Ma Rok, xã Ia Rsai; Hạng mục: Mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                     |                                          | 930             |                      |                | 381,000           | UBND xã Ia Rsai       |                                  |         |
| 23 | Đường giao thông nông thôn buôn H'Lang và thôn Mới; Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước.                                                                           | 82/QĐ-UBND ngày 29/4/2025                | 2.643           |                      |                | 1.103,000         | UBND xã Ia Rsai       |                                  |         |
| 24 | Mở rộng mặt đường trước nhà Văn Hoá thôn Sông Ba (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tự đến nhà Nguyễn Văn Khoa) – Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước                                     |                                          | 457             |                      |                | 457,000           | UBND xã Ia Rsai       |                                  |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                                              |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |
| 25 | Đường giao thông nông thôn buôn Tơ Nia; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                           | 03/QĐ-UBND ngày 24/4/2025                                      | 1.334           |                      |                | 565,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 26 | Đường giao thông nội thôn Buôn Chư Krih, xã Chư Drăng ( từ nhà Ma Bình đến đất nhà Ma Hội từ đất Ma Triệu đến nhàMí Chuông                                                                                                                                             | Số Quyết định 54 QĐUBND ; ngày 24 tháng 03 năm 2025 phê duyệt  | 764             |                      |                | 764,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 27 | Mở rộng mặt đường giao thông nội thôn Buôn Chư Krih, xã Chư Drăng ( 04 nhánh)                                                                                                                                                                                          | Số Quyết định 48 QĐUBND ; ngày 21 tháng 03 năm 2025 phê duyệt  | 1.295           |                      |                | 1.295,000         |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 28 | Đường giao thông nội thôn Buôn Chư Krih, xã Chư Drăng ( đoạn từ đất nhà Ma ty đến đất Oi Đa)                                                                                                                                                                           | Số Quyết định 54 QĐUBND ; ngày 13 tháng 03 năm 2025 phê duyệt  | 1.085           |                      |                | 736,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 29 | Đường nội thôn Huy Hoàng (Đoạn từ đường bê tông vào khu sản xuất thôn Huy Hoàng đến đường Đông Trường Sơn)                                                                                                                                                             | Số 02/QĐ-UBND ngày 17/04/2025                                  | 1.440           |                      |                | 720,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 30 | Đường nội thôn Buôn Toát (Đoạn từ QL 25 đến đường Đông Trường Sơn)                                                                                                                                                                                                     | Số 03/QĐ-UBND ngày 17/04/2025                                  | 676             |                      |                | 338,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 31 | Đường nội thôn Quỳnh Phú (3 nhánh)                                                                                                                                                                                                                                     | Số 04/QĐ-UBND ngày 17/04/2025                                  | 1.012           |                      |                | 521,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 32 | Đường liên thôn buôn Ngol đi thôn Thanh Bình                                                                                                                                                                                                                           | Số Quyết định 49 QĐUBND ; ngày 21 tháng 03 năm 2025 phê duyệt  | 1.334           |                      |                | 565,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 33 | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                |                 |                      |                | 2.667,000         |                       | UBND xã Uar                      |         |
|    | <b>Huyện Đak Đoa</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                |                 |                      |                | <b>9.859,000</b>  |                       |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông nông thôn thôn Ngol. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                  | 2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025                                    | 224             |                      |                | 224,000           | UBND huyện Đak Đoa    | UBND xã Đak Đoa                  |         |
| 2  | Đường GTNT xã Kon Gang                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                | 663             |                      |                | 663,000           |                       | UBND xã Kon Gang                 |         |
| 3  | Dự án 4: Đường giao thông nông thôn thôn Brong Goai                                                                                                                                                                                                                    | 2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025                                    | 523             |                      |                | 523,000           |                       | UBND xã Ia Bắng                  |         |
| 4  | Đường giao thông nông thôn làng A Dok Kông , xã Ia Bắng                                                                                                                                                                                                                |                                                                | 2.480           |                      |                | 2.480,000         |                       | UBND xã Ia Bắng                  |         |
| 5  | Xã Trang                                                                                                                                                                                                                                                               | 2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025                                    | 443             |                      |                | 443,000           |                       | UBND xã KDang                    |         |
| 6  | Xã KDang                                                                                                                                                                                                                                                               | 2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025                                    | 443             |                      |                | 443,000           |                       | UBND xã KDang                    |         |
| 7  | Xã Hà Đông (cũ)                                                                                                                                                                                                                                                        | -                                                              | -               |                      |                | 2.540,000         |                       | UBND xã Đak Somei                |         |
| 8  | Xã Đak Somei (cũ)                                                                                                                                                                                                                                                      | -                                                              | -               |                      |                | 2.543,000         |                       | UBND xã Đak Somei                |         |
|    | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                 |                      |                | <b>4.736,700</b>  |                       |                                  |         |
| 1  | Đường BTXM nội làng Đê Tur gồm:Đoạn nối tiếp đường BTXM xây dựng năm 2024 từ nhà ông Arê làng Đê Tur đến đường bê tông khu tập thể kho 897, L= 74m; Đoạn đầu nối tỉnh lộ 666 (nhà ông Chól) làng Đê Tur đến đường BTXM trước nhà rẫy của bà Nguyễn Kim Minh Lệ, L=490m | Số QĐ: 35/QĐ- UBND ngày 16/4/2025 của UBND thị trấn Kon Dơng   | 649             |                      |                | 496,000           | UBND huyện Mang Yang  | UBND xã Mang Yang                |         |
| 2  | Đường BTXM làng Ar Quát, xã Đê Ar                                                                                                                                                                                                                                      | 372/QĐ-UBND ngày 17/03/2025                                    | 1.079           |                      |                | 368,000           |                       | UBND xã Lơ Pang                  |         |
| 3  | Công trình chưa mở mã dự án (Đầu tư xây dựng trường tiểu học xã Lơ Pang)                                                                                                                                                                                               | 2770/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 và QĐ 1236/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | 2.326           |                      |                | 632,000           |                       | UBND xã Lơ Pang                  |         |
| 4  | Đường BTXM nội làng Toak (từ bếp CD của làng gặp nhà ông Reo vòng gặp đường BT làng Tar và đoạn từ nhà ông Djơnh đến nhà ông Hrip)                                                                                                                                     | 24B/QĐ-UBND ngày 29/03/2024                                    | 600             |                      |                | 253,400           |                       | UBND xã Kon Chiềng               |         |
| 5  | Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Đak Bết                                                                                                                                                                                                               | 37/QĐ-UBND ngày 01/04/2024                                     | 962             |                      |                | 745,600           |                       | UBND xã Kon Chiềng               |         |
| 6  | Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Tobla                                                                                                                                                                                                                 | 30/QĐ-UBND ngày 18/04/2025                                     | 864             |                      |                | 864,000           |                       | UBND xã Kon Chiềng               |         |
| 7  | Đầu tư xây dựng tuyến đường nội làng Đak Bớt                                                                                                                                                                                                                           | 29/QĐ-UBND ngày 03/04/2025                                     | 1.378           |                      |                | 1.377,700         |                       | UBND xã Kon Chiềng               |         |
|    | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                |                 |                      |                | <b>5.530,000</b>  |                       |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông làng Krai (Nhánh 1 từ đường chính bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krai đến khu nhà dân (Rơ Lan Biểu) Nhánh 2 Từ đường chính xuống nhà mã giọt nước )                                                                                            | 280/QĐ-UBND ngày 30/12/2024                                    | 862             |                      |                | 862,000           | UBND huyện Đức Cơ     | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 2  | Sửa chữa, cải tạo và cơ sở vật chất trạm y tế xã                                                                                                                                                                                                                       | 278/QĐ-UBND ngày 30/12/2024                                    | 400             |                      |                | 400,000           |                       | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 3  | Tên Dự ánĐường giao thông nội làng Lang (Từ nhà Rơ Mah Dô qua nhà Siu Lân đến điểm cuối tại nhà Siu Ít)                                                                                                                                                                | 172/QĐ-UBND ngày 12/12/2024                                    | 804             |                      |                | 804,000           |                       | UBND xã Ia Dok                   |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                             | Quyết định đầu tư                                    |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                            | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành             | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |
|    |                                                                                                                                                                                                            |                                                      |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |
| 4  | Đường giao thông làng Gào                                                                                                                                                                                  | 228/QĐ-UBND ngày 18/11/2024                          | 2.200           |                      |                | 2.200,000         |                       | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| 5  | Đường giao thông nội làng Ngo Rông                                                                                                                                                                         | 274/QĐ-UBND                                          | 914             |                      |                | 914,000           |                       | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| 6  | Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (Từ nhà Rơ Lan H 'Xinh đến nhà ông Hiệt)                                                                                                                     | 0                                                    | -               |                      |                | 350,000           |                       | UBND xã Ia Nan                   |         |
| c) | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                        |                                                      |                 |                      |                |                   |                       |                                  |         |
|    | Huyện Chư Păh                                                                                                                                                                                              |                                                      |                 |                      |                | 300,000           | UBND huyện Chư Păh    | UBND xã Ia Phí                   |         |
|    | Huyện Chư Prông                                                                                                                                                                                            |                                                      |                 |                      |                | 1.176,000         |                       |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông làng La                                                                                                                                                                                   | 198/QĐ - UBND ngày 03/12/2024                        | 756             |                      |                | 756,000           | UBND huyện Chư Prông  | UBND xã Ia Boông                 |         |
| 2  | Đường Giao thông làng Khor                                                                                                                                                                                 | 253/QĐ - UBND ngày 28/11/2024                        | 410             |                      |                | 410,000           |                       | UBND xã Ia Boông                 |         |
| 3  | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                                               |                                                      |                 |                      |                | 10,000            |                       | UBND xã Ia Boông                 |         |
|    | Huyện Chư Pưh                                                                                                                                                                                              |                                                      |                 |                      |                | 618,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Nhà văn hóa thôn Plei Lao                                                                                                                                                                                  | 1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025                         | 230             |                      |                | 148,600           | UBND huyện Chư Pưh    | UBND xã Chư Pưh                  |         |
| 2  | 03 khu thể thao làng Kuai                                                                                                                                                                                  | 41a/QĐ-UBND ngày 29/11/2023                          | 99              |                      |                | 23,400            |                       | UBND xã Ia Le                    |         |
| 3  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngó                                                                                                                                                                       |                                                      | 230             |                      |                | 148,700           |                       | UBND xã Ia Hnú                   |         |
| 4  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong                                                                                                                                                                     |                                                      | 230             |                      |                | 148,700           |                       | UBND xã Ia Hnú                   |         |
| 5  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư                                                                                                                                                                       |                                                      | 230             |                      |                | 148,600           |                       | UBND xã Ia Hnú                   |         |
|    | Huyện Kbang                                                                                                                                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 2.602,000         |                       |                                  |         |
| 1  | Tu bổ di tích lịch sử quốc gia nhà lưu niệm Anh Hùng Núp thuộc làng kháng chiến STor tại xã Tơ Tung, tỉnh Gia Lai                                                                                          |                                                      | 2.602           |                      |                | 2.602,000         | UBND huyện Kbang      | UBND xã Tơ Tung                  |         |
|    | Huyện Kông Chro                                                                                                                                                                                            |                                                      |                 |                      |                | 436,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Xã Yang Nam                                                                                                                                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 218,000           | UBND Huyện Kông Chro  | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2  | Xã Chơ GLong                                                                                                                                                                                               |                                                      |                 |                      |                | 218,000           |                       | UBND xã Chơ Long                 |         |
|    | Huyện Ia Pa                                                                                                                                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 38,000            |                       |                                  |         |
| 1  | Xã Chư Răng                                                                                                                                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 19,000            | UBND Huyện Ia Pa      | UBND xã Pờ Tó                    |         |
| 2  | Xã Ia Broãi                                                                                                                                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 19,000            |                       | UBND xã Ia Tul                   |         |
|    | Huyện Krông Pa                                                                                                                                                                                             |                                                      |                 |                      |                | 994,409           |                       |                                  |         |
| 1  | Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Chư Bang xã Chư Gu, buôn Du xã Chư Rcăm, thôn Hưng Phú xã Ia Rsum, buôn Ia Jip xã Chư Drăng, buôn Ia Rnho xã Đất Bàng, buôn Djrét xã Chư Ngọc và buôn Ia Hly xã Krông Năng | QĐ 54/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Krông Pa | 3.044           |                      |                | 994,409           | UBND huyện Krông Pa   | UBND xã Phú Túc                  |         |
|    | Huyện Đak Đoa                                                                                                                                                                                              |                                                      |                 |                      |                | 667,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Cải tạo duy tu nhà văn hoá thôn Dj rông                                                                                                                                                                    |                                                      |                 |                      |                | 158,500           | UBND Huyện Đak Đoa    | UBND xã Ia Bắng                  |         |
| 2  | Xã Hà Đông (cũ)                                                                                                                                                                                            |                                                      |                 |                      |                | 350,000           |                       | UBND xã Đak Somei                |         |
| 3  | Xã Đak Somei (cũ)                                                                                                                                                                                          |                                                      |                 |                      |                | 158,500           |                       | UBND xã Đak Somei                |         |
|    | Huyện Mang Yang                                                                                                                                                                                            |                                                      |                 |                      |                | 158,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Kon Chiêng                                                                      | 51/QĐ-UBND ngày 29/09/2023                           | 300             |                      |                | 158,000           | UBND Huyện Mang Yang  | UBND xã Kon Chiêng               |         |
| d) | Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                 |                                                      |                 |                      |                |                   |                       |                                  |         |
|    | Huyện Chư Păh                                                                                                                                                                                              |                                                      |                 |                      |                | 1.137,000         | UBND huyện Chư Păh    | UBND xã Ia Phí                   |         |
|    | Huyện Chư Pưh                                                                                                                                                                                              |                                                      |                 |                      |                | 243,000           |                       |                                  |         |
| 1  | TD2-DA10 - DỰ ÁN PHÒNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN ĐÃ HOÀN THÀNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA PHANG VÀ XÃ IA HRÚ TRƯỚC SÁP NHẬP                                                                         | 173/QĐ-UBND ngày 08/5/2025                           | 243             |                      |                | 243,000           | UBND huyện Chư Pưh    | UBND xã Ia Hnú                   |         |
|    | Huyện Đak Pơ                                                                                                                                                                                               |                                                      |                 |                      |                | 332,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDT TS và MN                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 109,000           | UBND huyện Đak Pơ     | UBND xã Đak Pơ                   |         |
| 2  | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDT TS và MN                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 67,000            |                       | UBND xã Đak Pơ                   |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                      | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mối giao kế hoạch                               | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                     | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                    |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                                                                                     |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                    |                                                     |                                  |         |
| 3   | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDT TS và MN         |                                          |                 |                      |                | 111,000            |                                                     | UBND xã Đak Pơ                   |         |
| 4   | Ứng dụng công nghệ thông tin xã Ya Hội năm 2024                                                                                     |                                          |                 |                      |                | 45,000             |                                                     | UBND xã Ya Hội                   |         |
|     | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                                              |                                          |                 |                      |                | <b>2.754,000</b>   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Thị trấn Kông Chro |                                          |                 |                      |                | 353,000            | UBND huyện Kông Chro                                | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Yang Trung      |                                          |                 |                      |                | 176,000            |                                                     | UBND xã Kông Chro                |         |
| 3   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Yang Nam        |                                          |                 |                      |                | 117,000            |                                                     | UBND xã Kông Chro                |         |
| 4   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Kông Yang       |                                          |                 |                      |                | 530,000            |                                                     | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 5   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đăk Tơ Pang     |                                          |                 |                      |                | 116,000            |                                                     | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 6   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Ya Ma           |                                          |                 |                      |                | 117,000            |                                                     | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 7   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã An Trung        |                                          |                 |                      |                | 530,000            |                                                     | UBND xã Chư Krey                 |         |
| 8   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Chư Krey        |                                          |                 |                      |                | 117,000            |                                                     | UBND xã Chư Krey                 |         |
| 9   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đăk Kơ Níng     |                                          |                 |                      |                | 117,000            |                                                     | UBND xã Sró                      |         |
| 10  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã SRó             |                                          |                 |                      |                | 116,000            |                                                     | UBND xã Sró                      |         |
| 11  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đăk Pling       |                                          |                 |                      |                | 116,000            |                                                     | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 12  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đăk Song        |                                          |                 |                      |                | 116,000            |                                                     | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 13  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đăk Pơ Pho      |                                          |                 |                      |                | 117,000            |                                                     | UBND xã Chơ Long                 |         |
| 14  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Chơ Glong       |                                          |                 |                      |                | 116,000            |                                                     | UBND xã Chơ Long                 |         |
|     | <b>Huyện Đak Đoa</b>                                                                                                                |                                          |                 |                      |                | <b>772,000</b>     |                                                     |                                  |         |
| 1   | Đầu tư điểm hỗ trợ ứng dụng CNTT thôn Ngol. Hạng mục: Mua sắm trang thiết bị                                                        | 2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025              | 252             |                      |                | 252,000            | UBND huyện Đăk Đoa                                  | UBND xã Đak Đoa                  |         |
| 2   | Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                          |                                          |                 |                      |                | 520,000            |                                                     | UBND xã Ia Bông                  |         |
| e)  | <b>Vốn chưa phân bổ</b>                                                                                                             |                                          |                 |                      |                |                    |                                                     |                                  |         |
| 1   | Thị xã An Khê                                                                                                                       |                                          |                 |                      |                | 6,000              | UBND huyện An Khê                                   | Rút về tỉnh chờ phân bổ          |         |
| II  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                     |                                          |                 |                      |                | <b>115.810,100</b> |                                                     |                                  |         |
| I.1 | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                               |                                          |                 |                      |                | <b>39.056,000</b>  |                                                     |                                  |         |
| 1   | Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện                                                   |                                          |                 |                      |                | 4.050,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang | UBND xã Lơ Pang                  |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                               | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                                                                                                  |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                     |                                  |         |
| 2   | Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang                                                                                                          |                                          |                 |                      |                | 8.070,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang     | UBND xã Kbang                    |         |
| 3   | Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện                                                                                             |                                          |                 |                      |                | 9.100,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện | UBND Xã Phú Thiện                |         |
| 4   | Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện                                                                                                             |                                          |                 |                      |                | 4.585,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện | UBND Xã Phú Thiện                |         |
| 5   | Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao                                                                                        |                                          |                 |                      |                | 1.609,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện | Xã Ia Hiao                       |         |
| 6   | Trường THCS Ngô Gia Tự xã Ia Vê. Hạng mục: Nhà 03 tầng (03 phòng học lý thuyết + 06 phòng học bộ môn) và các HMP.                                |                                          |                 |                      |                | 8.000,000         | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Chư Prông            | UBND xã Ia Pía                   |         |
| 7   | Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện                                                                                                     |                                          |                 |                      |                | 3.642,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai   | UBND xã Ia Grai                  |         |
| I.2 | Danh mục. dự án bổ sung                                                                                                                          |                                          |                 |                      |                | 76.754,100        |                                                     |                                  |         |
|     | Huyện Đức Cơ                                                                                                                                     |                                          |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng                                                                                                  |                                          |                 |                      |                | 1.059,000         | UBND Huyện Đức Cơ                                   | Xã Đức Cơ                        |         |
| 2   | Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn làng                                                                                                   |                                          |                 |                      |                | 1.015,000         |                                                     | Xã Ia Dok                        |         |
| 3   | Điểm vui chơi người già trẻ em (6 thôn, làng)                                                                                                    |                                          |                 |                      |                | 1.200,000         |                                                     | Xã Ia Dok                        |         |
| 4   | Cải tạo khuôn viên hội trường thôn Thanh Giáo                                                                                                    |                                          |                 |                      |                | 404,100           |                                                     | Xã Ia Krêl                       |         |
| 5   | Đường trục thôn Thanh Giáo                                                                                                                       |                                          |                 |                      |                | 120,900           |                                                     | Xã Ia Krêl                       |         |
|     | Huyện Kbang                                                                                                                                      |                                          |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Thủy lợi Lơ Vi                                                                                                                                   |                                          |                 |                      |                | 568,000           | UBND Huyện Kbang                                    | UBND xã Kbang                    |         |
| 2   | Đường ra khu sản xuất Thôn 1 (Làng Cam)                                                                                                          |                                          |                 |                      |                | 1.489,000         |                                                     | UBND xã Kbang                    |         |
| 3   | Khu thể thao xã                                                                                                                                  |                                          |                 |                      |                | 300,000           |                                                     | UBND Xã Kông Bơ La               |         |
| 4   | Đường nội đồng (đường cầu treo đi làng Đăk Gia đến khu sản xuất trại ông Đồng)                                                                   |                                          |                 |                      |                | 0,000             |                                                     | UBND Xã Kông Bơ La               |         |
| 5   | Đường vào khu sản xuất làng Klêch (đoạn từ rẫy ông Thờ đi đến rẫy bà Thành)                                                                      |                                          |                 |                      |                | 308,000           |                                                     | UBND Xã Tơ Tung                  |         |
| 6   | Đường vào khu sản xuất Đồng Tâm (đoạn từ cụm dân cư làng Leng 1 đi khu sản xuất)                                                                 |                                          |                 |                      |                | 308,000           |                                                     | UBND Xã Tơ Tung                  |         |
| 7   | Đường ngõ xóm Trường Sơn (tuyến đường vào nhà bà Mã Thị Sầm)                                                                                     |                                          |                 |                      |                | 189,000           |                                                     | UBND Xã Tơ Tung                  |         |
| 8   | Nội đồng làng Kgiang: Tuyến từ nhà ô. Dang đến đất ô. Khenh (Nối tiếp vốn CT NTM 2020); Tuyến Nhà ông Gét ra KSX                                 |                                          |                 |                      |                | 660,000           |                                                     | UBND Xã Tơ Tung                  |         |
| 9   | Nội đồng làng Kgiang: Tuyến từ nhà ông Hòa ra khu sản xuất làng Kgiang.                                                                          |                                          |                 |                      |                | 700,000           |                                                     | UBND Xã Tơ Tung                  |         |
| 10  | Tuyến đường từ ngã tư liên xã vào Tổ số 2 làng Pơ Ngai (đất Ô. Nghi)                                                                             |                                          |                 |                      |                | 852,000           |                                                     | UBND Xã Tơ Tung                  |         |
| 11  | Công trình: Đường đi khu sản xuất cánh đồng Kram (đoạn nhà ông Giám đi đến cánh đồng Kram); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước        |                                          |                 |                      |                | 516,000           |                                                     | UBND xã Sơn Lang                 |         |
| 12  | 8149359: Đường đi khu sản xuất làng sừng (từ cuối đường bê tông đi khu sản xuất xóm Đăk Trâu)                                                    |                                          |                 |                      |                | 1.600,000         |                                                     | UBND xã Krong                    |         |
| 13  | Đường đi khu sản xuất làng Klu ( nối tiếp tuyến đường DTTS&MN năm 2025 đi khu sản xuất xóm Lur); Hạng mục; Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước |                                          |                 |                      |                | 568,000           |                                                     | UBND xã Krong                    |         |
|     | Huyện Mang Yang                                                                                                                                  |                                          |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Công trình đầu tư chợ Kon Thup                                                                                                                   |                                          |                 |                      |                | 3.230,000         |                                                     | Xã Lơ Pang                       |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                        | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú         |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------|--|
|    |                                                                                                       | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |                 |  |
|    |                                                                                                       |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |                 |  |
| 2  | Công trình nhà văn hóa đa năng trường tiểu học và THCS Đắk Yă                                         |                                          |                 |                      |                | 633,000           | UBND Huyện Mang Yang  | UBND xã Mang Yang                |                 |  |
| 3  | Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đak Trang                                                                |                                          |                 |                      |                | 250,000           |                       | Xã Lơ Pang                       |                 |  |
|    | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                                                  |                                          |                 |                      |                |                   |                       |                                  |                 |  |
| 1  | Đường giao thông Làng Ngai Yỏ (Từ giáp đường nhựa hiện trạng đến đất sân thể thao làng Ngai Yỏ)       |                                          |                 |                      |                | 297,000           | UBND huyện Ia Grai    | UBND xã Ia Grai                  |                 |  |
| 2  | Đường Giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã, tuyến 2                                              |                                          |                 |                      |                | 777,000           |                       | UBND xã Ia Grai                  |                 |  |
| 3  | Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 2 (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Meng đến nhà ông Ksor Breh)             |                                          |                 |                      |                | 441,000           |                       | UBND xã Ia Grai                  |                 |  |
| 4  | Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn làng Ôrê 1                                                 |                                          |                 |                      |                | 400,000           |                       | UBND xã Ia Grai                  |                 |  |
| 5  | Trung tâm văn hóa - thể thao xã                                                                       |                                          |                 |                      |                | 4.000,000         |                       | UBND xã Ia Grai                  |                 |  |
| 6  | Xây dựng mới đường giao thông nông thôn làng Éch                                                      |                                          |                 |                      |                | 300,000           |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 7  | Sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn làng Éch                                                 |                                          |                 |                      |                | 2.124,000         |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 8  | Xây dựng mới đường giao thông nông thôn làng Nủ                                                       |                                          |                 |                      |                | 802,000           |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 9  | Xây dựng mới đường GTNT làng Jrăng Blo (tuyến từ đầu đất Rơ Lan Nam đến Rơ Lan Thiêng)                |                                          |                 |                      |                | 100,000           |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 10 | Xây dựng mới đường GTNT làng Jrăng Krái (tuyến từ đầu đất Puih Bal đến hết ranh giới đất Rơ Lan Boat) |                                          |                 |                      |                | 250,000           |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 11 | Xây mới Mương thoát nước dọc 2 bên tuyến đường (đoạn từ Trường Mẫu giáo 10/3 đến đất Siu Phênh)       |                                          |                 |                      |                | 1.881,000         |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 12 | Đường giao thông nông thôn làng Ó                                                                     |                                          |                 |                      |                | 146,000           |                       | UBND xã Ia Krái                  |                 |  |
| 13 | Đường giao thông làng Jek                                                                             |                                          |                 |                      |                | 220,000           |                       | UBND Xã Ia Hrug                  | UBND Xã Ia Hrug |  |
| 14 | Đường giao thông Làng Ngai Ngó (Đoạn từ nhà ông Nhân đến nhà ông Hoàn)                                |                                          |                 |                      |                | 298,000           |                       |                                  | UBND Xã Ia Hrug |  |
| 15 | Sửa đường giao thông thôn Chư Hậu 5 (Đoạn từ ngã tư nhà ông Sinh đến ngã ba nhà ông Chiến)            |                                          |                 |                      |                | 300,000           |                       |                                  | UBND Xã Ia Hrug |  |
| 16 | Nhà văn hoá làng Bỏ                                                                                   |                                          |                 |                      |                | 200,000           |                       |                                  | UBND Xã Ia Hrug |  |
| 17 | Nhà văn hoá thôn Lập Thành                                                                            |                                          |                 |                      |                | 436,000           |                       |                                  | UBND Xã Ia Hrug |  |
| 18 | Sửa chữa các tuyến đường giao thông làng Lang, làng Beng, làng Nủ I, làng Kom Ngó, làng Tang          |                                          |                 |                      |                | 2.064,000         |                       |                                  | UBND Xã Ia Chía |  |
| 19 | Đường giao thông làng Bang                                                                            |                                          |                 |                      |                | 1.000,000         |                       |                                  | UBND Xã Ia Chía |  |
| 20 | Đường giao thông nội làng De Chí                                                                      |                                          |                 |                      |                | 1.000,000         |                       |                                  | UBND Xã Gào     |  |
| 21 | Đường giao thông làng De Chí đi trung tâm xã                                                          |                                          |                 |                      |                | 1.000,000         |                       |                                  | UBND Xã Gào     |  |
| 22 | Đường giao thông làng Nang Long - O Sôr đi trung tâm xã                                               |                                          |                 |                      |                | 440,000           |                       |                                  | UBND Xã Gào     |  |
| 23 | Đường giao thông nội đồng làng De Chí                                                                 |                                          |                 |                      |                | 307,000           |                       |                                  | UBND Xã Gào     |  |
| 24 | Đường giao thông làng Ograng (đoạn nhà ông Bàn Hữu Tình đến đất ông Lê Lệnh Oanh)                     |                                          |                 |                      |                | 240,000           |                       |                                  | UBND Xã Gào     |  |
| 25 | Đường giao thông nội làng Nang Long-O Sôr                                                             |                                          |                 |                      |                | 1.000,000         |                       |                                  | UBND Xã Gào     |  |
| 26 | Cơ sở hạ tầng Trung tâm y tế huyện                                                                    |                                          |                 |                      |                | 4.900,000         |                       |                                  | UBND xã Ia Grai |  |
|    | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                |                                          |                 |                      |                |                   |                       |                                  |                 |  |
| 1  | Đường giao thông nông thôn thôn Plei Ksing, xã Ia Piar                                                |                                          |                 |                      |                | 631,000           |                       | UBND xã Phú Thiện                |                 |  |
| 2  | Đường giao thông nông thôn thôn Plei Mít và thôn Kế Tân, xã Ia Sol                                    |                                          |                 |                      |                | 654,000           |                       | UBND xã Phú Thiện                |                 |  |
| 3  | Kênh nội đồng N7-3-3 thuộc cánh đồng Chư A Thai và N7-3-4-1 thuộc cánh đồng Klá                       |                                          |                 |                      |                | 2.950,000         |                       | UBND xã Phú Thiện                |                 |  |
| 4  | Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX nông nghiệp hữu cơ Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)   |                                          |                 |                      |                | 2.730,000         |                       | UBND xã Chư A Thai               |                 |  |
| 5  | Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh cho HTX nông sản an toàn Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)     |                                          |                 |                      |                | 650,000           |                       | UBND xã Chư A Thai               |                 |  |
| 6  | Đường giao thông nội đồng thôn Plei Lôk, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)                                     |                                          |                 |                      |                | 484,000           |                       | UBND xã Chư A Thai               |                 |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                         | Quyết định đầu tư                                                                   |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                             | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                        | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                            | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                   |                                  |         |
|    |                                                                                                        |                                                                                     |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                   |                                  |         |
| 7  | Đường giao thông nông thôn thôn Plei Tằng, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)                                    |                                                                                     |                 |                      |                | 570,000           | UBND Huyện Phú Thiện                              | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 8  | Đường giao thông thôn Đoàn Kết (Xã Ayun Hạ cũ)                                                         |                                                                                     |                 |                      |                | 546,000           |                                                   | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 9  | Đường giao thông nội đồng thôn Sô Ma Hang B và thôn Thống Nhất, xã Ia Peng                             |                                                                                     |                 |                      |                | 1.000,000         |                                                   | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 10 | Đường giao thông nội đồng thôn Thống Nhất, xã Ia Peng                                                  |                                                                                     |                 |                      |                | 2.500,000         |                                                   | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 11 | Đường giao thông nội đồng thôn Bình Trang, xã Ia Peng                                                  |                                                                                     |                 |                      |                | 450,000           |                                                   | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 12 | Đường giao thông nội đồng Thanh Trang, xã Ia Peng                                                      |                                                                                     |                 |                      |                | 1.036,000         |                                                   | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 13 | Đường giao thông nội đồng vào khu sản xuất của hợp tác xã thủy cầm Ia Peng Phú Thiện                   |                                                                                     |                 |                      |                | 2.590,000         |                                                   | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 14 | Đường giao thông nông thôn thôn Chrôh Ponan, xã Chrôh Ponan                                            |                                                                                     |                 |                      |                | 189,000           |                                                   | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 15 | Khảo sát và lập quy hoạch chi tiết cụm dân cư trên địa bàn xã                                          |                                                                                     |                 |                      |                | 542,000           |                                                   | UBND xã Chư A Thai               |         |
|    | Huyện Chư Păh                                                                                          |                                                                                     |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông nội thôn 3                                                                            |                                                                                     |                 |                      |                | 602,200           | UBND huyện Chư Păh                                | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 2  | Đường giao thông nội thôn (Xã Hòa Phú cũ)                                                              |                                                                                     |                 |                      |                | 602,200           |                                                   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 3  | Đường giao thông làng Pôk                                                                              |                                                                                     |                 |                      |                | 900,000           |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 4  | Đường giao thông làng Grút                                                                             |                                                                                     |                 |                      |                | 900,000           |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 5  | Đường giao thông làng Broch                                                                            |                                                                                     |                 |                      |                | 900,000           |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 6  | Đường giao thông làng Kách                                                                             |                                                                                     |                 |                      |                | 900,000           |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 7  | Đường giao thông làng Tơ Vơn 1                                                                         |                                                                                     |                 |                      |                | 551,800           |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 8  | Đường giao thông thôn Tân Lập                                                                          |                                                                                     |                 |                      |                | 360,000           |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 9  | Hỗ trợ Máy kéo nông nghiệp John Deere (Máy cày) tại Hợp tác xã Nông - Lâm nghiệp và Dịch vụ Đắc Tơ Ver |                                                                                     |                 |                      |                | 1.230,000         |                                                   | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 10 | Đường nội đồng Thôn 2                                                                                  |                                                                                     |                 |                      |                | 300,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 11 | Đường nội đồng Thôn 6                                                                                  |                                                                                     |                 |                      |                | 302,200           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 12 | Đường giao thông làng Mrông yô 2                                                                       |                                                                                     |                 |                      |                | 1.350,000         |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 13 | Đường giao thông làng Mrông Ngó 4                                                                      |                                                                                     |                 |                      |                | 540,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 14 | Đường giao thông làng Bluk Blui                                                                        |                                                                                     |                 |                      |                | 450,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 15 | Đường giao thông làng Mrông Yô 1                                                                       |                                                                                     |                 |                      |                | 900,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 16 | Đường giao thông làng Jruăng                                                                           |                                                                                     |                 |                      |                | 936,600           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 17 | Đường giao thông làng Rôi                                                                              |                                                                                     |                 |                      |                | 500,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 18 | Đường giao thông làng Roih                                                                             |                                                                                     |                 |                      |                | 800,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 19 | Đường giao thông làng Kte                                                                              |                                                                                     |                 |                      |                | 711,800           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 20 | Đường giao thông làng Ôp                                                                               |                                                                                     |                 |                      |                | 800,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 21 | Đường giao thông làng Lút                                                                              |                                                                                     |                 |                      |                | 900,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 22 | Đường giao thông làng Yăng 2                                                                           |                                                                                     |                 |                      |                | 800,000           |                                                   | UBND xã Ia Phí                   |         |
| 23 | Đường giao thông thôn 6                                                                                |                                                                                     |                 |                      |                | 302,300           |                                                   | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 24 | Đường giao thông thôn 7                                                                                |                                                                                     |                 |                      |                | 300,000           |                                                   | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 25 | Chi mua Máy xúc đào bánh xích HUYNDAI HX75S ( Hợp tác xã Nông nghiệp- Dịch vụ- Du lịch Chư Năm)        |                                                                                     |                 |                      |                | 1.500,000         |                                                   | UBND xã Biển Hồ                  |         |
|    |                                                                                                        |                                                                                     |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |
| ** | KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI                                                                                   |                                                                                     |                 |                      |                | 26.427,260        |                                                   |                                  |         |
| A  | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG KÉO DÀI                                                                           |                                                                                     |                 |                      |                | 26.427,260        |                                                   |                                  |         |
| I  | Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025         |                                                                                     |                 |                      |                | 26.427,260        |                                                   |                                  |         |
| 1  | Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai                                                             | 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 | 130.000         |                      | 130.000        | 26.427,260        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa | UBND phường Ayun Pa              |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                          | Quyết định đầu tư                                  |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                 | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành           | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                       |                                  |         |
|     |                                                                                                                         |                                                    |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                       |                                  |         |
| B   | NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CMTQG                                                                                        |                                                    |                 |                      |                | 28.271,898        |                                       |                                  |         |
| I   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                |                                                    |                 |                      |                | 25.608,898        |                                       |                                  |         |
| I.1 | Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                          |                                                    |                 |                      |                | 19.573,398        |                                       |                                  |         |
| 1   | Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)         |                                                    |                 |                      |                | 12.341,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang      | UBND xã Lơ Pang                  |         |
| 2   | Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang                                                                    |                                                    |                 |                      |                | 2.430,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| 3   | Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó, huyện Ia Pa                                                             |                                                    |                 |                      |                | 4.802,398         | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa  | UBND xã Pờ Tó                    |         |
| I.2 | Danh mục, dự án bổ sung                                                                                                 |                                                    |                 |                      |                | 6.035,500         |                                       |                                  |         |
| a)  | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                         |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
|     | Thành phố Pleiku                                                                                                        |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở. Dự án 1 thuộc CT MTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS và MN ( Vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025) | QĐ số 169/QĐ-UBND ngày 07/02/2024                  | 176             |                      |                | 176,000           | UBND thành phố Pleiku                 | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở. Dự án 1 thuộc CT MTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS và MN ( Vốn năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2025) | QĐ số 232/QĐ-UBND ngày 24/03/2023                  | 24              |                      |                | 24,000            |                                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |
|     | Huyện Chư Prông                                                                                                         |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Bình Giáo (năm 2024)                                                                                    |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            | UBND huyện Chư Prông                  | UBND xã Bầu Cạn                  |         |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở xã Thăng Hưng (năm 2024)                                                                                   |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            |                                       | UBND xã Bầu Cạn                  |         |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Lâu                                                                                                  |                                                    | 44              |                      |                | 4,000             |                                       | UBND xã Ia Lâu                   |         |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Lâu (2024)                                                                                           |                                                    | 176             |                      |                | 176,000           |                                       | UBND xã Ia Lâu                   |         |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pia                                                                                                  |                                                    | -               |                      |                | 12,000            |                                       | UBND xã Ia Pia                   |         |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Ga đợt 2 (năm 2024)                                                                                  |                                                    | -               |                      |                | 176,000           |                                       | UBND xã Ia Pia                   |         |
| 7   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Băng (năm 2024)                                                                                      |                                                    | -               |                      |                | 132,000           |                                       | UBND xã Ia Tôr                   |         |
|     | Huyện Kbang                                                                                                             |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Kông Long Khong                                                                                         | 124 ngày 15/4/2025                                 | 1.428           |                      |                | 132,000           | UBND huyện Kbang                      | UBND xã Tơ Tung                  |         |
| 2   | Hỗ trợ đất ở xã Kông Long Khong                                                                                         |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            |                                       | UBND xã Tơ Tung                  |         |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Đak Rong                                                                                                |                                                    | 924             |                      |                | 8,000             |                                       | UBND xã Đak Rong                 |         |
|     | Huyện Phú Thiện                                                                                                         |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Yeng                                                                                                 |                                                    | 88              |                      |                | 88,000            | UBND huyện Phú Thiện                  | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở thị trấn Phú Thiện                                                                                         |                                                    | 220             |                      |                | 220,000           |                                       | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở năm 2023 xã Ayun Hạ                                                                                 |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            |                                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 4   | Hỗ trợ đất ở năm 2024 xã Ayun Hạ                                                                                        |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            |                                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở năm 2023 xã Chư A Thai                                                                              |                                                    | 88              |                      |                | 88,000            |                                       | UBND xã Chư A Thai               |         |
|     | Huyện Krông Pa                                                                                                          |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Đắt Bằng, xã Chư Ngọc                                                                                   |                                                    | 1.232           |                      |                | 152,500           | UBND huyện Krông Pa                   | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng                                                                                              | Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025                   | 934             |                      |                | 62,500            |                                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm                                                                                                |                                                    | 1.100           |                      |                | 20,000            |                                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai                                                                                                 | 77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025                         | 496             |                      |                | 68,000            |                                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất xã Chư Drăng                                                                                 | Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 | 516             |                      |                | 396,000           |                                       | UBND xã Uar                      |         |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsuom                                                                                                |                                                    | 1.007           |                      |                | 305,500           |                                       | UBND xã Uar                      |         |
| 7   | Hỗ trợ nhà ở xã Uar                                                                                                     |                                                    | 234             |                      |                | 92,000            |                                       | UBND xã Uar                      |         |
|     | Huyện Đăk Đoa                                                                                                           |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Đất ở xã Trang                                                                                                          |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            | UBND huyện Đăk Đoa                    | UBND xã KDang                    |         |
|     | Huyện Mang Yang                                                                                                         |                                                    |                 |                      |                |                   |                                       |                                  |         |
| 1   | Hỗ trợ đất ở xã Kon Thup                                                                                                |                                                    | 44              |                      |                | 44,000            |                                       | UBND xã Lơ Pang                  |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                             | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch                             | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|---------|--|--|--|--|
|     |                                                                                                                            | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
|     |                                                                                                                            |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở xã Kon Thup.                                                                                                  | 2542/QĐ-UBND, ngày 28/11/2024            | 352             |                      |                | 352,000           | UBND huyện Mang Yang                              | UBND xã Lơ Pang                  |         |  |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ đất ở xã Đak Jo Ta cũ                                                                                               |                                          | 44              |                      |                | 44,000            |                                                   | UBND xã Ayun                     |         |  |  |  |  |
| b)  | <b>Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS &amp; MN</b>                     |                                          |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Chư Sê</b>                                                                                                        |                                          |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Keo, dài 1539m                                                                      | 59/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 1.830           |                      |                | 503,000           | UBND huyện Chư Sê                                 | UBND xã Al Bá                    |         |  |  |  |  |
| 2   | Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Tung Ke, dài 95m                                                                    | 60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                | 142             |                      |                | 47,000            |                                                   | UBND xã Al Bá                    |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                      |                                          |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Đường vào khu sản xuất Buôn Nông Siu (Đoạn từ đất rẫy Ama Boi đến đất rẫy Ama Trung)                                       | 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025               | 438             |                      |                | 313,000           | UBND huyện Krông Pa                               | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| 2   | Công trình: Đường giao thông nội thôn buôn Blăk (Dự kiến)                                                                  |                                          | -               |                      |                | 2.136,000         |                                                   | UBND xã Ia Dreh                  |         |  |  |  |  |
| II  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>                                                                            |                                          |                 |                      |                | <b>2.663,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I.1 | <b>Danh mục, dự án bổ sung</b>                                                                                             |                                          |                 |                      |                | <b>2.663,000</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện                                                                                        |                                          |                 |                      |                | 2.663,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện | UBND Xã Phú Thiện                |         |  |  |  |  |
| G   | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CTMTQG</b>                                                                               |                                          |                 |                      |                | <b>47.678,040</b> |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I   | <b>Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>                            |                                          |                 |                      |                | <b>18.582,040</b> |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| I.1 | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                      |                                          |                 |                      |                | <b>1.563,149</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Đường nội đồng liên xã ( Từ thôn Plei Toan, xã Ia Kdăm đi đến giáp đường liên xã Đồng bản mọng đoạn Bôn Tơ Khê, xã Ia Tul) |                                          |                 |                      |                | 1.563,149         | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa                | UBND xã Ia Tul                   |         |  |  |  |  |
| I.2 | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đã giao tại Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>         |                                          |                 |                      |                | <b>-1.695,667</b> |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| a)  | <b>Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>                                           |                                          |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le                      |                                          |                 |                      |                | -1.695,667        | Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh                      | UBND xã Ia Le                    |         |  |  |  |  |
| I.3 | <b>Danh mục, dự án bổ sung</b>                                                                                             |                                          |                 |                      |                | <b>18.714,558</b> |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| a)  | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>                                     |                                          |                 |                      |                |                   |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Chư Prông</b>                                                                                                     |                                          |                 |                      |                | <b>3.001,906</b>  |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phìn                                                                                                    | 242/QĐ-UBND ngày 18/11/2024              | 220             |                      |                | 200,000           | UBND huyện Chư Prông                              | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Drang                                                                                                   | 248/QĐ-UBND ngày 21/11/2024              | 264             |                      |                | 240,000           |                                                   | UBND xã Chư Prông                |         |  |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở xã Thắng Hưng                                                                                                 | 254/QĐ-UBND ngày 18/11/2024              | 132             |                      |                | 120,000           |                                                   | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở xã Bình Giáo                                                                                                  | 297/QĐ-UBND ngày 27/12/2024              | 264             |                      |                | 240,000           |                                                   | UBND xã Bàu Cạn                  |         |  |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Boông                                                                                                   | 212/QĐ-UBND ngày 28/10/2024              | 308             |                      |                | 280,000           |                                                   | UBND xã Ia Boông                 |         |  |  |  |  |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia O                                                                                                       | 181/QĐ-UBND ngày 21/11/2024              | 88              |                      |                | 60,000            |                                                   | UBND xã Ia Boông                 |         |  |  |  |  |
| 7   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia O (đợt 2)                                                                                               | 113/QĐ-UBND ngày 14/10/2024              | 220             |                      |                | 200,000           |                                                   | UBND xã Ia Boông                 |         |  |  |  |  |
| 8   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pior                                                                                                    | 142/QĐ-UBND ngày 20/11/2024              | 528             |                      |                | 480,000           |                                                   | UBND xã Ia Lầu                   |         |  |  |  |  |
| 9   | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Lầu                                                                                                     | 0                                        | 44              |                      |                | 40,000            |                                                   | UBND xã Ia Lầu                   |         |  |  |  |  |
| 10  | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Vê                                                                                                      | 261/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 528             |                      |                | 480,000           |                                                   | UBND xã Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 11  | Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Tu 1, xã Ia Ga                                                                            | 0                                        | -               |                      |                | 61,906            |                                                   | UBND xã Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 12  | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pia                                                                                                     | 0                                        | -               |                      |                | 120,000           |                                                   | UBND xã Ia Pia                   |         |  |  |  |  |
| 13  | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Băng                                                                                                    | 195/QĐ-UBND ngày 15/11/2024              | 220             |                      |                | 200,000           |                                                   | UBND xã Ia Tờr                   |         |  |  |  |  |
| 14  | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Púch                                                                                                    | 159/QĐ-UBND ngày 25/11/2024              | 88              |                      |                | 80,000            |                                                   | UBND xã Ia Púch                  |         |  |  |  |  |
| 15  | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Mơ                                                                                                      | 157/QĐ-UBND ngày 06/12/2024              | 220             |                      |                | 200,000           |                                                   | UBND xã Ia Mơ                    |         |  |  |  |  |
|     | <b>Huyện Đak Pơ</b>                                                                                                        |                                          |                 |                      |                | <b>581,680</b>    |                                                   |                                  |         |  |  |  |  |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                        | Quyết định đầu tư                                  |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                       | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành           | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |         |
|    |                                                                                                                                                                       |                                                    |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |         |
| 1  | Tên dự án : Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                           | 0                                                  | 582             |                      |                | 581,680           | UBND huyện Đăk Pơ     | UBND xã Đak Pơ                   |         |
|    | Huyện Kbang                                                                                                                                                           |                                                    |                 |                      |                | 120,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Hỗ trợ nhà ở xã Kon Pnc                                                                                                                                               | 0                                                  | 880             |                      |                | 120,000           | UBND huyện Kbang      | UBND xã Đak Rong                 |         |
|    | Huyện Kông Chro                                                                                                                                                       |                                                    |                 |                      |                | 77,165            |                       |                                  |         |
| 1  | Xã Yang Nam                                                                                                                                                           | 92/QĐ-UBND ngày 15/12/2023                         | 3.000           |                      |                | 77,165            | Huyện Kông Chro       | UBND xã Kông Chro                |         |
|    | Huyện Krông Pa                                                                                                                                                        |                                                    |                 |                      |                | 1.292,500         |                       |                                  |         |
| 1  | Hỗ trợ nhà ở xã Đất Bằng, xã Chư Ngọc                                                                                                                                 | 0                                                  | 1.232           |                      |                | 287,500           | Huyện Krông Pa        | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 2  | Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng                                                                                                                                            | Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025                   | 934             |                      |                | 245,000           |                       | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| 3  | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm                                                                                                                                              | 0                                                  | 1.100           |                      |                | 200,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 4  | Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai                                                                                                                                               | 77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025                         | 496             |                      |                | 120,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 5  | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất - thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn xã Ia Rsai | 77b/QĐ-UBND ngày 24/3/2025                         | 252             |                      |                | 120,000           |                       | UBND xã Ia Rsai                  |         |
| 6  | Hỗ trợ nhà ở xã Chư Drăng                                                                                                                                             | Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 | 956             |                      |                | 120,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 7  | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất xã Chư Drăng                                                                                                                               | Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 | 516             |                      |                | 120,000           |                       | UBND xã Uar                      |         |
| 8  | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất xã Ia Rsuom                                                                                                                                | 0                                                  | 80              |                      |                | 80,000            |                       | UBND xã Uar                      |         |
|    | Huyện Mang Yang                                                                                                                                                       |                                                    |                 |                      |                | 22,500            |                       |                                  |         |
| 1  | Hỗ trợ đất sản xuất xã Đak Djrăng                                                                                                                                     | 0                                                  | 23              |                      |                | 22,500            | Huyện mang Yang       | UBND xã Mang Yang                |         |
| b) | Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                             |                                                    |                 |                      |                |                   |                       |                                  |         |
|    | Huyện Đức Cơ                                                                                                                                                          |                                                    |                 |                      |                | 3.382,322         |                       |                                  |         |
| 1  | Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                             | 0                                                  | 88              |                      |                | 88,000            | UBND huyện Đức Cơ     | UBND xã Ia Pnôn                  |         |
| 2  | Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang                                                                                                                  |                                                    |                 |                      |                | 3.294,322         |                       | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| c) | Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN                                                                           |                                                    |                 |                      |                |                   |                       |                                  |         |
|    | Huyện Chư Păh                                                                                                                                                         |                                                    |                 |                      |                | 1.999,517         |                       |                                  |         |
| 1  | Công trình: Đường giao thông nội đồng làng Díp. Hạng mục: Nền, mặt đường và cống tròn 3D150                                                                           | 0                                                  | 530             |                      |                | 529,517           | UBND Huyện Chư Păh    | UBND xã Ia Ly                    |         |
| 2  | Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Tơ Ver, xã Ia Khurôl                                                                                                                     | QĐ 87/QĐ-UBND ngày 20/11/2024                      | 1.235           |                      |                | 1.235,000         |                       | UBND xã Ia Khurôl                |         |
| 3  | Đường giao thông làng Tum                                                                                                                                             | 0                                                  | 235             |                      |                | 235,000           |                       | UBND xã Ia Phí                   |         |
|    | Huyện Chư Prông                                                                                                                                                       |                                                    |                 |                      |                | 6,242             |                       |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông nông thôn làng Tu 1. Hạng mục: Nền, mặt đường.                                                                                                       | 0                                                  | 6               |                      |                | 6,242             | UBND Huyện Chư Prông  | UBND xã Ia Pía                   |         |
|    | Huyện Chư Sê                                                                                                                                                          |                                                    |                 |                      |                | 1.422,000         |                       |                                  |         |
| 1  | Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Keo, dài 1539m                                                                                                                 | 59/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                          | 1.830           |                      |                | 1.327,000         | UBND Huyện Chư sê     | UBND xã Al Bá                    |         |
| 2  | Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Tung Ke, dài 95m                                                                                                               | 60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025                          | 142             |                      |                | 95,000            |                       | UBND xã Al Bá                    |         |
|    | Huyện Kbang                                                                                                                                                           |                                                    |                 |                      |                | 300,000           |                       |                                  |         |
| 1  | Thủy lợi Đak Hlim                                                                                                                                                     | 58/QĐ-UBND ngày 13/06/2024                         | 300             |                      |                | 300,000           | UBND Huyện Kbang      | UBND xã Đak Rong                 |         |
|    | Huyện Kông Chro                                                                                                                                                       |                                                    |                 |                      |                | 197,861           |                       |                                  |         |
| 1  | Đường nội làng và đi khu sản xuất làng Von                                                                                                                            | 91/QĐ-UBND ngày 14/12/2023                         | 1.330           |                      |                | 36,540            | UBND Huyện Kông Chro  | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2  | Đường D3                                                                                                                                                              | 90/QĐ-UBND ngày 14/12/2023                         | 236             |                      |                | 6,812             |                       | UBND xã Kông Chro                |         |
| 3  | Nhà văn hoá xã Đăk Tơ Pang                                                                                                                                            | 0                                                  | 1.060           |                      |                | 32,004            |                       | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 4  | Đường nội đồng làng Htiên                                                                                                                                             | 0                                                  | 1.228           |                      |                | 16,593            |                       | UBND Xã SRó                      |         |
| 5  | Trường Mần non 19/5                                                                                                                                                   | Số:154/QĐ-UBND, ngày 16/12/2023                    | 1.537           |                      |                | 105,912           |                       | UBND Xã SRó                      |         |
|    | Huyện Ia Pa                                                                                                                                                           |                                                    |                 |                      |                | 2.184,000         |                       |                                  |         |
| 1  | Đường cấp phối ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pờ Tó (đoạn từ khu dân thôn Bì Gia đến suối Đăk Pờ Tó)                                                                 | 110/QĐ-UBND 25/11/2024                             | 1.477           |                      |                | 1.477,000         | UBND Huyện Ia Pa      | UBND xã Pờ Tó                    |         |
| 2  | Đường cấp phối ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pờ Tó (đoạn từ Đường tràn Bì Giông đến khu dân cư thôn Bì Gia)                                                         | 111/QĐ-UBND 03/12/2024                             | 707             |                      |                | 707,000           |                       | UBND xã Pờ Tó                    |         |
|    | Huyện Đak Đoa                                                                                                                                                         |                                                    |                 |                      |                | 8,142             |                       |                                  |         |
| 1  | Đường giao thông nông thôn thôn Klót                                                                                                                                  |                                                    | 4.134           |                      |                | 8,142             | UBND Huyện Đak Đoa    | UBND xã Kon Gang                 |         |
|    | Huyện Mang Yang                                                                                                                                                       |                                                    |                 |                      |                | 1.107,127         |                       |                                  |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                | Quyết định đầu tư                                    |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch                               | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                               | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành             | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                                                                                                               |                                                      |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Công trình đường làng Đê Ron                                                                                                                                  |                                                      | 997             |                      |                | 180,388           | UBND Huyện Mang Yang                                | UBND xã Mang Yang                |         |
| 2   | Công trình:Trường TH & THCS Đak Jơ Ta                                                                                                                         |                                                      | 1.176           |                      |                | 450,811           |                                                     | UBND xã Ayun                     |         |
| 3   | Công trình:Trường Mẫu giáo Đak Jo Ta (trường chính)                                                                                                           |                                                      | 724             |                      |                | 65,928            |                                                     | UBND xã Ayun                     |         |
| 4   | Công trình: Nâng cấp đường bê tông GTNT từ trung tâm xã đến làng ĐêBơTok.                                                                                     |                                                      | 1.072           |                      |                | 410,000           |                                                     | UBND xã Ayun                     |         |
|     | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                                                                                                          |                                                      |                 |                      |                | <b>763,147</b>    |                                                     |                                  |         |
| 1   | Xây dựng mới đường giao thông làng Dun De (Đoạn từ nhà Rơ Châm Kênh đến nhà Rơ Châm Hyih) -Ia Bă                                                              |                                                      | 1.515           |                      |                | 763,147           | UBND Huyện Ia Grai                                  | UBND xã Ia Grai                  |         |
|     | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                                           |                                                      |                 |                      |                | <b>412,000</b>    |                                                     |                                  |         |
| 1   | Đường giao thông vào nghĩa địa chung làng Nêh                                                                                                                 |                                                      | 1.040           |                      |                | 212,000           | UBND Huyện Đức Cơ                                   | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| 2   | Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)                                          |                                                      | 1.794           |                      |                | 200,000           |                                                     | UBND xã Ia Krêl                  |         |
| d)  | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                    |                                                      |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
|     | <b>Huyện Kbang</b>                                                                                                                                            |                                                      |                 |                      |                | <b>338,000</b>    |                                                     | -                                |         |
| 1   | công trình: Nâng cấp, cải tạo nhà rông làng Đăk A Sêl, xã Sơn Lang; Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo nhà rông và các hạng mục khác                                 | 1200                                                 | 1.200           |                      |                | 338,000           | UBND Huyện Kbang                                    | UBND xã Sơn Lang                 |         |
|     | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                                                         |                                                      |                 |                      |                | <b>1.330,509</b>  |                                                     | -                                |         |
| 1   | Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngọc, buôn Ma Giai xã Đăk Bông, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn HDreh xã Ia Dreh, buôn Thành Công xã Chư Drăng.    | QĐ 219/QĐ-UBND ngày 4/12/2024của UBND huyện Krông Pa | 2.000           |                      |                | 1.330,509         | UBND Huyện Krông Pa                                 | UBND xã Ia Dreh                  |         |
| d)  | <b>Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>                                                                         |                                                      |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
|     | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                                                                        |                                                      |                 |                      |                | <b>79,560</b>     |                                                     |                                  |         |
| 1   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Thị trấn Kông Chro                           | 0                                                    | 9               |                      |                | 9,000             | UBND Huyện Kông Chro                                | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã Yang Trung                                |                                                      | 5               |                      |                | 5,000             |                                                     | UBND xã Kông Chro                |         |
| 3   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã Yang Nam                                  |                                                      | 24              |                      |                | 24,180            |                                                     | UBND xã Kông Chro                |         |
| 4   | Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin                                                                      |                                                      | 261             |                      |                | 41,380            |                                                     | UBND xã Ya Ma                    |         |
| d.2 | <b>Huyện Đak Đoa</b>                                                                                                                                          |                                                      |                 |                      |                | <b>88,380</b>     |                                                     |                                  |         |
| 1   | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) |                                                      | 212             |                      |                | 16,505            | UBND Huyện Đak Đoa                                  | UBND xã Kon Gang                 |         |
| 2   | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                |                                                      | 212             |                      |                | 71,875            |                                                     | UBND xã KDang                    |         |
| II  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                                               |                                                      |                 |                      |                | <b>29.096,000</b> |                                                     |                                  |         |
| I.1 | <b>Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                                         |                                                      |                 |                      |                | <b>9.450,000</b>  |                                                     |                                  |         |
| 1   | Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện                                                                             |                                                      |                 |                      |                | 9.450,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang | UBND xã Lơ Pang                  |         |
| I.2 | <b>Danh mục, dự án bổ sung</b>                                                                                                                                |                                                      |                 |                      |                | <b>19.646,000</b> |                                                     |                                  |         |
|     | <b>Huyện Kbang</b>                                                                                                                                            |                                                      |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Đường nội đồng (đường cầu treo đi làng Đăk Gia đến khu sản xuất trại ông Đông)                                                                                |                                                      |                 |                      |                | 189,000           | UBND Huyện Kbang                                    | UBND Xã Kông Bơ La               |         |
| 2   | Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (từ đầu xóm Đăk ChCầu đi khu sản xuất đầm suối Cúc, suối Hnâng, suối Krong)                                                |                                                      |                 |                      |                | 1.648,000         |                                                     | UBND Xã Krong                    |         |
|     | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                                                                        |                                                      |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện                                                                                                                           |                                                      |                 |                      |                | 16.192,000        | UBND huyện Phú Thiện                                | UBND Xã Phú Thiện                |         |
|     | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                                                                        |                                                      |                 |                      |                |                   |                                                     |                                  |         |

| TT | Danh mục dự án                 | Quyết định đầu tư                        |                 |                      |                | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                    |
|----|--------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                                | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | Trong đó             |                |                   |                       |                                  |                                            |
|    |                                |                                          |                 | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh |                   |                       |                                  |                                            |
| 1  | Công trình đầu tư chợ Kon Thup |                                          |                 |                      |                | 20,000            |                       | Xã Lơ Pang                       | Hiệu đính thông tin KH vốn 2025 nguồn NSTW |
|    | Huyện Kông Chro                |                                          |                 |                      |                |                   |                       |                                  |                                            |
| 1  | Đường nội đồng làng Hra        |                                          |                 |                      |                | 1.597,000         | UBND huyện Kông Chro  | UBND Xã Ya Ma                    |                                            |

Phụ lục 08  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**  
**TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Quyết định số                   /QĐ-UBND ngày                    tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                           | Quyết định đầu tư                      |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mới giao kế hoạch                  | Đầu mới giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                         | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
|     |                                                                                                                         |                                        |                           | Ngân sách huyện |                   |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| *   | KẾ HOẠCH NĂM 2025                                                                                                       |                                        |                           |                 | 1.621.246,082     |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| A   | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH                                                                                            |                                        |                           |                 | 423.516,839       |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| I   | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG                                                                                                    |                                        |                           |                 | 17.195,340        |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| I.1 | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                                                              |                                        |                           |                 | 261.963,506       |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| I.2 | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                                                                 |                                        |                           |                 | -244.768,166      |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| a)  | Điều chỉnh tăng                                                                                                         |                                        |                           |                 | 4.877,980         |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
|     | Thị xã An Khê                                                                                                           |                                        |                           |                 | 2.000,000         |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Các dự án bồi thường GPMB (hoàn ứng phát triển quỹ đất)                                                                 |                                        |                           |                 | 2.000,000         | UBND thị xã An Khê                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                              |
|     | Huyện Đắk Pơ                                                                                                            |                                        |                           |                 | 54,000            |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                         |                                        |                           |                 | 54,000            | UBND huyện Đắk Pơ                      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                              |
|     | Huyện Kbang                                                                                                             |                                        |                           |                 | 1.650,000         |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Mua xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng HĐND-UBND huyện                                                        |                                        |                           |                 | 1.600,000         | UBND huyện Kbang                       | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                              |
| 2   | Chuẩn bị đầu tư các công trình dự kiến khởi công mới năm 2026                                                           |                                        |                           |                 | 50,000            | UBND huyện Kbang                       | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                              |
|     | Huyện Đắk Đoa                                                                                                           |                                        |                           |                 | 1.044,000         |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026, giai đoạn 2026-2030; thực hiện GPMB và nhiệm vụ phát sinh |                                        |                           |                 | 1.044,000         | UBND huyện Đắk Đoa                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                              |
|     | Huyện Mang Yang                                                                                                         |                                        |                           |                 | 129,980           |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang                                                   | 249/QĐ-UBND ngày 04/3/2025             | 1.818                     | 1.818           | 32,640            | UBND huyện Mang Yang                   | UBND xã Mang Yang                | Cập nhật Kế hoạch năm 2025 của huyện; kế hoạch 942,68 triệu đồng, nhưng đã được điều chỉnh tăng lên 975,32 triệu đồng                                                        |
| 2   | Vốn chuẩn bị đầu tư                                                                                                     |                                        |                           |                 | 97,340            |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| b)  | Điều chỉnh giảm                                                                                                         |                                        |                           |                 | -16.886,000       |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
|     | Huyện Chư Sê                                                                                                            |                                        |                           |                 | -16.886,000       |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Bồi thường Hỗ trợ GPMB                                                                                                  |                                        | 17.812                    | 17.812          | -16.886,000       | UBND huyện Chư Sê                      | UBND xã Chư Sê                   | Cập nhật lại nguồn vốn phù hợp với quyết định giao vốn của UBND huyện Chư Sê (Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024); từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất huyện năm 2025. |
| c)  | Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã                                                                |                                        |                           |                 | -232.760,146      |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
|     | Huyện Đak Đoa                                                                                                           |                                        |                           |                 | -24.073,000       |                                        |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Trụ sở HĐND-UBND xã Glar, huyện Đak Đoa                                                                                 | 3068a/QĐ-UBND ngày 31/10/2022          | 12.000                    | 11.902          | -3.824,000        | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa | UBND xã Đak Đoa                  |                                                                                                                                                                              |
| 2   | Quảng trường huyện Đak Đoa                                                                                              | 2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023           | 12.000                    | 11.789          | -4.859,000        | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa | UBND xã Đak Đoa                  |                                                                                                                                                                              |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                 | Quyết định đầu tư                      |                           |                 | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mối giao kế hoạch                    | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                               | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                    |                                          |                                  |         |
|     |                                                                                               |                                        |                           | Ngân sách huyện |                    |                                          |                                  |         |
| 3   | Đường Lê Lợi, thị trấn Đak Đoa                                                                | 2917/QĐ-UBND ngày 29/10/2024           | 6.400                     | 5.760           | -5.484,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa   | UBND xã Đak Đoa                  |         |
| 4   | Đường Trần Phú, thị trấn Đak Đoa                                                              | 2916/QĐ-UBND ngày 29/10/2024           | 7.800                     | 7.170           | -7.006,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa   | UBND xã Đak Đoa                  |         |
| 5   | Trường THCS Nguyễn Văn Cừ xã Ia Bàng                                                          | 3029/QĐ-UBND ngày 19/11/2024           | 3.600                     | 3.000           | -2.900,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa   | UBND xã Ia Bàng                  |         |
|     | <b>Thị xã Ayun Pa</b>                                                                         |                                        |                           |                 | <b>-21.077,000</b> |                                          |                                  |         |
| 1   | Trường tiểu học Chu Văn An                                                                    | 63/QĐ-UBND 05/12/2023                  | 7.500                     | 7.500           | -311,722           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND xã Ia Rbol                  |         |
| 2   | Trường THCS Phạm Hồng Thái                                                                    | 79/QĐ-UBND 26/12/2024                  | 4.920                     | 4.920           | -3.093,278         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND xã Ia Rbol                  |         |
| 3   | Trường tiểu học Võ Thị Sáu                                                                    | 78/QĐ-UBND 26/12/2024                  | 8.945                     | 8.945           | -5.727,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND phường Ayun Pa              |         |
| 4   | Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bốn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã               | 80/QĐ-UBND 26/12/2024                  | 11.461                    | 11.461          | -8.381,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND phường Ayun Pa              |         |
| 5   | Hệ thống mương thoát nước Thương nghiệp cũ (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Duy Từ) | 82/QĐ-UBND 31/12/2024                  | 2.500                     | 2.500           | -2.410,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND phường Ayun Pa              |         |
| 6   | Sửa chữa các công trình năm 2025                                                              | 11/QĐ-UBND 01/04/2025                  | 1.154                     | 1.154           | -1.154,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND phường Ayun Pa              |         |
|     | <b>Huyện Chư Prông</b>                                                                        |                                        |                           |                 | <b>-8.742,000</b>  |                                          |                                  |         |
| 1   | Trường THCS Quang Trung xã Ia Me                                                              | 1640/QĐ-UBND ngày 28/7/2023            | 9.910                     | 9.910           | -8.742,000         | BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông             | UBND xã Ia Bông                  |         |
|     | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                        |                                        |                           |                 | <b>-16.253,000</b> |                                          |                                  |         |
| 1   | Trường Tiểu học Ngô Quyền (Địa điểm mới)                                                      | 1188/QĐ-UBND ngày 30/11/2023           | 12.500                    | 12.500          | -5.680,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 2   | Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện                                                  | 1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023           | 1.200                     | 1.200           | -240,000           | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 3   | Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương, thị trấn Phú Thiện (giai đoạn 3)       | 1019/QĐ-UBND ngày 29/3/2024            | 8.000                     | 8.000           | -3.890,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 4   | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Chrôh Ponan                                               | 1802/QĐ-UBND ngày 18/11/2024           | 4.200                     | 4.200           | -4.050,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Ia Hiao                  |         |
| 5   | Cầu dân sinh thôn Đoàn Kết xã Ayun Hạ (qua kênh chính Ayun Hạ)                                | 1803/QĐ-UBND ngày 18/11/2024           | 2.100                     | 2.100           | -1.990,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Chư A Thái               |         |
| 6   | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Phú Thiện (Điểm QH mới)                          | 1801/QĐ-UBND ngày 18/11/2024           | 11.000                    | 11.000          | -303,000           | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 7   | Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng huyện Phú Thiện                                                 | 1804/QĐ-UBND ngày 18/11/2024           | 3.000                     | 3.000           | -100,000           | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
|     | <b>Huyện Kbang</b>                                                                            |                                        |                           |                 | <b>-12.000,000</b> |                                          |                                  |         |
| 1   | Mương tiêu thủy thị trấn ( đoạn Nguyễn Du đến đường Lê Văn Tám)                               | 86/QĐ-UBND 29/10/2024                  | 8.000                     | 8.000           | -8.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang             | UBND xã Kbang                    |         |
| 2   | Trường TH và THCS xã Sơ Pai                                                                   | 87/QĐ-UBND 29/10/2024                  | 4.000                     | 4.000           | -4.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang             | UBND xã Sơn Lang                 |         |
|     | <b>Huyện Chư Pưh</b>                                                                          |                                        |                           |                 | <b>-11.500,171</b> |                                          |                                  |         |
| 1   | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Lè, huyện Chư Pưh                                        | 1255/QĐ-UBND ngày 18/12/2024           | 4.500                     | 4.500           | -4.416,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh           | UBND xã Ia Lè                    |         |
| 2   | Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Nhom Hòa, huyện Chư Pưh                        | 1209/QĐ-UBND ngày 21/11/2024           | 4.400                     | 4.400           | -4.003,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh           | UBND xã Chư Pưh                  |         |
| 3   | Đập dâng Tao Ôr, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh                                                    | 1254/QĐ-UBND ngày 18/12/2024           | 3.000                     | 3.000           | -2.795,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh           | UBND xã Ia Hnú                   |         |
| 4   | Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Ia Hla                                                         | 1273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024           | 6.896                     | 627             | -286,171           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh           | UBND xã Ia Ko                    |         |
|     | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                         |                                        |                           |                 | <b>-140,000</b>    |                                          |                                  |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                              | Quyết định đầu tư                                         |                           |                 | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mối giao kế hoạch                               | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                            | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                    | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                    |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                            |                                                           |                           | Ngân sách huyện |                    |                                                     |                                  |         |
| 1   | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)                                          | 267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025                              | 520                       | 520             | -140,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa                     | UBND xã Phú Túc                  |         |
|     | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                       |                                                           |                           |                 | <b>-10.199,000</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Dự án Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc                         | 1239/QĐ-UBND ngày 21/12/2023                              | 14.500                    | 14.500          | -433,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 2   | Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện                             | 470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022  | 14.990                    | 14.990          | -3.550,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 3   | Đài tưởng niệm và nhà truyền thống xã Ia Hrug                              | 1763/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai       | 1.600                     | 1.600           | -1.560,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia Hrug                  |         |
| 4   | Nước sinh hoạt tự chảy làng Ngai Yô                                        | 1759/QĐ-UBND ngày 18/12/2024                              | 5.300                     | 5.300           | -3.346,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 5   | Dự án Trường mẫu giáo 2/9 xã Ia O                                          | 1754/QĐ-UBND ngày 16/12/2024                              | 1.200                     | 1.200           | -33,000            | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia O                     |         |
| 6   | Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Chia                                   | 1762/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai       | 5.000                     | 5.000           | -193,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia Chia                  |         |
| 7   | Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Pếch                                   | 1761/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND huyện Ia Grai       | 5.300                     | 5.300           | -197,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Gào                      |         |
| 8   | Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện                               | 1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024                              | 6.085                     | 887             | -887,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                      | UBND xã Ia Grai                  |         |
|     | <b>Huyện Chư Păh</b>                                                       |                                                           |                           |                 | <b>-22.496,000</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Ia Ly                                     | 497A/QĐ-UBND ngày 17/6/2021                               | 11.000                    | 11.000          | -10.500,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND xã Ia Ly                    |         |
| 2   | Trường Mầm non Chư Đang Ya                                                 | 50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025                                | 4.550                     | 4.550           | -4.050,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND Xã Biển Hồ                  |         |
| 3   | Trường Tiểu học Nghĩa Hưng                                                 | 1192/QĐ-UBND ngày 20/12/2024                              | 3.718                     | 3.718           | -3.718,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND Xã Biển Hồ                  |         |
| 4   | Đường nội thị thị trấn Ia Ly (Đường QH D6, đường dự kiến tại lô đất 08)    | 47/QĐ-UBND ngày 24/01/2025                                | 500                       | 500             | -500,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND xã Ia Ly                    |         |
| 5   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai thị trấn Phú Hòa (đoạn Quang Trung - Kpă Klong) | Số 282/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                             | 1.400                     | 1.400           | -1.400,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 6   | Sửa chữa cầu treo thị trấn Phú Hòa                                         | Số 283/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                             | 1.850                     | 1.850           | -1.850,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 7   | Đường nội thị thị trấn Ia Ly                                               | Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                             | 1.710                     | 1.710           | -478,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                      | UBND xã Ia Ly                    |         |
|     | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                        |                                                           |                           |                 | <b>-17.209,807</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện                               | 2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024                              | 8.600                     | 8.600           | -3.896,807         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 2   | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi                                         | 43/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2416/QĐ-UBND ngày 04/12/2024   | 4.000                     | 4.000           | -3.800,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Ia Dom                   |         |
| 3   | Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)    | 3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                              | 2.500                     | 2.500           | -1.940,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 4   | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty                      | 280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 | 14.900                    | 14.900          | -7.573,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
|     | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                     |                                                           |                           |                 | <b>-25.450,000</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2026                                         |                                                           | -                         |                 | -123,000           | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                                                             | Quyết định đầu tư                                    |                           |                 | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mỗi giao kế hoạch                               | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                           | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành               | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                    |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                                                                                                           |                                                      |                           | Ngân sách huyện |                    |                                                     |                                  |         |
| 2   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Huệ đến Nguyễn Trãi).                                                                                             | 79/QĐ-UBND ngày 26/11/2024                           | 3.300                     | 3.300           | -3.220,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 3   | Trường Mầm non Phong Lan                                                                                                                                  | 84/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 1.500                     | 1.500           | -1.465,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Đăk Song                 |         |
| 4   | Trường THCS Quang Trung                                                                                                                                   | 80/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 2.500                     | 2.500           | -2.445,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 5   | Trường TH&THCS Kổng Yang                                                                                                                                  | 82/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 2.500                     | 2.500           | -2.445,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 6   | Trường TH&THCS An Trung                                                                                                                                   | 81/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 2.500                     | 2.500           | -2.445,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Chư Krey                 |         |
| 7   | Trường PTDT Bán trú TH&THCS Yang Nam                                                                                                                      | 86/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 3.800                     | 3.800           | -3.660,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 8   | Trụ sở làm việc xã Đăk Pơ Pho                                                                                                                             | 83/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 1.600                     | 1.600           | -68,623            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Chơ Long                 |         |
| 9   | Trụ sở làm việc xã Yang Nam                                                                                                                               | 87/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 3.300                     | 3.300           | -120,357           | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 10  | Trụ sở làm việc xã Đăk Kơ Ning                                                                                                                            | 85/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                           | 1.600                     | 1.600           | -69,339            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Sró                      |         |
| 11  | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                                                          | 45/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 67/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 | 1.250                     | 1.250           | -1.250,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 12  | Mở rộng Đường Lê Lai (điểm đầu tiếp giáp với ĐT667 đi Nguyễn Văn Trỗi)                                                                                    | 43/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 65/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 | 1.250                     | 1.250           | -1.250,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 13  | Đường quy hoạch C1 và B2 (đoạn từ đường C1 đến đường Anh Hùng Núp)                                                                                        | 44/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 66/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 | 1.172                     | 1.172           | -1.171,681         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 14  | Mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng (đường Lê Lai đoạn trước Điện lực Kổng Chro đi xã Kổng Yang)                                                        | 42/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 60/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 | 1.180                     | 1.180           | -1.180,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 15  | Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước thị trấn Kổng Chro                                                                                                        | 46/QĐ-UBND ngày 03/4/2025                            | 1.220                     | 1.220           | -1.220,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 16  | Đường Quy hoạch Đ6 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đến đường Nguyễn Văn Trỗi ) và đường quy hoạch Đ3 (đoạn từ QH Đ6 đến đường sau Huyện đội). | 49/QĐ-UBND ngày 28/9/2023                            | 5.941,00                  | 5.941,00        | -2.127,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
| 17  | Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (CS2)                                                                                                                | 64/QĐ-UBND ngày 22/11/2023                           | 5.000,00                  | 5.000,00        | -1.190,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro | UBND xã Kổng Chro                |         |
|     | <b>Huyện Ia Pa</b>                                                                                                                                        |                                                      |                           |                 | <b>-20.853,115</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Trường TH & THCS Nay Der, xã Chư Mố                                                                                                                       | 132/QĐ-UBND ngày 17/11/2023                          | 5.750                     | 5.750           | -560,000           | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa                | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 2   | Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Võ Thị Sáu nối dài khu trung tâm huyện Ia Pa                                                                       | Số 76/QĐ-UBND ngày 21/11/2024                        | 350                       | 350             | -345,000           | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa                | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 3   | Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Hai Bà Trưng khu trung tâm huyện Ia Pa                                                                             | Số 75/QĐ-UBND ngày 21/11/2024                        | 550                       | 550             | -545,000           | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa                | UBND xã Ia Pa                    |         |

| STT                     | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                           | Quyết định đầu tư                                                                   |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------|
|                         |                                                                                         | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                              | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                                      |                                  |         |
|                         |                                                                                         |                                                                                     |                           | Ngân sách huyện |                   |                                      |                                  |         |
| 4                       | Trường Tiểu học Lý Tự Trọng, xã Ia Trok                                                 | Số 72/QĐ-UBND ngày 21/11/2024                                                       | 850                       | 850             | -840,000          | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 5                       | Xây dựng giếng khoan khu dân cư thôn 1, xã Pờ Tó                                        | Số 70/QĐ-UBND ngày 12/11/2024                                                       | 500                       | 500             | -495,000          | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND Xã Pờ Tó                    |         |
| 6                       | Trường Mầm non Tuổi Thơ, xã Ia Trok                                                     | Số 80/QĐ-UBND ngày 21/11/2024                                                       | 1.600                     | 1.600           | -1.590,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 7                       | Mương chống ngập úng nội thôn AMa Lím-xã Chư Mố                                         | Số 37/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 8                       | Mương chống ngập úng nội thôn Oi H'Trong-xã Chư Mố                                      | Số 38/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 9                       | Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Bi Gia, xã Pờ Tó (Đoạn từ đất bà Tầm đến đất ông Trọng) | Số 39/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.100                     | 1.100           | -1.100,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Pờ Tó                    |         |
| 10                      | Hệ thống điện chiếu sáng xã Ia Kdăm                                                     | Số 34/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.028                     | 1.028           | -1.028,115        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 11                      | Sửa chữa mặt đường BTXM đường liên xã phía Đông sông Ba                                 | Số 35/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.050                     | 1.050           | -1.050,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 12                      | Sửa chữa mặt đường BTXM đường Hai Bà Trưng                                              | Số 36/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 13                      | Sửa chữa đường Hùng Vương                                                               | Số 33/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.100                     | 1.100           | -1.100,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 14                      | Sửa chữa đường Quang Trung                                                              | Số 32/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.100                     | 1.100           | -1.100,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 15                      | Sửa chữa đường Trần Hưng đạo                                                            | Số 31/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.100                     | 1.100           | -1.100,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Pa                    |         |
| 16                      | Thay thế kênh tấm lát kênh N2A bằng kênh hộp Trạm bơm điện Bôn Jứ, xã Ia Broãi          | Số 45/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 17                      | Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Ia Tul                                             | Số 40/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 18                      | Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Chư Mố                                             | Số 43/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 19                      | Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Chư Mố                                             | Số 44/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 20                      | Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Ia Tul                                             | Số 41/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 21                      | Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 3, xã Ia Tul                                             | Số 42/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| 22                      | Thay thế kênh tấm lát kênh chính bằng kênh hộp Trạm bơm điện Bôn Jứ, xã Ia Broãi        | Số 46/QĐ-UBND ngày 14/4/2025                                                        | 1.000                     | 1.000           | -1.000,000        | Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa | UBND xã Ia Tul                   |         |
| <b>Thành phố Pleiku</b> |                                                                                         |                                                                                     |                           |                 | <b>36.551,464</b> |                                      |                                  |         |
| 1                       | Mương thoát nước đầu nối từ đường Nguyễn Thế Lịch xuống cánh đồng Iasol.                | 392/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 155/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3776/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 | 2.400                     | 2.400           | -2.290,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku        | UBND phường Pleiku               |         |
| 2                       | Trường Tiểu học Chu Văn An                                                              | 120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024                             | 13.800                    | 13.800          | -4.417,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku        | UBND phường Pleiku               |         |
| 3                       | Trường Mầm non Hoa Anh Đào                                                              | 113/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 84/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 399/NQ-HĐND ngày 17/7/2024    | 11.800                    | 11.800          | -10.440,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku        | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| <b>Huyện Đak Pơ</b>     |                                                                                         |                                                                                     |                           |                 | <b>-2.906,000</b> |                                      |                                  |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                     | Quyết định đầu tư                                        |                           |                 | Kế hoạch năm 2025   | Đầu mỗi giao kế hoạch                 | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                   | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                   | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                     |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                   |                                                          |                           | Ngân sách huyện |                     |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| 1   | Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1                                                           | 475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025                               | 2.730                     | 2.730           | -2.295,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ | UBND phường An Bình              |                                                                                                                                                                   |
| 2   | San nền chợ Hà Tam                                                                                | 2723/QĐ-UBND ngày 25/12/2024                             | 1.710                     | 1.710           | -611,000            | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ | UBND Xã Đak Pơ                   |                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Huyện Chư Sê</b>                                                                               |                                                          |                           |                 | <b>-19.536,983</b>  |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| 1   | Trường TH Nguyễn Tri Phương, xã Ia Glai                                                           | Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/12/2024               | 3.000                     | 3.000           | -2.715,090          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Chư Sê                   |                                                                                                                                                                   |
| 2   | Trường mẫu giáo 17/3 xã Ia HLốp, huyện Chư Sê                                                     | Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/12/2024               | 7.000                     | 7.000           | -6.857,592          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Ia Ko                    |                                                                                                                                                                   |
| 3   | Đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D2, D7) xã Ia Pal, huyện Chư Sê               | Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 26/12/2024               | 4.000                     | 4.000           | -2.680,825          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Chư Sê                   |                                                                                                                                                                   |
| 4   | Đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê             | Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 26/12/2024               | 7.500                     | 7.500           | -4.230,183          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Chư Sê                   |                                                                                                                                                                   |
| 5   | Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn 5 (Đường QH D1) xã Ia Pal huyện Chư Sê                 | Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 24/12/2024               | 950                       | 950             | -948,727            | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Chư Sê                   |                                                                                                                                                                   |
| 6   | Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê  | Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 30/12/2024               | 1.050                     | 1.050           | -1.019,419          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Chư Sê                   |                                                                                                                                                                   |
| 7   | Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D1, D2, D7) xã Ia Pal huyện Chư Sê | Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 24/12/2024               | 1.300                     | 1.300           | -1.085,147          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê         | UBND xã Chư Sê                   |                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                            |                                                          |                           |                 | <b>-3.177,070</b>   |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| 1   | Hội trường huyện Mang Yang                                                                        | 1223/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện      | 30.000                    | 30.000          | -2.201,750          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang      | UBND xã Mang Yang                |                                                                                                                                                                   |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang                             | 249/QĐ-UBND ngày 04/3/2025                               | 1.818                     | 1.818           | -975,320            | Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang      | UBND xã Mang Yang                |                                                                                                                                                                   |
| II  | <b>TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                           |                                                          |                           |                 | <b>254.722,798</b>  |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| I.1 | <b>Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                 |                                                          |                           |                 | <b>605.252,622</b>  |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| I.2 | <b>Kế hoạch vốn điều chỉnh</b>                                                                    |                                                          |                           |                 | <b>-350.529,824</b> |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| a)  | <b>Điều chỉnh tăng</b>                                                                            |                                                          |                           |                 | <b>139.744,798</b>  |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                             |                                                          |                           |                 | <b>7,000</b>        |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| 1   | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)                                                                 | 267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025                             | 520                       | 520             | 7,000               | UBND huyện Krông Pa                   | UBND xã Phú Túc                  | Cập nhật lại theo số vốn thực tế đã cấp trên hệ thống Tabmis (tăng từ 373 triệu đồng lên 380 triệu đồng)                                                          |
|     | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                                              |                                                          |                           |                 | <b>20,000</b>       |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| 1   | Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện                                                    | 470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 | 14.990                    | 14.990          | 20,000              | UBND huyện Ia Grai                    | UBND xã Ia Grai                  | Điều chỉnh lại số kế hoạch vốn năm 2025 theo quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 5/6/2025 của UBND huyện Ia Grai (tăng từ 6.113 triệu đồng lên thành 6.133 triệu đồng) |
|     | <b>Thành phố Pleiku</b>                                                                           |                                                          |                           |                 | <b>57.638,000</b>   |                                       |                                  |                                                                                                                                                                   |
| 1   | Vốn chuẩn bị đầu tư                                                                               |                                                          |                           |                 | 4.826,000           | UBND thành phố Pleiku                 | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                   |
| 2   | Chi đo đạc đăng ký đất đai, lập CSLD hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất               |                                                          |                           |                 | 8.100,000           | UBND thành phố Pleiku                 | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                   |
| 3   | Vốn dự phòng                                                                                      |                                                          |                           |                 | 44.712,000          | UBND thành phố Pleiku                 | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                   |

| STT       | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                                                        | Quyết định đầu tư                      |                           |                 | Kế hoạch năm 2025   | Đầu mỗi giao kế hoạch                  | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                                                                        |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                      | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                     |                                        |                                  |                                                                                                |
|           |                                                                                                                                                      |                                        |                           | Ngân sách huyện |                     |                                        |                                  |                                                                                                |
|           | <b>Thị xã An Khê</b>                                                                                                                                 |                                        |                           |                 | <b>24.966,293</b>   |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Phí quản lý ứng vốn dự án                                                                                                                            |                                        |                           |                 | 4,157               | UBND Thị xã An Khê                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 2         | Vốn chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                  |                                        |                           |                 | 800,000             | UBND Thị xã An Khê                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 3         | Các dự án bồi thường GPMB (hoàn ứng phát triển quỹ đất)                                                                                              |                                        |                           |                 | 24.162,136          | UBND Thị xã An Khê                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Chư Sê</b>                                                                                                                                  |                                        |                           |                 | <b>500,000</b>      |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện                                                                                                                    |                                        |                           |                 | 500,000             | UBND Huyện Chư Sê                      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Chư Pưh</b>                                                                                                                                 |                                        |                           |                 | <b>3.658,000</b>    |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Vốn đền bù GPMB các dự án khác                                                                                                                       |                                        |                           |                 | 3.548,000           | UBND Huyện Chư Pưh                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 2         | Bảo trì bảo dưỡng tối thiểu 5%                                                                                                                       |                                        |                           |                 | 110,000             | UBND Huyện Chư Pưh                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                                                               |                                        |                           |                 | <b>25.277,050</b>   |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Vốn chưa phân bổ                                                                                                                                     |                                        |                           |                 | 6.942,340           | UBND huyện Mang Yang                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 2         | Vốn chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                  |                                        |                           |                 | 317,300             | UBND huyện Mang Yang                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 3         | Trích nộp 10% chi dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh theo quy định                                          |                                        |                           |                 | 6.900,000           | UBND huyện Mang Yang                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 4         | Chi công tác đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện                                                                                           |                                        |                           |                 | 11.117,410          | UBND huyện Mang Yang                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Đăk Đoa</b>                                                                                                                                 |                                        |                           |                 | <b>4.759,000</b>    |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026, giai đoạn 2026-2030; thực hiện GPMB và nhiệm vụ phát sinh                              |                                        |                           |                 | 4.759,000           | UBND huyện Đăk Đoa                     | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                                                               |                                        |                           |                 | <b>2.400,000</b>    |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Tiền thu SD đất, tiền thuê đất, tiền đất giá QSD trích nộp 10% về NST để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL cấp tỉnh |                                        |                           |                 | 300,000             | UBND huyện Phú Thiện                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 2         | Bồi thường hỗ trợ và tái định cư các dự án CBĐT giai đoạn 2021-2025                                                                                  |                                        |                           |                 | 2.100,000           | UBND huyện Phú Thiện                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                                  |                                        |                           |                 | <b>20.197,455</b>   |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Dự phòng tiền sử dụng đất tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 8/5/2025 của UBND huyện Đức Cơ                                                          |                                        |                           |                 | 6.096,807           | UBND huyện Đức Cơ                      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 2         | Trích nộp 10% tiền đất cho tỉnh tại Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Đức Cơ                                                 |                                        |                           |                 | 13.370,648          | UBND huyện Đức Cơ                      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| 3         | Giai phóng mặt bằng các công trình năm 2023 chưa thực hiện                                                                                           |                                        |                           |                 | 730,000             | UBND huyện Đức Cơ                      | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                                                               |                                        |                           |                 | <b>322,000</b>      |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Ngân sách tình huống theo phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi                                                                                            |                                        |                           |                 | 322,000             | UBND huyện Kông Chro                   | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                |
| <b>b)</b> | <b>Điều chỉnh giảm</b>                                                                                                                               |                                        |                           |                 | <b>-500,000</b>     |                                        |                                  |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                                  |                                        |                           |                 | <b>-500,000</b>     |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện                                                                                                         | 2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024           | 8.600                     | 8.600           | -500,000            | UBND huyện Đức Cơ                      | UBND xã Đức Cơ                   | Điều chỉnh lại số kế hoạch vốn năm 2025; giảm từ 4.703,193 triệu đồng còn 4.203,193 triệu đồng |
| <b>c)</b> | <b>Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã</b>                                                                                      |                                        |                           |                 | <b>-489.774,622</b> |                                        |                                  |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Đăk Đoa</b>                                                                                                                                 |                                        |                           |                 | <b>-3.476,000</b>   |                                        |                                  |                                                                                                |
| 1         | Quảng trường huyện Đăk Đoa                                                                                                                           | 2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023           | 12.000                    | 11.789          | -3.476,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đăk Đoa | UBND xã Đăk Đoa                  |                                                                                                |
|           | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                                                               |                                        |                           |                 | <b>-5.317,000</b>   |                                        |                                  |                                                                                                |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                                        |                           |                 | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mỗi giao kế hoạch                            | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                       | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                   | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                    |                                                  |                                  |         |
|     |                                                                                                                                                       |                                                          |                           | Ngân sách huyện |                    |                                                  |                                  |         |
| 1   | Cống hộp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện                                                                                                          | 1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023                             | 1.200                     | 1.200           | -222,000           | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện         | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 2   | Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện                                                                                                  | 560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025                               | 13.000                    |                 | -2.600,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện         | UBND xã Phú Thiện                |         |
| 3   | Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện                                                                                                                  | 561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025                               | 7.867                     |                 | -2.495,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện         | UBND xã Phú Thiện                |         |
|     | <b>Huyện Mang Yang</b>                                                                                                                                |                                                          |                           |                 | <b>-5.245,000</b>  |                                                  |                                  |         |
| 1   | Đường quy hoạch D2, đoạn đường tiếp giáp chợ xã Đak Djrăng (khu quy hoạch OQH 6, OQH 7, TTHC xã Đak Djrăng)                                           | 1581/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện      | 2.200                     | 2.200           | -2.200,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang                 | UBND xã Mang Yang                |         |
| 2   | Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tưk, làng Đê Kón (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)                                       | 1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện         | 45.087                    | 3.045           | -3.045,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang                 | UBND Xã Lơ Pang                  |         |
|     | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                                                 |                                                          |                           |                 | <b>-6.815,092</b>  |                                                  |                                  |         |
| 1   | Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah                                                        | 231/NQ-HĐND ngày 07/10/2024; 17/QĐ-UBND ngày 4/3/2025    | 5.220                     | 1.653           | -1.614,822         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa                  | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 2   | Đường quy hoạch D11 + Đường Lý Tự Trọng, thị trấn Phú túc                                                                                             | 263/NQ-HĐND, ngày 06/03/2025                             | 4.845                     | 4.845           | -4.820,270         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa                  | UBND xã Phú Túc                  |         |
| 3   | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)                                                                                                                     | 267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025                             | 520                       | 520             | -380,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa                  | UBND xã Phú Túc                  |         |
|     | <b>Huyện Ia Grai</b>                                                                                                                                  |                                                          |                           |                 | <b>-6.364,000</b>  |                                                  |                                  |         |
| 1   | Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện                                                                                                        | 470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 | 14.990                    | 14.990          | -6.133,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                   | UBND xã Ia Grai                  |         |
| 2   | Trường mẫu giáo 7/5                                                                                                                                   | 1760/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai      | 5.000                     | 5.000           | -231,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai                   | UBND xã Ia Grai                  |         |
|     | <b>Huyện Chư Păh</b>                                                                                                                                  |                                                          |                           |                 | <b>-23.457,000</b> |                                                  |                                  |         |
| 1   | Trụ sở UBND huyện Chư Păh                                                                                                                             | 738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022                              | 24.000                    | 4.000           | -4.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 2   | Trường Mầm non Chư Đang Ya                                                                                                                            | 50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025                               | 4.550                     | (500)           | -500,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 3   | Đường nội thị thị trấn Ia Ly                                                                                                                          | Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                            | 1.710                     | 1.710           | -1.232,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Ia Ly                    |         |
| 4   | Trường THCS Nghĩa Hưng                                                                                                                                | 1185/QĐ-UBND ngày 18/12/2024                             | 3.275                     | 3.275           | -3.275,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 5   | Đường liên xã Hòa Phú - Ia Ka                                                                                                                         | 1184/QĐ-UBND ngày 12/12/2024                             | 2.000                     | 2.000           | -2.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 6   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (D27, D8)                                                                                                          | 48/QĐ-UBND ngày 24/01/2025                               | 700                       | 700             | -700,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Ia Ly                    |         |
| 7   | Hệ thống điện chiếu sáng và cải tạo, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nghĩa Hưng                                                      | 09/QĐ-UBND ngày 07/01/2025                               | 4.250                     | 4.250           | -4.250,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 8   | Đường vào thao trường huyện                                                                                                                           | 1177/QĐ-UBND ngày 09/12/2024                             | 2.500                     | 2.500           | -2.500,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 9   | Đường khu dân cư khối phố 3 thị trấn Phú Hòa                                                                                                          | Số 285/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                            | 3.880                     | 3.880           | -3.880,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Chư Păh                  |         |
| 10  | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Phú Hòa                                                                                           | Số 281/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                            | 1.120                     | 1.120           | -1.120,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh                   | UBND xã Chư Păh                  |         |
|     | <b>Thị xã An Khê</b>                                                                                                                                  |                                                          |                           |                 | <b>-2.217,937</b>  |                                                  |                                  |         |
| 1   | Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhậm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai);<br>Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước | 2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024                             | 14.200                    | 14.200          | -2.217,937         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê | UBND phường An Khê               |         |
|     | <b>Huyện Đức Cơ</b>                                                                                                                                   |                                                          |                           |                 | <b>-54.981,593</b> |                                                  |                                  |         |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty                                                                                              | 2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022                             | 23.000                    | 23.000          | -8.570,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ            | UBND xã Đức Cơ                   |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                       | Quyết định đầu tư                                                                                                  |                           |                 | Kế hoạch năm 2025   | Đầu mối giao kế hoạch                               | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                     | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                                             | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                     |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                                                                     |                                                                                                                    |                           | Ngân sách huyện |                     |                                                     |                                  |         |
| 2   | Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tô dân phố 6, thị trấn Chư Ty.                            | 3282/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                                                                                       | 14.900                    | 14.900          | -9.968,400          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 3   | Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ                                                                                        | 2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 2415/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                         | 2.443                     | 2.443           | -1.250,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 4   | Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện                                                                        | 2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024                                                                                       | 8.600                     | 8.600           | -4.203,193          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 5   | Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)                                             | 3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                                                                                       | 2.500                     | 2.500           | -460,000            | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 6   | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty                                                               | 280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                          | 14.900                    | 14.900          | -4.370,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 7   | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi và đường Trần Phú (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Siu Blêh) thị trấn Chư Ty | 143/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2243/QĐ-UBND ngày 15/11/2024                                                           | 3.600                     | 3.600           | -3.000,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường: Cù Chính Lan; Ngõ Mây; Nguyễn Khuyến; Nguyễn Bình Khiêm                          | 69/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2419/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                            | 4.600                     | 4.600           | -4.460,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 9   | Đường Quy hoạch khu dân cư Tô dân phố 7 (phía Đông Công an huyện, đường vào xã Ia Nôn) thị trấn Chư Ty              | 276/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2420/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                          | 13.000                    | 13.000          | -10.400,000         | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 10  | Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh thị trấn Chư Ty                                            | 277/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2421/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                          | 4.500                     | 4.500           | -4.300,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Đức Cơ                   |         |
| 11  | Hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt xã Ia Nan, huyện Đức Cơ                                                       | 275/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2422/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                          | 6.800                     | 2.800           | -2.800,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Ia Nan                   |         |
| 12  | Ban Chi huy Quân sự xã Ia Kla                                                                                       | 279/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2405/QĐ-UBND ngày 04/12/2024                                                          | 1.200                     | 1.200           | -1.200,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ               | UBND xã Ia Dok                   |         |
|     | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                              |                                                                                                                    |                           |                 | <b>-2.876,000</b>   |                                                     |                                  |         |
| 1   | Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)                                         | 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025                                                                                          | 3.320                     | 3.320           | -698,000            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2   | Hệ thống chiếu sáng công cộng                                                                                       | 37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025                                                                                          | 4.000                     | 4.000           | -2.178,000          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
|     | <b>Thành phố Pleiku</b>                                                                                             |                                                                                                                    |                           |                 | <b>-378.325,000</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ                                                                                     | 177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024                                | 25.000                    | 25.000          | -13.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 2   | Đường Nguyễn Thị Định (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)                                                | 151/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 311/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2098/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; 3908/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 | 13.356                    | 13.356          | -5.000,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND phường Thống Nhất           |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                               | Quyết định đầu tư                                                                                                           |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch         | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                             | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                                                      | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                               |                                  |         |
|     |                                                                                                                             |                                                                                                                             |                           | Ngân sách huyện |                   |                               |                                  |         |
| 3   | Đường Lý Chính Thắng                                                                                                        | 149/NQ-HĐND ngày 13/08/2021<br>310/NQ-HĐND ngày 07/6/2023;<br>2081/QĐ-UBND ngày 24/11/2023;<br>3896/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 | 28.066                    | 28.066          | -16.000,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Hội Phú              |         |
| 4   | Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai                                                     | 299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022;<br>430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023;<br>680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023                                   | 24.000                    | 24.000          | -4.000,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 5   | Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh                                          | 85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021<br>526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023                                                                    | 400.200                   | 400.200         | -83.353,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 6   | Trường THCS Nguyễn Việt Xuân                                                                                                | 337/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>2123/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                                                                 | 16.500                    | 16.500          | -8.400,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Hội Phú              |         |
| 7   | Trường THCS Tôn Đức Thắng                                                                                                   | 338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                                                                 | 17.500                    | 17.500          | -5.800,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Thống Nhất           |         |
| 8   | Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa                                                                                              | 341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023;<br>149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024                                   | 18.000                    | 18.000          | -5.400,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Thống Nhất           |         |
| 9   | Trường THCS Lý Tự Trọng                                                                                                     | 339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024                                                                   | 32.000                    | 32.000          | -23.000,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường An Phú               |         |
| 10  | Trường Tiểu học Lê Hồng Phong                                                                                               | 342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>503/QĐ-BQL ngày 02/8/2023;<br>145/QĐ-BQL ngày 28/5/2024                                      | 12.000                    | 12.000          | -6.300,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Hội Phú              |         |
| 11  | Trường THCS Ngô Gia Tự                                                                                                      | 343/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>554/QĐ-UBND ngày 17/4/2024                                                                   | 19.500                    | 19.500          | -15.200,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường An Phú               |         |
| 12  | Cải tạo và nâng cấp công viên Diên Hồng (khu vực hồ B).                                                                     | 389/NQ-HĐND ngày 09/5/2024;<br>154/QĐ-BQL ngày 06/6/2024;<br>4147/QĐ-UBND ngày 19/12/2024                                   | 17.000                    | 17.000          | -15.000,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 13  | Cổng, hàng rào và sân bê tông Nhà điều hành Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú                                   | 388/NQ-HĐND ngày 09/5/2024;<br>156/QĐ-BQL ngày 06/6/2024;<br>3212/QĐ-UBND ngày 23/8/2024                                    | 1.552                     | 1.552           | -550,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 14  | Sửa chữa hệ thống nhà vệ sinh, âm thanh, điện Hội trường 19/5; Hệ thống điện phòng họp Ban thường vụ nhà làm việc văn phòng | 390/NQ-HĐND ngày 09/5/2024;<br>148/QĐ-BQL ngày 04/6/2024;<br>3362/QĐ-UBND ngày 25/9/2024                                    | 1.939                     | 1.939           | -1.030,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                       | Quyết định đầu tư                                                                                                       |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch         | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                     | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                                                  | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                               |                                  |         |
|     |                                                                     |                                                                                                                         |                           | Ngân sách huyện |                   |                               |                                  |         |
| 15  | Nhà nghỉ chân ngắm cảnh cho du khách tại khu vực thắng cảnh Biển Hồ | 127/NQ-HĐND ngày 18/12/2020<br>419/NQ-HĐND ngày 03/10/2024                                                              | 13.404                    | 13.404          | -13.200,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 16  | Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lê Thánh Tôn)              | 333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023;<br>339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024                               | 45.000                    | 45.000          | -30.173,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 17  | Đường Trần Nhật Duật                                                | 334/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>1942/QĐ-UBND ngày 02/11/2023;<br>201/QĐ-BQL ngày 04/7/2024                               | 35.819                    | 35.819          | -15.385,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 18  | Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)             | 335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023;<br>157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024                               | 44.353                    | 44.353          | -21.500,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường An Phú               |         |
| 19  | Thảm bê tông nhựa và làm mới vỉa hè đường Hùng Vương                | 405/NQ-HĐND ngày 17/7/2024                                                                                              | 57.400                    | 57.400          | -10.000,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 20  | Đường Lê Lai (đoạn Đường Hùng Vương - đường Hai Bà Trưng)           | 407/NQ-HĐND ngày 17/7/2024<br>445/NQ-HĐND ngày 20/12/2024                                                               | 18.520                    | 18.520          | -17.600,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 21  | Đường Lữ Gia (đoạn đường Trường Sơn - Nhà máy xi măng Gia Lai)      | 408/NQ-HĐND ngày 17/7/2024;<br>4053/QĐ-UBND ngày 07/12/2024                                                             | 8.900                     | 8.900           | -8.700,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Thống Nhất           |         |
| 22  | Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu.                                      | 116/NQ-HĐND ngày 13/08/2021;<br>86/QĐ-BQL ngày 08/3/2024<br>400/NQ-HĐND ngày 17/7/2024;<br>3982/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 | 9.800                     | 9.800           | -9.340,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 23  | Trường TH&THCS Anh hùng Vũu.                                        | 119/NQ-HĐND ngày 13/08/2021;<br>89/QĐ-BQL ngày 08/3/2024<br>401/NQ-HĐND ngày 17/7/2024;<br>4094/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 | 17.000                    | 17.000          | -16.117,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND xã Gào                      |         |
| 24  | Trường Tiểu học Chu Văn An                                          | 120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021;<br>90/QĐ-BQL ngày 08/3/2024<br>402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024;<br>3983/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 | 13.800                    | 13.800          | -8.500,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Pleiku               |         |
| 25  | Thành ủy Pleiku                                                     | 443/NQ-HĐND ngày 20/12/2024                                                                                             | 3.770                     | 3.770           | -174,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku | UBND phường Diên Hồng            |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                                                      | Quyết định đầu tư                                                                                              |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mối giao kế hoạch                            | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                    | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                                         | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
|     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                |                           | Ngân sách huyện |                   |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 26  | Đường Mai Thúc Loan (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)                                                                                 | 150/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 81/QĐ-BQL ngày 08/3/2024; 3973/QĐ-UBND ngày 22/11/2024                            | 9.980                     | 9.980           | -9.600,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                    | UBND phường Thống Nhất           |                                                                                                                                                                              |
| 27  | Đường Hà Huy Tập (đoạn đường Phạm Ngọc Thạch - đường Lê Văn Hưu)                                                                                   | 166/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 80/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 403/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4110/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | 41.600                    | 41.600          | -15.203,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                    | UBND phường Thống Nhất           |                                                                                                                                                                              |
| 28  | Đường Tăng Bạt Hổ                                                                                                                                  | 755/QĐ-UBND ngày 29/5/2025                                                                                     | 18.521                    | 18.521          | -200,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                    | UBND phường Diên Hồng            |                                                                                                                                                                              |
| 29  | Cổng thôn 5 xã Gào                                                                                                                                 | 288/QĐ-UBND ngày 11/3/2025                                                                                     | 23.400                    | 23.400          | -200,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                    | UBND xã Gào                      |                                                                                                                                                                              |
| 30  | Đầu tư trang thiết bị Trụ sở HĐND & UBND TP Pleiku                                                                                                 | 417/NQ-HĐND ngày 03/10/2024; 4140/QĐ-UBND ngày 18/12/2024                                                      | 28.750                    | 28.750          | -400,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                    | UBND phường Pleiku               |                                                                                                                                                                              |
|     | <b>Huyện Đak Pơ</b>                                                                                                                                |                                                                                                                |                           |                 | <b>-700,000</b>   |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi trụ sở thôn An Phong)                                                   | 2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024                                                                                   | 3.500                     | 3.500           | -700,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ            | UBND xã Ia Hội                   |                                                                                                                                                                              |
|     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                |                           |                 |                   |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| III | <b>NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                                                                                              |                                                                                                                |                           |                 | <b>50.052,052</b> |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| I.1 | <b>Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025</b>                                                                                  |                                                                                                                |                           |                 | <b>87.620,228</b> |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| I.2 | <b>Kế hoạch vốn điều chỉnh</b>                                                                                                                     |                                                                                                                |                           |                 | <b>63.978,473</b> |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| a)  | <b>Điều chỉnh tăng</b>                                                                                                                             |                                                                                                                |                           |                 | <b>63.978,473</b> |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
|     | <b>Huyện Chư Sê</b>                                                                                                                                |                                                                                                                |                           |                 | <b>29.460,946</b> |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Trích nộp 30% về Quỹ đất tỉnh tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Chư Sê                                                  |                                                                                                                |                           |                 | 12.574,946        | UBND huyện Chư Sê                                | Chuyển về tỉnh chờ phân bổ       |                                                                                                                                                                              |
| 2   | Bồi thường Hỗ trợ GPMB                                                                                                                             |                                                                                                                | 17.812                    | 17.812          | 16.886,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê                    | UBND xã Chư Sê                   | Cập nhật lại nguồn vốn phù hợp với quyết định giao vốn của UBND huyện Chư Sê (Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024); từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất huyện năm 2025. |
|     | <b>Thị xã An Khê</b>                                                                                                                               |                                                                                                                |                           |                 | <b>40,000</b>     |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |
| 1   | Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhậm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai); Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước | 2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024                                                                                   | 14.200                    | 14.200          | 40,000            | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê | UBND phường An Khê               | Cập nhật lại theo số vốn thực tế đã cấp trên hệ thống Tabmis , tăng từ 11.022,085 triệu đồng lên 11.062,085 triệu đồng                                                       |
|     | <b>Thành phố Pleiku</b>                                                                                                                            |                                                                                                                |                           |                 | <b>34.477,527</b> |                                                  |                                  |                                                                                                                                                                              |

| STT        | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                      |                           |                 | Kế hoạch năm 2025   | Đầu mối giao kế hoạch                            | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh                    | Ghi chú                                                                                                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                       | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                     |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
|            |                                                                                                                                                       |                                        |                           | Ngân sách huyện |                     |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
| 1          | Hoàn ứng kinh phí xây dựng chợ Hoa Lư                                                                                                                 |                                        | 12.602,147                | 12.602,147      | 0,421               | UBND thành phố Pleiku                            | UBND phường Diên Hồng                               | Cập nhật lại theo số vốn thực tế đã cấp trên hệ thống Tabmis, tăng từ 3.786,579 triệu đồng lên 3.787 triệu đồng |
| 2          | Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án Khu dân cư Hội Phú, thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai                                                  |                                        |                           |                 | 13.043,000          | UBND thành phố Pleiku                            | Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai |                                                                                                                 |
| 3          | Bồi thường GPMB cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án chợ đầu mối (hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh)                                          |                                        |                           |                 | 2.170,739           | UBND thành phố Pleiku                            | Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai |                                                                                                                 |
| 4          | Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án khu tái định cư trả đa thành phố Pleiku                                                            |                                        |                           |                 | 3.109,136           | UBND thành phố Pleiku                            | Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai |                                                                                                                 |
| 5          | Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án Trung tâm thương mại Pleiku                                                                        |                                        |                           |                 | 484,017             | UBND thành phố Pleiku                            | Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai |                                                                                                                 |
| 6          | Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án khu tái định cư trả đa (giai đoạn 2)                                                               |                                        |                           |                 | 14.787,234          | UBND thành phố Pleiku                            | Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai |                                                                                                                 |
| 7          | Kinh phí bồi thường hỗ trợ dự án mở rộng nhà thi đấu thể thao tỉnh Gia Lai                                                                            |                                        |                           |                 | 882,980             | UBND thành phố Pleiku                            | Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai |                                                                                                                 |
| <b>1.3</b> | <b>Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã</b>                                                                                       |                                        |                           |                 | <b>-101.546,649</b> |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
|            | <b>Thị xã Ayun Pa</b>                                                                                                                                 |                                        |                           |                 | <b>-5.332,819</b>   |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
| 1          | Trường tiểu học Chu Văn An                                                                                                                            | 63/QĐ-UBND 05/12/2023                  | 7.500                     | 7.500           | -991,480            | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa                   | UBND xã Ia Rbol                                     |                                                                                                                 |
| 2          | Trường THCS Phạm Hồng Thái                                                                                                                            | 79/QĐ-UBND 26/12/2024                  | 4.920                     | 4.920           | -1.341,339          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa                   | UBND xã Ia Rbol                                     |                                                                                                                 |
| 3          | Nhà làm việc công an xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai                                                                                          | 222/QĐ-UBND 07/11/2024                 | 1.500                     | 1.500           | -1.000,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa                   | UBND xã Ia Sao                                      |                                                                                                                 |
| 4          | Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bồn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã                                                                       | 80/QĐ-UBND 26/12/2024                  | 11.461                    | 11.461          | -2.000,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa                   | UBND phường Ayun Pa                                 |                                                                                                                 |
|            | <b>Huyện Chư Prông</b>                                                                                                                                |                                        |                           |                 | <b>-5.098,000</b>   |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
| 1          | Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1 xã Ia Pior                                                                                            | 2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023            | 70.084                    | 4.669           | -3.169,000          | BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông                     | UBND xã Ia Lâu                                      |                                                                                                                 |
| 2          | Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê                                                                       | 2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023           | 49.585                    | 2.934           | -1.929,000          | BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông                     | UBND xã Ia Pia                                      |                                                                                                                 |
|            | <b>Huyện Phú Thiện</b>                                                                                                                                |                                        |                           |                 | <b>-3.000,000</b>   |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
| 1          | Cải tạo, mở rộng Hội trường chung                                                                                                                     | 1469/QĐ-UBND ngày 21/8/2024            | 5.000                     | 5.000           | -3.000,000          | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện         | UBND xã Phú Thiện                                   |                                                                                                                 |
|            | <b>Huyện Krông Pa</b>                                                                                                                                 |                                        |                           |                 | <b>-6.933,448</b>   |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
| 1          | Đường Kpă KLong (đoạn từ Lê Văn Tám- Hùng Vương)                                                                                                      | 195/NQ-HĐND, ngày 23/11/2023           | 3.500                     | 3.500           | -3.366,620          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa                  | UBND xã Phú Túc                                     |                                                                                                                 |
| 2          | Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah                                                        | 17/QĐ-UBND ngày 4/3/2025               | 5.220                     |                 | -3.566,828          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa                  | UBND xã Phú Túc                                     |                                                                                                                 |
|            | <b>Thị xã An Khê</b>                                                                                                                                  |                                        |                           |                 | <b>-17.562,085</b>  |                                                  |                                                     |                                                                                                                 |
| 1          | Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhâm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai);<br>Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước | 2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024           | 14.200                    | 14.200          | -11.062,085         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê | UBND phường An Khê                                  |                                                                                                                 |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                                                                   |                           |                 | Kế hoạch năm 2025  | Đầu mối giao kế hoạch                               | Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                       | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                              | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                    |                                                     |                                  |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                     |                           | Ngân sách huyện |                    |                                                     |                                  |         |
| 2   | Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: Sửa chữa khối phòng hành chính quản trị, nhà học 08 phòng và xây mới các hạng mục phòng máy thuật, phòng học đa chức năng, nhà đa năng, nhà bảo vệ, hệ thống phòng cháy chữa cháy | 2372/QĐ-UBND ngày 28/11/2024                                                        | 6.500                     | 6.500           | -6.500,000         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê    | UBND xã Cửu An                   |         |
|     | <b>Huyện Kông Chro</b>                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |                           |                 | <b>-8.150,947</b>  |                                                     |                                  |         |
| 1   | Cải tạo hệ thống nước thị trấn Kông Chro                                                                                                                                                                              | 71/QĐ-UBND ngày 06/5/2025                                                           | 1.138                     | 1.138           | -1.138,121         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 2   | Nâng cấp, cải tạo đường liên thôn làng Hinh Đăk                                                                                                                                                                       | 47/QĐ-UBND ngày 03/4/2025                                                           | 350                       | 350             | -350,000           | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Ya Ma                    |         |
| 3   | Hệ thống chiếu sáng công cộng                                                                                                                                                                                         | 37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025                                                           | 4.000                     | 4.000           | -1.822,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 4   | Via hè đường Kpă Kơng (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Quy hoạch Đ2)                                                                                                                                               | 48/QĐ-UBND ngày 03/4/2025                                                           | 400                       | 400             | -400,000           | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 5   | Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)                                                                                                                                           | 40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025                                                           | 3.320                     | 3.320           | -2.622,000         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 6   | Đường Trần Phú (đoạn Kpă Klong đi thác Ya Rung)                                                                                                                                                                       | 32/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 49/QĐ-UBND ngày 03/4/2025                                | 650                       | 650             | -650,000           | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
| 7   | Đường Nguyễn Huệ nối dài                                                                                                                                                                                              | 31/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 39/QĐ-UBND ngày 02/4/2025                                | 1.169                     | 1.169           | -1.168,826         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro | UBND xã Kông Chro                |         |
|     | <b>Thành phố Pleiku</b>                                                                                                                                                                                               |                                                                                     |                           |                 | <b>-30.188,350</b> |                                                     |                                  |         |
| 1   | Hoàn ứng kinh phí xây dựng chợ Hoa Lư                                                                                                                                                                                 |                                                                                     | 12.602                    | 12.602          | -3.787,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 2   | Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ                                                                                                                                                                                       | 177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024 | 25.000                    | 25.000          | -4.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 3   | Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                                                    | 85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023                               | 400.200                   | 400.200         | -1.801,350         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND phường Diên Hồng            |         |
| 4   | Trường THCS Tôn Đức Thắng                                                                                                                                                                                             | 338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                            | 17.500                    | 17.500          | -3.600,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND phường Thống Nhất           |         |
| 5   | Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa                                                                                                                                                                                        | 341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024 | 18.000                    | 18.000          | -2.500,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND phường Thống Nhất           |         |
| 6   | Trường THCS Lý Tự Trọng                                                                                                                                                                                               | 339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024                              | 32.000                    | 32.000          | -4.000,000         | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                       | UBND phường An Phú               |         |

| STT        | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                                                    | Quyết định đầu tư                                                                   |                           |                 | Kế hoạch năm 2025    | Đầu mỗi giao kế hoạch                             | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                                                                                  | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                              | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                      |                                                   |                                  |                                                 |
|            |                                                                                                  |                                                                                     |                           | Ngân sách huyện |                      |                                                   |                                  |                                                 |
| 7          | Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)                                          | 335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024 | 44.353                    | 44.353          | -8.500,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                     | UBND phường An Phú               |                                                 |
| 8          | Trường Tiểu học Lê Hồng Phong                                                                    | 342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 372/NQ-HĐND ngày 20 /12/2023                            | 12.000                    | 12.000          | -2.000,000           | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku                     | UBND phường Hội Phú              |                                                 |
|            | <b>Huyện Đak Pơ</b>                                                                              |                                                                                     |                           |                 | <b>-4.200,000</b>    |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1                                                          | 475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025                                                          | 2.730                     | 2.730           | -435,000             | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ             | 'UBND phường An Bình             |                                                 |
| 2          | Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi trụ sở thôn An Phong) | 2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024                                                        | 3.500                     | 3.500           | -2.790,000           | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ             | 'UBND xã Ya Hội                  |                                                 |
| 3          | Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống nước tự chảy làng Đêchogang                                          | 143/QĐ-UBND ngày 22/01/2025                                                         | 700                       | 700             | -690,000             | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ             | 'UBND xã Ya Hội                  |                                                 |
| 4          | Nhà tiếp dân và phòng họp HĐND và UBND huyện Đak Pơ                                              | 2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024                                                        | 5.700                     | 5.700           | -285,000             | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ             | 'UBND xã Đak Pơ                  |                                                 |
|            | <b>Huyện Chư Păh</b>                                                                             |                                                                                     |                           |                 | <b>-2.496,000</b>    |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội đồng làng Hreng, xã Hòa Phú                              | Số 286/QĐ-UBND ngày 26/5/2025                                                       | 2.496                     |                 | -2.496,000           | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực ChưPăh  | UBND xã Chư Păh                  |                                                 |
|            | <b>Huyện Đak Đoa</b>                                                                             |                                                                                     |                           |                 | <b>-1.699,000</b>    |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Đường ra khu sản xuất cánh đồng làng Đê Somei, xã Đak Somei, huyện Đak Đoa                       | 3030/QĐ-UBND ngày 19/11/2024                                                        | 1.800                     |                 | -1.699,000           | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa | UBND xã Đak Somei                |                                                 |
|            | <b>Huyện Chư Sê</b>                                                                              |                                                                                     |                           |                 | <b>-16.886,000</b>   |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Bồi thường Hỗ trợ GPMB                                                                           |                                                                                     |                           |                 | -16.886,000          | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê                     | UBND xã Chư Sê                   |                                                 |
| <b>B</b>   | <b>CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ</b>                                                                |                                                                                     |                           |                 | <b>1.299.275,892</b> |                                                   |                                  | Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh quyết định |
| <b>I</b>   | <b>VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG</b>                                                                      |                                                                                     |                           |                 | <b>410.804,660</b>   |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                                       |                                                                                     |                           |                 | 166.036,494          |                                                   |                                  |                                                 |
| 2          | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                                          |                                                                                     |                           |                 | 244.768,166          |                                                   |                                  |                                                 |
| <b>II</b>  | <b>TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                          |                                                                                     |                           |                 | <b>677.696,898</b>   |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                                       |                                                                                     |                           |                 | 146.419,378          |                                                   |                                  |                                                 |
| 2          | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                                          |                                                                                     |                           |                 | 350.529,824          |                                                   |                                  |                                                 |
| 3          | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn các huyện giao vượt số vốn tỉnh phân cấp                            |                                                                                     |                           |                 | 180.747,696          |                                                   |                                  |                                                 |
| <b>III</b> | <b>NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                                            |                                                                                     |                           |                 | <b>210.774,334</b>   |                                                   |                                  |                                                 |
| 1          | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                                       |                                                                                     |                           |                 | 0,000                |                                                   |                                  |                                                 |
| 2          | Kế hoạch vốn điều chỉnh                                                                          |                                                                                     |                           |                 | 101.546,649          |                                                   |                                  |                                                 |
| 3          | Điều chỉnh tăng nguồn vốn khác ngân sách huyện                                                   |                                                                                     |                           |                 | 109.227,685          |                                                   |                                  |                                                 |
| <b>**</b>  | <b>KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI</b>                                                                      |                                                                                     |                           |                 | <b>57.682,767</b>    |                                                   |                                  |                                                 |

| STT  | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                                              | Quyết định đầu tư                                                                                                         |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch                    | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|      |                                                                            | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                                                    | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                                          |                                  |         |
|      |                                                                            |                                                                                                                           |                           | Ngân sách huyện |                   |                                          |                                  |         |
| A    | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH                                               |                                                                                                                           |                           |                 | 0,000             |                                          |                                  |         |
| I    | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG                                                       |                                                                                                                           |                           |                 | 0,000             |                                          |                                  |         |
| I.1  | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                 |                                                                                                                           |                           |                 | 19.724,127        |                                          |                                  |         |
| I.2  | Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã                   |                                                                                                                           |                           |                 | -19.724,127       |                                          |                                  |         |
|      | Thị xã Ayun Pa                                                             |                                                                                                                           |                           |                 | -2.042,127        |                                          |                                  |         |
| 1    | Trường tiểu học Chu Văn An                                                 | 63/QĐ-UBND<br>05/12/2023                                                                                                  | 7.500                     | 7.500           | -2.042,127        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND xã Ia Rbol                  |         |
|      | Huyện Kbang                                                                |                                                                                                                           |                           |                 | -9.773,000        |                                          |                                  |         |
| 1    | Trung tâm Y Tế Huyện Kbang                                                 | 1102/QĐ-UBND<br>15/12/2023                                                                                                | 110.000                   | 10.000          | -2.450,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang             | UBND xã Kbang                    |         |
| 2    | Đường Lê Văn Tám, thị trấn Kbang (Cầu Lê Văn Tám- Đông Trường Sơn )        | 171/QĐ-UBND<br>28/12/2023                                                                                                 | 14.950                    | 14.950          | -7.323,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang             | UBND xã Kbang                    |         |
|      | Huyện Chư Sê                                                               |                                                                                                                           |                           |                 | -7.909,000        |                                          |                                  |         |
| 1    | Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang, xã AlBá                                       | Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 24/11/2023                                                                                | 11.000                    | 11.000          | -7.909,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê            | UBND xã Al Bá                    |         |
|      |                                                                            |                                                                                                                           |                           |                 |                   |                                          |                                  |         |
| II   | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                           |                                                                                                                           |                           |                 | 0,000             |                                          |                                  |         |
| II.1 | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025                 |                                                                                                                           |                           |                 | 34.418,266        |                                          |                                  |         |
| II.2 | Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã                   |                                                                                                                           |                           |                 | -34.418,266       |                                          |                                  |         |
|      | Thị xã Ayun Pa                                                             |                                                                                                                           |                           |                 | -3.836,682        |                                          |                                  |         |
| 1    | Đường vào Cụm công nghiệp xã Ia Sao, thị xã Ayun pa, tỉnh Gia Lai          | 176/QĐ-UBND<br>28/11/2022                                                                                                 | 5.142                     | 5.142           | -2.687,449        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND xã Ia Sao                   |         |
| 2    | Trường mầm non Hoa Hồng                                                    | 65/QĐ-UBND<br>14/12/2023                                                                                                  | 4.350                     | 4.350           | -1.149,233        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa           | UBND phường Ayun Pa              |         |
|      | Huyện Phú Thiện                                                            |                                                                                                                           |                           |                 | -73,988           |                                          |                                  |         |
| 1    | Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện                                        | 1109/QĐ-UBND<br>ngày 10/11/2023                                                                                           | 24.000                    | 2.029           | -73,988           | Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện | UBND xã Phú Thiện                |         |
|      | Huyện Chư Păh                                                              |                                                                                                                           |                           |                 | -2.883,360        |                                          |                                  |         |
| 2    | Hồ thị trấn Phú Hòa                                                        | 616/QĐ-UBND<br>ngày 14/11/2022                                                                                            | 89.500                    | 39.500          | -2.883,360        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh           | UBND xã Chư Păh                  |         |
|      | Thành phố Pleiku                                                           |                                                                                                                           |                           |                 | -27.624,236       |                                          |                                  |         |
| 1    | Đường Nguyễn Hữu Huân (đoạn đường Phan Đình Phùng - đường Lê Thị Hồng Gấm) | 159/NQ-HĐND ngày 13/08/2021;<br>265/NQ-HĐND ngày 20/7/2022;<br>302/NQ-HĐND ngày 21/12/2022;<br>416/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 | 19.083                    | 19.083          | -7.951,236        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku            | UBND phường Pleiku               |         |
| 2    | Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai    | 299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022;<br>430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023;<br>680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023                                 | 24.000                    | 24.000          | -12.000,000       | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku            | UBND xã Biển Hồ                  |         |
| 3    | Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lê Thánh Tôn)                     | 333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023;<br>2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023;<br>339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024                                 | 45.000                    | 45.000          | -7.673,000        | Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku            | UBND phường Diên Hồng            |         |

| STT | Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án                              | Quyết định đầu tư                      |                           |                 | Kế hoạch năm 2025 | Đầu mỗi giao kế hoạch | Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh | Ghi chú                                         |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                            | Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành | Tổng vốn tất cả các nguồn | Trong đó        |                   |                       |                                  |                                                 |
|     |                                                            |                                        |                           | Ngân sách huyện |                   |                       |                                  |                                                 |
| B   | CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ                                 |                                        |                           |                 | 57.682,767        |                       |                                  | Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh quyết định |
| I   | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG                                       |                                        |                           |                 | 21.817,784        |                       |                                  |                                                 |
| 1   | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 |                                        |                           |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                 |
| 2   | Điều chỉnh tăng các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã   |                                        |                           |                 | 19.724,127        |                       |                                  |                                                 |
| 3   | Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng                               |                                        |                           |                 | 2.093,657         |                       |                                  |                                                 |
| II  | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                           |                                        |                           |                 | 34.418,266        |                       |                                  |                                                 |
| 1   | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 |                                        |                           |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                 |
| 2   | Điều chỉnh tăng các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã   |                                        |                           |                 | 34.418,266        |                       |                                  |                                                 |
| II  | NGUỒN VỐN KHÁC                                             |                                        |                           |                 | 1.446,717         |                       |                                  |                                                 |
| 1   | Kế hoạch vốn theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 |                                        |                           |                 | 0,000             |                       |                                  |                                                 |
| 2   | Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng                               |                                        |                           |                 | 1.446,717         |                       |                                  |                                                 |

Phụ lục 09

**PHÂN KHAI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                               | Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...)        | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư hoặc dự toán           |                                          |                                                  |           | Kế hoạch năm 2025        |                    | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                              |                                                |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán            |                                                  |           | Vốn ngân sách trung ương | Vốn ngân sách tỉnh |         |
|    |                                                                                                                                                              |                                                |                                  |                                          | Tổng các nguồn vốn                       | Trong đó:                                        |           |                          |                    |         |
|    |                                                                                                                                                              |                                                |                                  |                                          | Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh | Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác |           |                          |                    |         |
|    | Tổng cộng                                                                                                                                                    |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           | 49.207,000               |                    |         |
| 1  | Xã Biển Hồ                                                                                                                                                   |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           | 6.151,000                |                    |         |
|    | Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)                                                            |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
|    | Tiêu chí: Giao thông                                                                                                                                         |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
| -  | Đường giao thông nội đồng làng Kó (từ giáp đường BTXM hiện trạng Rẫy ông Thái Hùng Vương đến giáp đường BTXM hiện trạng, nhà ông Rơ Châm Nghiệp)             | Làng Kó                                        | 2025                             |                                          | 2.600                                    | 2.340                                            | 260,00000 | 2.340,000                |                    |         |
| -  | Đường nội đồng thôn 5 (từ giáp đường nhựa vườn ông Đăng đến nhà ông Minh)                                                                                    | Thôn 5                                         | 2025                             |                                          | 4.234                                    | 3.811                                            | 423,44444 | 3.811,000                |                    |         |
| 2  | Xã Ia Hiao                                                                                                                                                   |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           | 6.151,000                |                    |         |
|    | Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)                                                            |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
|    | Tiêu chí 2: Giao thông                                                                                                                                       |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
| -  | Cải tạo nâng cấp đường giao thông vào trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Ia Hiao                                                                                | Thôn Tân Phú                                   | 2025                             |                                          | 1.225                                    | 1.100                                            | 125,00000 | 1.100,000                |                    |         |
|    | Tiêu chí 5: Trường học                                                                                                                                       |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
| -  | Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất Trường Mẫu giáo Họa Mi (Đầu tư xây dựng văn phòng, kho bếp; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục khác)                       | Điểm trường chính thôn Đoàn Kết                | 2025                             |                                          | 2.051                                    | 2.051                                            | 0,00000   | 2.051,000                |                    |         |
| -  | Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Kpă Klong (Đầu tư xây dựng 04 phòng học; xây dựng nhà vệ sinh học sinh; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục khác) | Điểm trường chính thôn Sô Ma Hang B            | 2025                             |                                          | 3.000                                    | 3.000                                            | 0,00000   | 3.000,000                |                    |         |
| 3  | Xã Gào                                                                                                                                                       |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           | 6.151,000                |                    |         |
|    | Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)                                                            |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
|    | Tiêu chí: Giao thông                                                                                                                                         |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
| -  | Đường giao thông nội đồng làng Nang Long - Oso (Từ giáp đường nhựa đến rẫy nhà bà Nguyễn Thị Hạnh)                                                           | Làng Nang Long - Oso                           | 2025                             |                                          | 1.900                                    | 1.751                                            | 149,00000 | 1.751,000                |                    |         |
|    | Tiêu chí: Trường học                                                                                                                                         |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
| -  | Sửa chữa 07 phòng học + nhà vệ sinh trường tiểu học Nay Đer                                                                                                  | Làng Mơ Nú                                     | 2025                             |                                          | 400                                      | 350                                              | 50,00000  | 350,000                  |                    |         |
| -  | Sửa chữa 6 phòng học tại các điểm trường mầm non 26/3                                                                                                        | Ku tong, OGrang, O Già, Nang Long-O sơ, O Pếch | 2025                             |                                          | 350                                      | 300                                              | 50,00000  | 300,000                  |                    |         |
|    | Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa                                                                                                                             |                                                |                                  |                                          |                                          |                                                  |           |                          |                    |         |
| -  | Đầu tư 05 sân bê tông cho 05 nhà sinh hoạt cộng đồng tại 05 thôn, làng                                                                                       | Làng A+Làng B+Làng D+Thôn4 +thôn6              | 2025                             |                                          | 850                                      | 750                                              | 100,00000 | 750,000                  |                    |         |
| -  | Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng làng Thoong Yố                                                                                                               | Làng Thoong Yố                                 | 2025                             |                                          | 1.700                                    | 1.500                                            | 200,00000 | 1.500,000                |                    |         |

[illegible]

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...) | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư hoặc dự toán           |                               |                                          |                          | Kế hoạch năm 2025  |                                                  | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán |                                          | Vốn ngân sách trung ương | Vốn ngân sách tỉnh |                                                  |         |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         |                                  |                                          | Tổng các nguồn vốn            | Trong đó:                                |                          |                    |                                                  |         |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         |                                  |                                          |                               | Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh |                          |                    | Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác |         |
|    | Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                          |                    |                                                  |         |
|    | Tiêu chí: Giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                          |                    |                                                  |         |
| -  | Đường GTNT thôn 2, 4, 7, xã Bàu Cạn ( thôn 2, đoạn 1: từ nhà ông Bàn Hoa Ty đến nhà Ông Hiếu; đoạn 2 từ nhà ông bà Thuyền Tú đến nhà bà Nguyệt; đoạn 3 từ nhà ông 5 Hùng tiếp giáp đường nhà ông Hiếu; thôn 4, đoạn 1 từ nhà Lê Thị Quý đến vườn nhà ông Phạm Thanh Hiền; đoạn 2 từ nhà Phạm Xuyên đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Mai; thôn 7, đoạn từ nhà ông Kpuih Dlut đến nhà ông Kpă Song | Thôn 2,4,7                              | 2025                             |                                          | 1.100                         | 980                                      | 120,00000                |                    | 980,000                                          |         |
| -  | Đường GTNT thôn Tây Hồ, xã Bàu Cạn (đoạn 1: từ nhà Ông Bình Thủy đến nhà Ông Vũ Thủy; đoạn 2: từ nhà Tuấn Hường; đoạn 3 từ nhà Hải Hằng đến nhà Vinh Hoài                                                                                                                                                                                                                                   | Tây Hồ                                  | 2025                             |                                          | 950                           | 814                                      | 136,00000                |                    | 814,000                                          |         |
| -  | Đường GTNT thôn Ia Mua, Đoàn Kết, Hoà Bình xã Bàu Cạn (Thôn Ia Mua đoạn 1 từ tỉnh lộ 663 đến nhà bà Bình Diệp; đoạn 2 từ tỉnh lộ 663 đến qua nhà ông Thái Vinh; đoạn 3 từ tỉnh lộ 663 đến nhà ông Phạm Văn Thanh; thôn Hoà Bình từ nhà ông Mến đến nhà ông Thuận. Thôn Đoàn Kết từ nhà bà Bình Mai đến nhà Ông Lê Hồng Hải.)                                                                | Thôn Ia Mua, Đoàn Kết, Hoà Bình         | 2025                             |                                          | 1.000                         | 877                                      | 123,00000                |                    | 877,000                                          |         |
| -  | Đường GTNT thôn Tân Lạc xã Bàu Cạn (Đoạn 1: từ đường bê tông cũ đến cuối nghĩa địa; đoạn 2 từ nhà ông Võ Văn Lắm đến hết đường)                                                                                                                                                                                                                                                             | Thôn Tân Lạc                            | 2025                             |                                          | 750                           | 649                                      | 101,00000                |                    | 649,000                                          |         |
| -  | Đường GTNT thôn Thanh Bình xã Bàu Cạn (từ nhà Ông Trần Hà Bắc đến rẫy nhà ông Nguyễn Hoàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thôn Thanh Bình                         | 2025                             |                                          | 1.400                         | 1.186                                    | 214,00000                |                    | 1.186,000                                        |         |
| -  | Đường GT nội đồng thôn Hoà Bình xã Bàu Cạn (từ nhà ông Danh đến nhà ông Sơn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thôn Hoà Bình                           | 2025                             |                                          | 250                           | 189                                      | 61,00000                 |                    | 189,000                                          |         |
|    | Tiêu chí: Trường học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                          |                    |                                                  |         |
| -  | Trường THCS Nguyễn Viết Xuân; Mẫu giáo Hoa Hồng xã Bàu Cạn (nhà vệ sinh và các hạng mục khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thôn Đoàn Kết, Thôn 7                   | 2025                             |                                          | 800                           | 769                                      | 31,00000                 |                    | 769                                              |         |
| -  | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu; Trường TH Lương Thế Vinh xã Bàu Cạn (Xây hàng rào, sân bê tông và các hạng mục khác)                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thôn Tân Lạc, Thôn 2                    | 2025                             |                                          | 700                           | 687                                      | 13,00000                 |                    | 687                                              |         |
| 8  | Xã Chư Pưh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                          |                    | 6.150,000                                        |         |
|    | Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                          |                    |                                                  |         |
|    | Tiêu chí: Trường học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                          |                    |                                                  |         |
| -  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Nhà học 8 phòng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thôn Hòa Thuận                          | 2025                             |                                          | 4.450                         | 4.000                                    | 450,00000                |                    | 4.000,0                                          |         |
| -  | Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng (Nhà họp hội đồng và 2 phòng chuyên môn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thôn Hòa Lộc                            | 2025                             |                                          | 2.400                         | 2.150                                    | 250,00000                |                    | 2.150,0                                          |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                | Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...) | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư hoặc dự toán           |                    |                                          |                                                  | Kế hoạch năm 2025        |                    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                               |                                         |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng các nguồn vốn | Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán            |                                                  | Vốn ngân sách trung ương | Vốn ngân sách tỉnh |         |
|    |                                                                                                                                                                                               |                                         |                                  |                                          |                    | Trong đó:                                |                                                  |                          |                    |         |
|    |                                                                                                                                                                                               |                                         |                                  |                                          |                    | Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh | Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác |                          |                    |         |
| -  | Đường giao thông nông thôn Làng Nủ 1 (Tuyến 1: Từ nhà RC Luân đến giọt nước, Tuyến 2: Từ RC Bớ đến RC Blêng, Tuyến 3: từ RC Duàn đến RC Bìn, Tuyến 4: từ sân bóng đến lô cao su)              | Làng Nủ 1 (xã Ia Chia )                 | 2025                             |                                          | 2.423              | 2.180                                    | 243,00000                                        | 2.180,000                |                    |         |
| 5  | <b>Xã Ia O</b>                                                                                                                                                                                |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  | <b>502,000</b>           | <b>1.678</b>       |         |
|    | <i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>                                                                                      |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          |                    |         |
|    | <i>Tiêu chí: Giao thông</i>                                                                                                                                                                   |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          |                    |         |
| -  | Đầu tư nâng cấp tuyến đường từ Công chào làng Cúc đi công chào làng Kloong                                                                                                                    | Làng Cúc đi làng Kloong, xã Ia O        | 2025                             |                                          | 2.423              | 2180                                     | 243,00000                                        | <b>502,000</b>           | <b>1.678</b>       |         |
| 6  | <b>Xã Chư Sê</b>                                                                                                                                                                              |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          | <b>2.692</b>       |         |
|    | <i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>                                                                                      |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          |                    |         |
|    | <i>Tiêu chí: Giao thông</i>                                                                                                                                                                   |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          |                    |         |
| -  | Đường giao thông ngõ xóm thôn Nhon Phú tuyến 1 từ nhà ông Chức đến nhà ông Thanh                                                                                                              | Thôn nhon Phú                           | Năm 2025                         |                                          | 360                | 324                                      | 36,00000                                         |                          | 324                |         |
| -  | Đường giao thôn nội đồng thôn Đoàn kết Từ nhà Bà Nguyễn Thị Nụ đến nhà ông Bùi Văn Đoàn                                                                                                       | Thôn Đoàn kết                           | Năm 2025                         |                                          | 360                | 324                                      | 36,00000                                         |                          | 324                |         |
| -  | Đường giao thông nội thôn từ thôn 1 từ nhà ông Trần Quốc Tiến đến nhà Ông Nguyễn Trung Cương                                                                                                  | Thôn 1                                  | Năm 2025                         |                                          | 720                | 648                                      | 72,00000                                         |                          | 648                |         |
| -  | Đường giao thông ngõ xóm từ nhà anh Huy đến nhà anh Duy                                                                                                                                       | Làng Pan                                | Năm 2025                         |                                          | 720                | 648                                      | 72,00000                                         |                          | 648                |         |
| -  | Đường giao thông nội đồng từ nhà ông Siu Nhen tới Siu Sút                                                                                                                                     | Làng Iapêt                              | Năm 2025                         |                                          | 180                | 162                                      | 18,00000                                         |                          | 162                |         |
| -  | Đường giao thông nội thôn từ nhà ông Đặng Thị Đáng đến hộ Nguyễn Thị Thanh                                                                                                                    | Thôn Vinh Hà                            | Năm 2025                         |                                          | 201                | 181                                      | 20,10000                                         |                          | 181                |         |
| -  | Đường giao thông nội thôn từ nhà ông Trương Văn Huyền đến nhà ông Nguyễn Xuân Diễn                                                                                                            | Thôn Nông trường                        | Năm 2025                         |                                          | 450                | 405                                      | 45,00000                                         |                          | 405                |         |
| 7  | <b>Xã Bờ Ngoong</b>                                                                                                                                                                           |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          | <b>2.692</b>       |         |
|    | <i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>                                                                                      |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          |                    |         |
|    | <i>Tiêu chí: Số 2 về giao thông</i>                                                                                                                                                           |                                         |                                  |                                          |                    |                                          |                                                  |                          |                    |         |
| -  | Đường GTNT Làng Phăm Ó ( đoạn 1: Từ nhà Pleh đến nhà Prin. đoạn 2: nhà Plok đến nhà Rút; đoạn 3: Từ nhà Huin đến nhà Nhoi. đoạn 4: Từ nhà Hmin đến nhà Ngan. đoạn:5: Từ nhà Dok đến nhà Djiu) | Làng Phăm Ó                             | Dự kiến tháng 10/ 2025           |                                          | 770,000            | 693                                      | 77                                               |                          | 693                |         |
| -  | Đường GTNT Làng Phăm Kleo Ngol ( Đoạn 1: Từ nhà Lươi đến nhà Nhôm; Đoạn 2: Từ nhà Vik đến nghĩa địa; Đoạn 3: Từ nhà Anh đến nghĩa địa)                                                        | Làng Phăm Kleo Ngol                     | Dự kiến tháng 10/ 2025           |                                          | 740,000            | 666                                      | 74                                               |                          | 666                |         |

[illegible]

| TT | Danh mục dự án                                                                                                 | Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...) | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư hoặc dự toán           |                               |                                          |                                                  | Kế hoạch năm 2025        |                    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|---------|
|    |                                                                                                                |                                         |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán |                                          |                                                  | Vốn ngân sách trung ương | Vốn ngân sách tỉnh |         |
|    |                                                                                                                |                                         |                                  |                                          | Tổng các nguồn vốn            | Trong đó:                                |                                                  |                          |                    |         |
|    |                                                                                                                |                                         |                                  |                                          |                               | Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh | Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác |                          |                    |         |
|    | Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)              |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                                                  |                          |                    |         |
|    | Tiêu chí: Giao thông                                                                                           |                                         |                                  |                                          |                               |                                          |                                                  |                          |                    |         |
| -  | Đường giao thông nông thôn thôn Tam Điệp (Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Tam Điệp đến nhà bà Phạm Thị Phượng) | Thôn Tam Điệp, xã Kon Gang              | 2025                             |                                          | 422,4                         | 384                                      | 38,40000                                         |                          | 384                |         |